

HỒ SƠ MỜI THẦU

Tên gói thầu	Mua sắm vật tư, phụ tùng sửa chữa các thiết bị xe, máy năm 2026 (GT01)
Kế hoạch mua sắm	Mua sắm vật tư, phụ tùng sửa chữa các thiết bị xe, máy năm 2026
Phát hành ngày	Ngày 18 tháng 12 năm 2025
Ban hành kèm theo Quyết định	Số 2668/QĐ-CTCP397 ngày 18 tháng 12 năm 2025

BÊN MỜI THẦU
GIÁM ĐỐC



Kiều Văn Sinh

**HỒ SƠ MỜI THẦU
MUA SẴM HÀNG HÓA, MỘT GIAI ĐOẠN MỘT
TÚI HỒ SƠ**

MỤC LỤC

Mô tả tóm tắt

Phần 1. THỦ TỤC ĐẤU THẦU

Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu

Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu

Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá HSDT

Chương IV. Biểu mẫu mời thầu và dự thầu

Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật

Phần 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Chương VI. Điều kiện chung của hợp đồng

Chương VII. Điều kiện cụ thể của hợp đồng

Phần 4. BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

TỪ NGỮ VIẾT TẮT

BDL	Bảng dữ liệu
CDNT	Chỉ dẫn nhà thầu
ĐKC	Điều kiện chung của hợp đồng
ĐKCT	Điều kiện cụ thể của hợp đồng
HSMT	Hồ sơ mời thầu
HSDT	Hồ sơ dự thầu
Quy định mua sắm thường xuyên	Quy định Về việc lựa chọn nhà thầu cung cấp hàng hóa, dịch vụ tư vấn, dịch vụ phi tư vấn để bảo đảm tính liên tục cho hoạt động sản xuất, kinh doanh và mua sắm nhằm duy trì hoạt động thường xuyên sử dụng nguồn vốn sản xuất kinh doanh của Công ty cổ phần 397 ban hành kèm theo Quy định số 1313/QyĐ-CTCP397 ngày 01/7/2024 của Giám đốc công ty cổ phần 397; Quyết định số 2229/QĐ-CTCP397 ngày 01/11/2024 của Giám đốc Công ty Cổ phần 397 về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều tại Quy định số 1313/QyĐ-CTCP397 ngày 01/7/2024
VND	Đồng Việt Nam

MÔ TẢ TÓM TẮT

Phần 1. THỦ TỤC ĐẤU THẦU

Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu

Chương này cung cấp thông tin nhằm giúp nhà thầu chuẩn bị HSDT. Thông tin bao gồm các quy định về việc chuẩn bị, nộp HSDT, mở thầu, đánh giá HSDT và trao hợp đồng. Chỉ được sử dụng mà không được sửa đổi các quy định tại Chương này.

Chương này áp dụng thống nhất đối với tất cả các gói thầu mua sắm hàng hóa trên trang thông tin điện tử của Công ty cổ phần 397.

Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu

Chương này quy định cụ thể các nội dung của Chương I khi áp dụng đối với từng gói thầu.

Bên mời thầu nhập các nội dung thông tin vào BDL.

Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá HSDT

Chương này bao gồm các tiêu chí để đánh giá HSDT. Cụ thể:

- Mục 1: Đánh giá tính hợp lệ của HSDT;
- Mục 2: Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực, kinh nghiệm;
- Mục 3: Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật;
- Mục 4: Tiêu chuẩn đánh giá về tài chính;
- Mục 5: Phương án kỹ thuật thay thế trong HSDT (nếu có).

Chương IV. Biểu mẫu mời thầu và dự thầu

Chương này bao gồm các biểu mẫu mà Bên mời thầu và Nhà thầu phải hoàn chỉnh để thành một phần nội dung của HSMT và HSDT.

Các bên cần nhập các thông tin phù hợp với gói thầu để lập HSMT, HSDT.

Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật

Chương này nêu các yêu cầu về kỹ thuật để mô tả các đặc tính kỹ thuật của hàng hóa và dịch vụ liên quan; các nội dung về kiểm tra và thử nghiệm hàng hoá (nếu có) do đơn vị mua sắm/Bên mời thầu đính kèm HSMT.

Phần 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Chương VI. Điều kiện chung của hợp đồng

Chương này gồm điều khoản chung được áp dụng cho tất cả các hợp đồng

của các gói thầu khác nhau. Chỉ được sử dụng mà không được sửa đổi các quy định tại Chương này.

Chương VII. Điều kiện cụ thể của hợp đồng

Chương này bao gồm dữ liệu hợp đồng và Điều kiện cụ thể, trong đó có điều khoản cụ thể cho mỗi hợp đồng. Điều kiện cụ thể của hợp đồng nhằm chi tiết hóa, bổ sung nhưng không được thay thế Điều kiện chung của Hợp đồng.

Phần 4. BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Chương này gồm các biểu mẫu mà sau khi được hoàn chỉnh sẽ trở thành một bộ phận cấu thành của hợp đồng. Các mẫu bảo lãnh thực hiện hợp đồng (Thư bảo lãnh) và Bảo lãnh tiền tạm ứng (nếu có yêu cầu về tạm ứng) do nhà thầu trúng thầu hoàn chỉnh trước khi hợp đồng có hiệu lực.

Phần 1. THỦ TỤC ĐẤU THẦU
Chương I. CHỈ DẪN NHÀ THẦU

1. Phạm vi gói thầu	1.1. Đơn vị mua sắm quy định tại BDL phát hành bộ HSMT này để lựa chọn nhà thầu thực hiện gói thầu mua sắm hàng hoá theo phương thức một giai đoạn một túi hồ sơ. 1.2. Tên gói thầu, kế hoạch/dự toán mua sắm; số lượng, số hiệu các phần thuộc gói thầu (trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập) được quy định tại BDL .
2. Giải thích từ ngữ	2.1. Thời điểm đóng thầu là thời điểm hết hạn nhận HSDT và được quy định trong TBMT được đăng tải trên trang thông tin điện tử của Công ty cổ phần 397. 2.2. Ngày là ngày theo dương lịch, bao gồm cả ngày nghỉ cuối tuần, nghỉ lễ, nghỉ Tết theo quy định của pháp luật về lao động. 2.3. Thời gian là GMT+7 (giờ Việt Nam).
3. Nguồn vốn	Nguồn vốn (hoặc phương thức thu xếp vốn) để sử dụng cho gói thầu được quy định tại BDL .
4. Hành vi bị cấm	4.1. Đưa, nhận, môi giới hối lộ. 4.2. Lợi dụng chức vụ, quyền hạn để gây ảnh hưởng, can thiệp trái pháp luật vào hoạt động đấu thầu dưới mọi hình thức. 4.3. Thông thầu bao gồm các hành vi sau đây: a) Dàn xếp, thỏa thuận, ép buộc để một hoặc các bên chuẩn bị hồ sơ dự thầu hoặc rút hồ sơ dự thầu để một bên trúng thầu; b) Dàn xếp, thỏa thuận để từ chối cung cấp hàng hóa, dịch vụ, không ký hợp đồng thầu phụ hoặc thực hiện các hình thức thỏa thuận khác nhằm hạn chế cạnh tranh để một bên trúng thầu; c) Nhà thầu có năng lực, kinh nghiệm đã tham dự thầu và đáp ứng yêu cầu của hồ sơ mời thầu nhưng cố ý không cung cấp tài liệu để chứng minh năng lực, kinh nghiệm khi được bên mời thầu yêu cầu làm rõ hồ sơ dự thầu hoặc khi được yêu cầu đối chiếu tài liệu nhằm tạo điều kiện để một bên trúng thầu. 4.4. Gian lận bao gồm các hành vi sau đây: a) Làm giả hoặc làm sai lệch thông tin, hồ sơ, tài liệu trong đấu thầu; b) Cố ý cung cấp thông tin, tài liệu không trung thực, không khách quan trong hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất nhằm làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu. 4.5. Cản trở bao gồm các hành vi sau đây: a) Hủy hoại, lừa dối, thay đổi, che giấu chứng cứ hoặc báo cáo sai sự thật; đe dọa hoặc gợi ý đối với bất kỳ bên nào nhằm ngăn chặn việc làm rõ hành vi đưa, nhận, môi giới hối lộ, gian lận hoặc thông đồng với

cơ quan có chức năng, thẩm quyền về giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán;

b) Cản trở người có thẩm quyền, đơn vị tổ chức mua sắm, bên mời thầu, nhà thầu trong lựa chọn nhà thầu;

c) Cản trở cơ quan có thẩm quyền giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán đối với hoạt động đấu thầu;

d) Cố tình khiếu nại, tố cáo, kiến nghị sai sự thật để cản trở hoạt động đấu thầu;

4.6. Không bảo đảm công bằng, minh bạch bao gồm các hành vi sau đây:

a) Tham dự thầu với tư cách là nhà thầu đối với gói thầu do mình làm bên mời thầu, đơn vị tổ chức mua sắm hoặc thực hiện các nhiệm vụ của bên mời thầu, đơn vị tổ chức mua sắm không đúng quy định mua sắm thường xuyên của Công ty cổ phần 397;

b) Tham gia lập, đồng thời tham gia thẩm định hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu đối với cùng một gói thầu;

c) Tham gia đánh giá hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất đồng thời tham gia thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu đối với cùng một gói thầu;

d) Cá nhân thuộc bên mời thầu, đơn vị tổ chức mua sắm trực tiếp tham gia quá trình lựa chọn nhà thầu hoặc tham gia tổ chuyên gia, tổ thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu hoặc là người có thẩm quyền, người đứng đầu đơn vị tổ chức mua sắm, bên mời thầu đối với các gói thầu do người có quan hệ gia đình theo quy định của Luật Doanh nghiệp đứng tên dự thầu hoặc là người đại diện hợp pháp của nhà thầu tham dự thầu;

đ) Nhà thầu tham dự thầu gói thầu mua sắm hàng hóa, phi tư vấn do nhà thầu đó cung cấp dịch vụ tư vấn: lập, thẩm tra, thẩm định dự toán, thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, thiết kế kỹ thuật tổng thể (thiết kế FEED); lập, thẩm định hồ sơ mời thầu; đánh giá hồ sơ dự thầu; kiểm định hàng hóa; thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu; giám sát thực hiện hợp đồng;

e) Đứng tên tham dự thầu gói thầu thuộc kế hoạch mua sắm do đơn vị tổ chức mua sắm, bên mời thầu là cơ quan, tổ chức nơi mình đã công tác và giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày thôi việc tại cơ quan, tổ chức đó;

g) Nhà thầu tư vấn giám sát đồng thời thực hiện tư vấn kiểm định đối với gói thầu do nhà thầu đó giám sát;

h) Áp dụng hình thức lựa chọn nhà thầu không phải là hình thức đấu thầu rộng rãi khi không đủ điều kiện theo quy định của Quy định mua sắm thường xuyên;

i) Nêu yêu cầu cụ thể về nhãn hiệu, xuất xứ hàng hóa trong hồ sơ mời thầu đối với gói thầu mua sắm hàng hoá, xây lắp hoặc gói thầu hỗn hợp khi áp dụng hình thức đấu thầu rộng rãi, đấu thầu hạn chế, chào hàng cạnh tranh;

k) Nêu điều kiện trong hồ sơ mời thầu nhằm hạn chế sự tham gia của nhà thầu hoặc nhằm tạo lợi thế cho một hoặc một số nhà thầu gây ra sự cạnh tranh không bình đẳng;

l) Chia nhỏ kế hoạch, dự toán mua sắm thành các gói thầu nhằm mục đích chỉ định thầu; chia kế hoạch, dự toán mua sắm nhằm hạn chế sự tham gia của các nhà thầu.

4.7. Tiết lộ những tài liệu, thông tin về quá trình lựa chọn nhà thầu, trừ trường hợp cung cấp thông tin theo yêu cầu của người có thẩm quyền, đơn vị tổ chức mua sắm, bên mời thầu, cơ quan thanh tra, kiểm tra, cơ quan quản lý nhà nước về hoạt động đấu thầu, bao gồm:

a) Nội dung hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu trước thời điểm phát hành theo quy định;

b) Nội dung hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất; nội dung yêu cầu làm rõ hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất của bên mời thầu và trả lời của nhà thầu trong quá trình đánh giá hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất; báo cáo của bên mời thầu, báo cáo của tổ chuyên gia, báo cáo thẩm định, báo cáo của nhà thầu tư vấn, báo cáo của cơ quan chuyên môn có liên quan trong quá trình lựa chọn nhà thầu; tài liệu ghi chép, biên bản cuộc họp xét thầu, các ý kiến nhận xét, đánh giá đối với từng hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất trước khi được công khai theo quy định;

c) Kết quả lựa chọn nhà thầu trước khi được công khai theo quy định;

d) Các tài liệu khác trong quá trình lựa chọn nhà thầu được xác định chứa nội dung bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật.

4.8. Chuyển nhượng thầu trong trường hợp sau:

a) Nhà thầu chuyển nhượng cho nhà thầu khác phần công việc thuộc gói thầu ngoài giá trị tối đa dành cho nhà thầu phụ và khối lượng công việc dành cho nhà thầu phụ đặc biệt đã nêu trong hợp đồng;

b) Nhà thầu chuyển nhượng cho nhà thầu khác phần công việc thuộc gói thầu chưa vượt mức tối đa giá trị công việc dành cho nhà thầu phụ nêu trong hợp đồng nhưng ngoài phạm vi công việc dành cho nhà thầu phụ đã đề xuất trong hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất mà không được đơn vị tổ chức mua sắm chấp thuận;

c) Đơn vị tổ chức mua sắm chấp thuận để nhà thầu chuyển nhượng công việc quy định tại điểm a khoản này;

d) Đơn vị tổ chức mua sắm chấp thuận để nhà thầu chuyển nhượng công việc quy định tại điểm b khoản này mà vượt mức tối đa giá trị

	công việc dành cho nhà thầu phụ nêu trong hợp đồng.
5. Tư cách hợp lệ của nhà thầu	Đáp ứng điều kiện quy định tại điều 4 Quy định Quy định mua sắm thường xuyên, được quy định tại BDL
6. Nội dung của HSMT	<p>6.1. HSMT bao gồm TBMT và Phần 1, Phần 2, Phần 3, Phần 4 cùng với tài liệu sửa đổi, làm rõ HSMT theo quy định tại Mục 7 CDNT (nếu có), trong đó bao gồm các nội dung sau đây:</p> <p>Phần 1. Thủ tục đấu thầu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu; - Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu; - Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá HSDT; - Chương IV. Biểu mẫu mời thầu và dự thầu. <p>Phần 2. Yêu cầu về kỹ thuật:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật. <p>Phần 3. Điều kiện hợp đồng và Biểu mẫu hợp đồng:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chương VI. Điều kiện chung của hợp đồng; - Chương VII. Điều kiện cụ thể của hợp đồng; <p>Phần 4. Biểu mẫu hợp đồng.</p> <p>6.2. Đơn vị mua sắm/Bên mời thầu sẽ không chịu trách nhiệm về tính chính xác, hoàn chỉnh của HSMT, tài liệu giải thích làm rõ HSMT hay các tài liệu sửa đổi HSMT theo quy định tại Mục 7 CDNT nếu các tài liệu này không được cung cấp bởi Đơn vị mua sắm/Bên mời thầu. HSMT do Đơn vị mua sắm/Bên mời thầu phát hành có đầy đủ dấu, chữ ký theo quy định sẽ là cơ sở để xem xét, đánh giá.</p> <p>6.3. Nhà thầu phải nghiên cứu Quy định Lựa chọn Nhà thầu cung cấp hàng hóa, dịch vụ tư vấn, dịch vụ phi tư vấn để bảo đảm tính liên tục cho hoạt động sản xuất, kinh doanh và mua sắm nhằm duy trì hoạt động thường xuyên sử dụng nguồn vốn sản xuất kinh doanh của Công ty cổ phần 397; mọi thông tin của TBMT, HSMT và các nội dung sửa đổi, làm rõ HSMT, biên bản hội nghị tiền đấu thầu (nếu có) để chuẩn bị HSDT theo yêu cầu của HSMT cho phù hợp.</p>
7. Sửa đổi, làm rõ HSMT	<p>7.1. Trường hợp sửa đổi hồ sơ mời thầu sau khi phát hành, bên mời thầu phải thông báo cho các nhà thầu đã mua hồ sơ mời thầu việc sửa đổi hồ sơ mời thầu đồng thời đăng tải thông báo sửa đổi nêu rõ các nội dung sửa đổi hồ sơ mời thầu theo quy định. Việc sửa đổi hồ sơ mời thầu phải đảm bảo đủ thời gian theo quy định. Trường hợp không bảo đảm đủ thời gian thì phải gia hạn thời điểm đóng thầu;</p>

	<p>7.2. Trường hợp cần làm rõ hồ sơ mời thầu, tổ chức, cá nhân gửi văn bản đề nghị tối thiểu 03 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu để xem xét, xử lý. Việc làm rõ hồ sơ mời thầu được bên mời thầu thực hiện theo một hoặc các hình thức sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Gửi trực tiếp văn bản làm rõ cho các nhà thầu đã mua hồ sơ mời thầu. Trong văn bản làm rõ hồ sơ mời thầu không được nêu tên của nhà thầu có đề nghị làm rõ hồ sơ mời thầu; - Trong trường hợp cần thiết, bên mời thầu tổ chức hội nghị tiền đấu thầu để trao đổi về những nội dung trong hồ sơ mời thầu. Thông báo tổ chức hội nghị tiền đấu thầu cho các nhà thầu đã mua hồ sơ mời thầu và được đăng tải trên Trang thông tin điện tử của Công ty cổ phần 397 theo quy định; tất cả các nhà thầu quan tâm có thể tham dự hội nghị tiền đấu thầu mà không cần phải thông báo trước cho bên mời thầu. Bên mời thầu phải lập biên bản ghi lại các nội dung trong hội nghị tiền đấu thầu và đăng tải trên Trang thông tin điện tử của Công ty cổ phần 397 theo quy định. Biên bản hội nghị tiền đấu thầu được coi là văn bản làm rõ hồ sơ mời thầu; - Nội dung làm rõ hồ sơ mời thầu không được trái với nội dung của hồ sơ mời thầu đã duyệt. Trường hợp sau khi làm rõ hồ sơ mời thầu dẫn đến phải sửa đổi hồ sơ mời thầu thì việc sửa đổi hồ sơ mời thầu thực hiện theo quy định; <p>7.3. Bên mời thầu có trách nhiệm tiếp nhận đề nghị làm rõ HSMT để kịp thời làm rõ HSMT theo đề nghị của nhà thầu.</p> <p>7.4. Nhà thầu chịu trách nhiệm cập nhật thông tin về việc sửa đổi HSMT, thay đổi thời điểm đóng thầu (nếu có) để làm cơ sở chuẩn bị HSDT.</p> <p>7.5. Việc nhà thầu không tham dự hội nghị tiền đấu thầu hoặc không có giấy xác nhận đã tham dự hội nghị tiền đấu thầu không phải là lý do để loại bỏ HSDT của nhà thầu.</p>
<p>8. Chi phí dự thầu</p>	<p>8.1. Căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu, đơn vị tổ chức mua sắm/bên mời thầu có thể cung cấp miễn phí hoặc bán một bộ hồ sơ mời thầu (bao gồm cả thuế) tối đa là 2.000.000 đồng.</p> <p>8.2. Chi phí trong lựa chọn nhà thầu được thực hiện theo Quy chế tài chính của Công ty cổ phần 397.</p> <p>8.3. Nhà thầu chịu chi phí liên quan đến việc chuẩn bị hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất tham dự thầu, chi phí giải quyết kiến nghị (nếu có). Trong mọi trường hợp, Đơn vị mua sắm/Bên mời thầu không chịu trách nhiệm về các chi phí liên quan đến việc tham dự thầu của nhà thầu.</p>
<p>9. Ngôn ngữ của HSDT</p>	<p>HSDT cũng như tất cả văn bản và tài liệu liên quan đến HSDT được viết bằng tiếng Việt. Các tài liệu bổ trợ trong HSDT (catalô...) có thể được viết bằng ngôn ngữ khác, đồng thời kèm theo bản dịch sang tiếng Việt (có xác nhận của cơ quan tổ chức dịch thuật). Trường hợp thiếu</p>

	bản dịch, Bên mời thầu có thể yêu cầu nhà thầu gửi bổ sung (nếu cần thiết).
10. Thành phần của HSDT	<p>HSDT phải bao gồm các thành phần sau:</p> <p>10.1. Đơn dự thầu;</p> <p>10.2. Thỏa thuận liên danh (đối với nhà thầu liên danh);</p> <p>10.3. Bảo đảm dự thầu theo mẫu quy định;</p> <p>10.4. Tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ của nhà thầu theo quy định;</p> <p>10.5. Tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ của người ký đơn dự thầu;</p> <p>10.6. Đề xuất về kỹ thuật và các tài liệu theo quy định tại Mục 15 - CDNT;</p> <p>10.7. Đề xuất về tài chính và các bảng biểu được ghi đầy đủ thông tin theo quy định tại Mục 11 và Mục 13 -CDNT;</p> <p>10.8. Đề xuất phương án kỹ thuật thay thế trong HSDT theo quy định tại Mục 12 CDNT (nếu có);</p> <p>10.9. Các nội dung khác theo quy định tại BDL.</p>
11. Đơn dự thầu và các bảng biểu	Nhà thầu điền đầy đủ thông tin vào các Mẫu ở Chương IV. Nhà thầu kiểm tra thông tin trong đơn dự thầu và các bảng biểu để hoàn thành HSDT.
12. Đề xuất phương án kỹ thuật thay thế trong HSDT	<p>12.1. Trường hợp HSMT có quy định tại BDL về việc nhà thầu có thể đề xuất phương án kỹ thuật thay thế thì phương án kỹ thuật thay thế đó mới được xem xét.</p> <p>12.2. Phương án kỹ thuật thay thế chỉ được xem xét khi phương án chính được đánh giá là đáp ứng yêu cầu và nhà thầu được xếp hạng thứ nhất. Trong trường hợp này, nhà thầu phải cung cấp tất cả các thông tin cần thiết để Bên mời thầu có thể đánh giá phương án kỹ thuật thay thế, bao gồm: thuyết minh, bản vẽ, thông số kỹ thuật, tiến độ cung cấp, chi phí và các thông tin liên quan khác. Việc đánh giá đề xuất phương án kỹ thuật thay thế trong HSDT thực hiện theo quy định tại Mục 5 Chương III.</p>
13. Giá dự thầu và giảm giá	<p>13.1. Giá dự thầu ghi trong đơn và trong các bảng giá cùng với các khoản giảm giá phải đáp ứng các quy định trong Mục này:</p> <p>a) Giá dự thầu là giá do nhà thầu chào trong đơn dự thầu, bao gồm toàn bộ các chi phí để thực hiện gói thầu (chưa tính giảm giá). Phù hợp với Mẫu số 11.1, Mẫu số 11.2 Chương IV.</p> <p>b) Tất cả các phần (đối với gói thầu chia thành nhiều phần) và các hạng mục phải được chào giá riêng trong các bảng giá dự thầu;</p> <p>c) Đối với gói thầu không chia phần, trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá thì ghi tỷ lệ phần trăm giảm giá vào đơn dự thầu. Giá trị giảm giá này được hiểu là giảm đều theo tỷ lệ cho tất cả hạng mục trong các bảng giá dự thầu;</p>

	<p>d) Nhà thầu phải nộp HSDT cho toàn bộ công việc yêu cầu trong HSMT và ghi đơn giá dự thầu cho tất cả các công việc nêu trong các cột “Danh mục hàng hoá”, “Mô tả dịch vụ” theo Mẫu số 12.1B hoặc 12.2B Chương IV.</p> <p>13.2. Trường hợp gói thầu được chia thành nhiều phần độc lập và cho phép dự thầu theo từng phần thì nhà thầu có thể dự thầu một hoặc nhiều phần của gói thầu. Nhà thầu phải dự thầu đầy đủ các hạng mục trong phần mà mình tham dự. Trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá thì thực hiện theo một trong hai cách sau đây:</p> <p>a) Cách thứ nhất: ghi tỷ lệ phần trăm giảm giá vào đơn dự thầu (trong trường hợp này được coi là nhà thầu giảm giá đều theo tỷ lệ cho tất cả phần mà nhà thầu tham dự).</p> <p>b) Cách thứ hai: Đề xuất riêng trong thư giảm giá, nhà thầu phải nêu rõ nội dung và cách thức giảm giá vào các hạng mục cụ thể nêu trong cột “Danh mục hàng hoá”, “Mô tả dịch vụ”. Trường hợp không nêu rõ cách thức giảm giá thì được hiểu là giảm đều theo tỷ lệ cho tất cả hạng mục nêu trong cột “Danh mục hàng hoá”, “Mô tả dịch vụ”. Trường hợp có thư giảm giá thì thư giảm giá có thể để cùng trong HSDT hoặc nộp riêng song phải bảo đảm Bên mời thầu nhận được trước thời điểm đóng thầu. Trường hợp thư giảm giá nộp riêng thì thư giảm giá sẽ được Bên mời thầu bảo quản như một phần của HSDT và được mở đồng thời cùng HSDT của nhà thầu.</p> <p>13.3. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về giá dự thầu để thực hiện, hoàn thành các công việc theo đúng yêu cầu nêu trong HSMT. Trường hợp nhà thầu có đơn giá thấp khác thường, ảnh hưởng đến chất lượng gói thầu thì Bên mời thầu yêu cầu nhà thầu làm rõ về tính khả thi của đơn giá thấp khác thường đó.</p> <p>13.4. Giá dự thầu của nhà thầu phải bao gồm toàn bộ các khoản thuế, phí, lệ phí (nếu có) áp theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu. Trường hợp nhà thầu tuyên bố giá dự thầu không bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) thì HSDT của nhà thầu sẽ bị loại.</p> <p>13.5. Nhà thầu chào giá dự thầu theo quy định tại BDL.</p>
<p>14. Đồng tiền dự thầu và đồng tiền thanh toán</p>	<p>Đồng tiền dự thầu và đồng tiền thanh toán là VND.</p>
<p>15. Tài liệu chứng minh sự phù hợp của hàng hoá, dịch vụ liên</p>	<p>15.1. Để chứng minh sự phù hợp của hàng hoá và dịch vụ liên quan so với yêu cầu của HSMT, nhà thầu phải cung cấp các tài liệu để chứng minh hàng hoá mà nhà thầu cung cấp đáp ứng các yêu cầu về kỹ thuật quy định tại Chương V. Các tài liệu này là một phần của HSDT.</p> <p>15.2. Thuật ngữ “hàng hoá” được hiểu gồm máy móc, thiết bị, nguyên</p>

quan

liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư, phụ tùng, công cụ, dụng cụ; sản phẩm; phương tiện; hàng tiêu dùng; phần mềm thương mại... được sử dụng vào quá trình sản xuất kinh doanh nhằm duy trì hoạt động thường xuyên của Công ty cổ phần 397 mà không hình thành tài sản cố định.

15.3. Thuật ngữ “xuất xứ” được hiểu là quốc gia hoặc vùng lãnh thổ nơi hàng hóa được khai thác, chăn nuôi, trồng trọt, sản xuất, chế tạo hoặc chế biến tại quốc gia hoặc vùng lãnh thổ đó, thông qua quá trình chế tạo, chế biến hoặc lắp ráp để tạo thành một sản phẩm được công nhận về mặt thương mại và có sự khác biệt đáng kể về các đặc điểm căn bản so với các yếu tố cấu thành ban đầu.

15.4. Thuật ngữ “dịch vụ liên quan” bao gồm các dịch vụ như bảo hiểm¹, lắp đặt, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa ban đầu hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng khác như đào tạo, chuyên giao công nghệ....

15.5. Nhà thầu phải kê khai xuất xứ của hàng hóa trong Mẫu số 10B Chương IV. Trường hợp nhà thầu chào nhiều xuất xứ cho một đơn vị tính của hàng hóa (một cái, một chiếc...) nhưng cùng một hãng sản xuất và có cùng đơn giá thì Bên mời thầu yêu cầu nhà thầu làm rõ để xác định cụ thể xuất xứ của hàng hóa này.

15.6. Yêu cầu về xuất xứ hàng hóa thực hiện theo Mẫu 01A Chương IV. Trường hợp Đơn vị mua sắm yêu cầu về xuất xứ theo nhóm nước, vùng lãnh thổ theo quy định tại khoản 8 Điều 30 Quy định mua sắm thường xuyên thì nhà thầu phải chào hàng hóa theo đúng yêu cầu về xuất xứ hoặc xuất xứ Việt Nam, kể cả trong trường hợp xuất xứ theo nhóm nước, vùng lãnh thổ mà đơn vị mua sắm yêu cầu không có Việt Nam; nhà thầu chào hàng hóa không có xuất xứ theo yêu cầu của HSMT hoặc không phải xuất xứ Việt Nam thì sẽ bị loại. Trường hợp đơn vị mua sắm yêu cầu nhà thầu chào hàng hóa xuất xứ Việt Nam theo quy định về ưu đãi cho Nhà thầu là doanh nghiệp siêu nhỏ, doanh nghiệp nhỏ theo quy định của pháp luật về hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa thì nhà thầu chào hàng hóa không phải là xuất xứ Việt Nam sẽ bị loại.

15.7. Tài liệu chứng minh sự phù hợp của hàng hóa và dịch vụ liên quan có thể là hồ sơ, giấy tờ, bản vẽ, số liệu được mô tả chi tiết theo từng khoản mục về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng cơ bản của hàng hóa và dịch vụ liên quan, qua đó chứng minh sự đáp ứng cơ bản của hàng hóa, dịch vụ so với các yêu cầu của HSMT và một bảng kê những điểm sai khác và ngoại lệ (nếu có) so với quy định tại Chương V.

15.8. Nhà thầu phải cung cấp đầy đủ danh mục, giá cả, nhà cung cấp vật tư, phụ tùng thay thế, dụng cụ chuyên dùng, vật tư tiêu hao... (sau đây gọi là vật tư, phụ tùng thay thế) cần thiết để bảo đảm sự vận hành đúng quy cách và liên tục của hàng hóa trong thời hạn quy định tại

	<p>BDL.</p> <p>15.9. Tiêu chuẩn về chế tạo, quy trình sản xuất các vật tư và thiết bị cũng như các tham chiếu đến nhãn hiệu hàng hóa hoặc số catalô do đơn vị mua sắm quy định tại Chương V chỉ nhằm mục đích mô tả và không nhằm mục đích hạn chế nhà thầu. Nhà thầu có thể đưa ra các tiêu chuẩn chất lượng, nhãn hiệu hàng hóa, catalô khác miễn là nhà thầu chứng minh cho Bên mời thầu thấy rằng những thay thế đó vẫn bảo đảm sự tương đương cơ bản hoặc cao hơn so với yêu cầu quy định tại Chương V.</p>
<p>16. Tài liệu chứng minh năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu</p>	<p>16.1. Nhà thầu kê khai các thông tin cần thiết vào các Mẫu trong Chương IV để cung cấp thông tin về năng lực, kinh nghiệm theo yêu cầu tại Chương III và gửi kèm các hồ sơ tài liệu chứng minh, đồng thời Nhà thầu phải chuẩn bị sẵn sàng các tài liệu gốc để phục vụ việc xác minh khi có yêu cầu của Bên mời thầu.</p> <p>16.2. Yêu cầu về tài liệu để chứng minh năng lực thực hiện hợp đồng của nhà thầu nếu được trúng thầu thực hiện theo BDL.</p> <p>16.3. Trường hợp gói thầu đã áp dụng sơ tuyển, nếu có sự thay đổi về năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu khi nộp HSDT và khi tham dự sơ tuyển thì phải cập nhật lại năng lực và kinh nghiệm của mình.</p>
<p>17. Thời hạn có hiệu lực của HSDT</p>	<p>17.1. HSDT có hiệu lực không ngắn hơn thời hạn nêu tại BDL.</p> <p>17.2. Trong trường hợp cần thiết, trước khi hết thời hạn hiệu lực của HSDT, Bên mời thầu có thể đề nghị các nhà thầu gia hạn hiệu lực của HSDT, đồng thời yêu cầu nhà thầu gia hạn tương ứng thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu (bằng thời gian hiệu lực HSDT sau khi gia hạn cộng thêm 30 ngày). Nếu nhà thầu không chấp nhận việc gia hạn hiệu lực của HSDT thì HSDT của nhà thầu không được xem xét tiếp và nhà thầu sẽ được nhận lại bảo đảm dự thầu. Nhà thầu chấp nhận đề nghị gia hạn không được phép thay đổi bất kỳ nội dung nào của HSDT. Việc đề nghị gia hạn và chấp thuận hoặc không chấp thuận gia hạn phải được thể hiện bằng văn bản.</p>
<p>18. Bảo đảm dự thầu</p>	<p>18.1. Khi tham dự thầu nhà thầu phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu trước thời điểm đóng thầu theo một hoặc các hình thức thư bảo lãnh do đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam phát hành hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam phát hành. Trường hợp giá trị bảo đảm dự thầu nhỏ hơn 20 triệu đồng thì thực hiện theo quy định tại Mục 18. 7 CDNT. Trường hợp HSDT được gia hạn hiệu lực theo quy định tại Mục 17.2 CDNT thì hiệu lực của bảo đảm dự thầu cũng phải được gia hạn tương ứng. Đối với nhà thầu liên danh, các thành viên liên danh phải sử dụng cùng thể thức bảo</p>

lãnh dự thầu.

Trường hợp liên danh thì phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu theo một trong hai cách sau:

a) Từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện riêng rẽ bảo đảm dự thầu nhưng bảo đảm tổng giá trị không thấp hơn mức yêu cầu quy định tại Mục 18.2 CDNT; nếu bảo đảm dự thầu của một thành viên trong liên danh được xác định là không hợp lệ thì HSDT của liên danh đó sẽ không được xem xét, đánh giá tiếp. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu thì giá trị bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả;

b) Các thành viên trong liên danh thỏa thuận để một thành viên chịu trách nhiệm thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu cho thành viên liên danh đó và cho thành viên khác trong liên danh. Trong trường hợp này, bảo đảm dự thầu có thể bao gồm tên của liên danh hoặc tên của thành viên chịu trách nhiệm thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu cho các thành viên trong liên danh nhưng bảo đảm tổng giá trị không thấp hơn mức yêu cầu quy định tại Mục 18.2 CDNT. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu thì giá trị bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả.

18.2. Giá trị, đồng tiền và thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu được quy định cụ thể tại **BDL**.

18.3. Bảo đảm dự thầu được coi là không hợp lệ khi thuộc một trong các trường hợp sau đây: có giá trị thấp hơn, thời gian có hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 18.2 CDNT, không đúng tên đơn vị thụ hưởng, không phải là bản gốc và không có chữ ký hợp lệ hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Đơn vị mua sắm/Bên mời thầu (trong đó bao gồm việc không đáp ứng đủ các cam kết theo quy định tại Mẫu số 04A, Mẫu số 04B Chương IV). Trường hợp áp dụng thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh thì thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam, doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam ký tên, đóng dấu (nếu có).

18.4. Nhà thầu không được lựa chọn sẽ được hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu theo thời hạn quy định **BDL**. Đối với nhà thầu được lựa chọn, bảo đảm dự thầu được hoàn trả hoặc giải tỏa khi hợp đồng có hiệu lực.

18.5. Bảo đảm dự thầu không được hoàn trả trong các trường hợp sau đây:

a) Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của HSDT,

nhà thầu có văn bản rút HSDT hoặc từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong HSDT theo yêu cầu của HSMT

b) Nhà thầu vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu;

c) Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng;

d) Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành thương thảo hợp đồng trong thời hạn 5 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo mời đến thương thảo hợp đồng của Bên mời thầu, trừ trường hợp bất khả kháng;

đ) Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của Bên mời thầu, trừ trường hợp bất khả kháng;

e) Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối ký kết hợp đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thiện hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng.

18.6. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập, nhà thầu có thể lựa chọn nộp bảo đảm dự thầu theo một trong hai cách sau đây:

a) Bảo đảm dự thầu chung cho tất cả các phần mà mình tham dự thầu (giá trị bảo đảm dự thầu sẽ bằng tổng giá trị của các phần nhà thầu tham dự). Trường hợp giá trị bảo đảm dự thầu do nhà thầu nộp nhỏ hơn tổng giá trị cộng gộp thì Bên mời thầu được quyền quyết định lựa chọn bảo đảm dự thầu đó được sử dụng cho phần nào trong số các phần mà nhà thầu tham dự;

b) Bảo đảm dự thầu riêng cho từng phần mà nhà thầu tham dự.

Trường hợp nhà thầu vi phạm dẫn đến không được hoàn trả bảo đảm dự thầu thì việc không hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu được tính trên phần mà nhà thầu vi phạm.

18.7. Đối với gói thầu có giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18.2 CDNT nhỏ hơn 20 triệu đồng, nhà thầu phải cam kết trong đơn dự thầu hoặc đính kèm cam kết riêng trong HSDT là nếu được mời vào thương thảo hợp đồng hoặc vi phạm quy định tại điểm b Mục 18.5 CDNT thì phải nộp một khoản tiền hoặc Séc bảo chi (trong trường hợp thời hạn hiệu lực của Séc bảo chi đáp ứng yêu cầu của Bên mời thầu) hoặc bảo lãnh dự thầu hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh với giá trị quy định tại Mục 18.2 CDNT. Trường hợp nhà thầu không thực hiện theo cam kết nêu trên, nhà thầu bị cấm tham dự các gói thầu do Bên mời thầu thực hiện trong vòng 06 tháng kể từ ngày thông báo nộp bảo lãnh. Trường hợp nhà thầu vi phạm quy định nêu tại điểm b Mục 18.5 CDNT thì nhà thầu sẽ không được hoàn trả khoản tiền bảo đảm dự thầu này.

<p>19. Thời điểm đóng thầu</p>	<p>19.1. Thời điểm đóng thầu là thời điểm quy định tại TBMT.</p> <p>19.2. Đơn vị mua sắm/Bên mời thầu có thể gia hạn thời điểm đóng thầu bằng cách sửa đổi TBMT. Khi gia hạn thời điểm đóng thầu, mọi trách nhiệm của Đơn vị mua sắm/Bên mời thầu và nhà thầu theo thời điểm đóng thầu trước đó sẽ được thay đổi theo thời điểm đóng thầu mới được gia hạn.</p>
<p>20. Quy cách HSDT và chữ ký trong HSDT; Niêm phong và ghi bên ngoài HSDT; Nộp, rút và sửa đổi HSDT</p>	<p>20.1 Quy cách HSDT và chữ ký trong HSDT:</p> <p>20.1.1 Nhà thầu phải chuẩn bị một bản gốc không quá 5 bản chụp HSDT theo quy định tại Mục 20.1 CDNT. Trên trang bìa của các hồ sơ phải ghi rõ “BẢN GỐC HSDT”, “BẢN CHỤP HSDT”.</p> <p>Trường hợp có sửa đổi, thay thế HSDT thì nhà thầu phải chuẩn bị 1 bản gốc và số bản chụp tương ứng tại Mục 20.1 CDNT. Trên trang bìa của các hồ sơ phải ghi rõ “BẢN GỐC HSDT SỬA ĐỔI”, “BẢN CHỤP HSDT SỬA ĐỔI”, “BẢN GỐC HSDT THAY THẾ”, “BẢN CHỤP HSDT THAY THẾ”.</p> <p>20.1.2. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về tính thống nhất giữa bản gốc và bản chụp. Trường hợp có sự sai khác giữa bản gốc và bản chụp nhưng không làm thay đổi thứ tự xếp hạng nhà thầu thì căn cứ vào bản gốc để đánh giá. Trường hợp có sự sai khác giữa bản gốc và bản chụp dẫn đến kết quả đánh giá trên bản gốc khác kết quả đánh giá trên bản chụp, làm thay đổi thứ tự xếp hạng nhà thầu thì HSDT của nhà thầu bị loại.</p> <p>20.1.3. Bản gốc của HSDT phải được đánh máy hoặc viết bằng mực không phai, đánh số trang theo thứ tự liên tục. Đơn dự thầu, thư giảm giá (nếu có), các văn bản bổ sung, làm rõ HSDT, bảng giá và các biểu mẫu khác tại Chương IV – Biểu mẫu dự thầu phải được đại diện hợp pháp của nhà thầu hoặc người được ủy quyền hợp pháp ký tên và đóng dấu (nếu có), trường hợp ủy quyền phải có giấy ủy quyền hoặc bản chụp Điều lệ công ty, Quyết định thành lập chi nhánh được chứng thực hoặc các tài liệu khác chứng minh thẩm quyền của người được ủy quyền và được nộp cùng với HSDT.</p> <p>20.1.4. Trường hợp là nhà thầu liên danh thì HSDT phải có chữ ký của đại diện hợp pháp của tất cả các thành viên liên danh hoặc thành viên đại diện nhà thầu liên danh theo thỏa thuận liên danh. Để bảo đảm tất cả các thành viên của liên danh đều bị ràng buộc về mặt pháp lý, văn bản thỏa thuận liên danh phải có chữ ký của đại diện hợp pháp của tất cả các thành viên trong liên danh.</p> <p>20.1.5. Những chữ được ghi thêm, ghi chèn vào giữa các dòng, những chữ bị tẩy xóa hoặc viết đè lên sẽ chỉ được coi là hợp lệ nếu có chữ ký ở bên cạnh hoặc tại trang đó của người ký đơn dự thầu.</p> <p>20.2. Niêm phong và ghi bên ngoài HSDT:</p> <p>20.2.1. Túi đựng HSDT bao gồm bản gốc và các bản chụp HSDT, bên</p>

	<p>ngoài phải ghi rõ "HỒ SƠ DỰ THẦU".</p> <p>Các túi đựng: HSDT; HSDT sửa đổi; phải được niêm phong. Cách niêm phong theo quy định riêng của nhà thầu.</p> <p>20.2.2. Trên các túi đựng hồ sơ phải:</p> <ol style="list-style-type: none"> a) Ghi tên và địa chỉ của nhà thầu; b) Ghi tên người nhận. c) Ghi đúng tên gói thầu; d) Ghi dòng chữ cảnh báo “không được mở trước thời điểm mở thầu”. <p>20.2.3. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về hậu quả hoặc sự bất lợi nếu không tuân theo quy định của HSMT này như không niêm phong hoặc làm mất niêm phong HSDT trong quá trình chuyển đến Bên mời thầu, không ghi đúng các thông tin trên túi đựng HSDT theo hướng dẫn quy định tại các Mục 20.2.1 và 20.2.2 CDNT. Bên mời thầu sẽ không chịu trách nhiệm về tính bảo mật thông tin của HSDT nếu nhà thầu không thực hiện đúng quy định nêu trên.</p> <p>20.3. Nộp, rút và sửa đổi HSDT</p> <p>20.3.1. Nộp HSDT: Nhà thầu nộp một bộ gốc HSDT và không quá năm bản chụp theo quy định tại 20.1 CDNT khi tham gia đấu thầu. Trường hợp liên danh, thành viên đứng đầu liên danh (theo thỏa thuận trong liên danh) nộp HSDT sau khi được sự chấp thuận của tất cả các thành viên trong liên danh.</p> <p>20.3.2. Sửa đổi, nộp lại HSDT: Trường hợp cần sửa đổi HSDT đã nộp, nhà thầu phải tiến hành rút toàn bộ HSDT đã nộp trước đó để sửa đổi cho phù hợp. Sau khi hoàn thiện HSDT, nhà thầu tiến hành nộp lại HSDT mới. Trường hợp nhà thầu đã nộp HSDT trước khi đơn vị mua sắm/Bên mời thầu thực hiện sửa đổi HSMT (nếu có) thì nhà thầu phải nộp lại HSDT mới cho phù hợp với HSMT đã được sửa đổi.</p> <p>20.3.4. Rút HSDT: nhà thầu được rút HSDT trước thời điểm đóng thầu.</p> <p>20.3.5. Nhà thầu chỉ được rút, sửa đổi, nộp lại HSDT trước thời điểm đóng thầu. Sau thời điểm đóng thầu, tất cả các HSDT đã nộp đều được mở thầu để đánh giá.</p>
<p>21. Mở thầu</p>	<p>21.1. Việc mở thầu phải được tiến hành công khai và bắt đầu ngay trong vòng 02 giờ kể từ thời điểm đóng thầu. Chỉ tiến hành mở các hồ sơ dự thầu mà bên mời thầu nhận được trước thời điểm đóng thầu theo yêu cầu của hồ sơ mời thầu trước sự chứng kiến của đại diện các nhà thầu tham dự lễ mở thầu, không phụ thuộc vào sự có mặt hay vắng mặt của các nhà thầu. Việc mở thầu được thực hiện đối với từng hồ sơ dự thầu theo thứ tự chữ cái tên của nhà thầu và theo trình tự sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kiểm tra niêm phong; - Mở hồ sơ và đọc rõ các thông tin về: Tên nhà thầu; tham dự độc lập

	<p>hay liên danh; số lượng bản gốc, bản chụp hồ sơ; giá dự thầu ghi trong đơn dự thầu; giá trị giảm giá (nếu có); thời gian có hiệu lực của hồ sơ dự thầu; thời gian thực hiện gói thầu; giá trị, hiệu lực của bảo đảm dự thầu; các thông tin khác liên quan;</p> <p>21.2. Biên bản mở thầu: Các thông tin nêu tại điểm 1 khoản này phải được ghi vào biên bản mở thầu. Biên bản mở thầu phải được ký xác nhận bởi đại diện của bên mời thầu và các nhà thầu tham dự lễ mở thầu.</p> <p>21.3. Đại diện của bên mời thầu phải ký xác nhận vào bản gốc đơn dự thầu, thư giảm giá (nếu có), giấy ủy quyền của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu (nếu có); thỏa thuận liên danh (nếu có); bảo đảm dự thầu; các nội dung đề xuất về tài chính và các nội dung quan trọng khác của từng hồ sơ dự thầu.</p> <p>21.4. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập thì phải bao gồm các thông tin về giá dự thầu cho từng phần.</p>
<p>22. Bảo mật</p>	<p>22.1. Thông tin liên quan đến việc đánh giá HSDT và đề nghị trao hợp đồng phải được giữ bí mật và không được phép tiết lộ cho các nhà thầu hay bất kỳ người nào không có liên quan chính thức đến quá trình lựa chọn nhà thầu cho tới khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu. Trong mọi trường hợp không được tiết lộ thông tin trong HSDT của nhà thầu này cho nhà thầu khác, trừ thông tin được công khai khi mở thầu.</p> <p>22.2. Trừ trường hợp làm rõ HSDT theo quy định và thương thảo hợp đồng, nhà thầu không được phép tiếp xúc với Bên mời thầu về các vấn đề liên quan đến HSDT của mình và các vấn đề khác liên quan đến gói thầu trong suốt thời gian từ khi mở thầu cho đến khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu.</p>
<p>23. Làm rõ HSDT</p>	<p>23.1. Sau khi mở thầu, nhà thầu có trách nhiệm làm rõ hồ sơ dự thầu theo yêu cầu của bên mời thầu. Trường hợp hồ sơ dự thầu của nhà thầu thiếu tài liệu về tư cách hợp lệ, hợp đồng tương tự, năng lực sản xuất, báo cáo tài chính, nghĩa vụ nộp thuế thì bên mời thầu yêu cầu nhà thầu làm rõ, bổ sung tài liệu để chứng minh tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm.</p> <p>23.2. Trường hợp sau khi đóng thầu, nếu nhà thầu phát hiện hồ sơ dự thầu thiếu các tài liệu chứng minh về tư cách hợp lệ, hợp đồng tương tự, năng lực sản xuất, báo cáo tài chính, nghĩa vụ nộp thuế, tài liệu về nhân sự, thiết bị cụ thể đã đề xuất trong hồ sơ dự thầu thì nhà thầu được phép gửi tài liệu đến bên mời thầu để làm rõ về tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm của mình. Bên mời thầu có trách nhiệm tiếp nhận những tài liệu làm rõ của nhà thầu để xem xét, đánh giá; các tài liệu bổ sung, làm rõ được coi như một phần của hồ sơ dự thầu.</p> <p>23.3. Đối với các nội dung đề xuất về kỹ thuật, tài chính, việc làm rõ phải bảo đảm nguyên tắc không làm thay đổi nội dung cơ bản của hồ</p>

	<p>sơ dự thầu đã nộp, không thay đổi bản chất của hồ sơ dự thầu, không thay đổi giá dự thầu.</p> <p>23.4. Việc làm rõ hồ sơ dự thầu giữa bên mời thầu và nhà thầu có hồ sơ dự thầu cần làm rõ. Nội dung làm rõ hồ sơ dự thầu phải thể hiện bằng văn bản và được bên mời thầu bảo quản như một phần của hồ sơ dự thầu.</p> <p>23.5. Trường hợp có nghi ngờ về tính xác thực của các tài liệu do nhà thầu cung cấp, bên mời thầu được xác minh với các tổ chức, cá nhân có liên quan đến nội dung của tài liệu.</p> <p>23.6. Trường hợp HSMT có yêu cầu về cam kết, hợp đồng nguyên tắc thuê thiết bị, cung cấp vật liệu chính, bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng mà HSDT không đính kèm các tài liệu này thì bên mời thầu yêu cầu nhà thầu làm rõ HSDT, bổ sung tài liệu trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc để làm cơ sở đánh giá HSDT.</p>
<p>24. Các sai khác, đặt điều kiện và bỏ sót nội dung</p>	<p>Các định nghĩa sau đây sẽ được áp dụng cho quá trình đánh giá HSDT:</p> <p>24.1. “Sai khác” là các khác biệt so với yêu cầu nêu trong HSMT;</p> <p>24.2. “Đặt điều kiện” là việc đặt ra các điều kiện có tính hạn chế hoặc thể hiện sự không chấp nhận hoàn toàn đối với các yêu cầu nêu trong HSMT;</p> <p>24.3. “Bỏ sót nội dung” là việc nhà thầu không cung cấp được một phần hoặc toàn bộ thông tin hay tài liệu theo yêu cầu nêu trong HSMT.</p>
<p>25. Xác định tính đáp ứng của HSDT</p>	<p>25.1. Bên mời thầu sẽ xác định tính đáp ứng của HSDT dựa trên nội dung của HSDT theo quy định tại Mục 10 CDNT.</p> <p>25.2. HSDT đáp ứng cơ bản là HSDT đáp ứng các yêu cầu nêu trong HSMT mà không có các sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản. Sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản nghĩa là những điểm trong HSDT mà:</p> <p>a) Nếu được chấp nhận thì sẽ gây ảnh hưởng đáng kể đến phạm vi, chất lượng hay tính năng sử dụng của hàng hóa hoặc dịch vụ liên quan; gây hạn chế đáng kể và không thống nhất với HSMT đối với quyền hạn của Đơn vị mua sắm hoặc nghĩa vụ của nhà thầu trong hợp đồng;</p> <p>b) Nếu được sửa lại thì sẽ gây ảnh hưởng không công bằng đến vị thế cạnh tranh của nhà thầu khác có HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu của HSMT.</p> <p>25.3. Bên mời thầu phải kiểm tra các khía cạnh kỹ thuật của HSDT theo quy định tại Mục 15 và Mục 16 CDNT nhằm khẳng định rằng tất cả các yêu cầu quy định trong HSMT đã được đáp ứng và HSDT không có những sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót các nội dung cơ bản.</p> <p>25.4. Nếu HSDT không đáp ứng cơ bản các yêu cầu nêu trong HSMT thì HSDT đó sẽ bị loại; không được phép sửa đổi các sai khác, đặt điều</p>

	<p>kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản trong HSDT đó nhằm làm cho HSDT đáp ứng cơ bản HSMT.</p>
<p>26. Sai sót không nghiêm trọng</p>	<p>26.1. Với điều kiện HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong HSMT thì bên mời thầu, tổ chuyên gia có thể chấp nhận các sai sót mà không phải là những sai khác, đặt điều kiện hay bỏ sót nội dung cơ bản trong HSDT.</p> <p>26.2. Với điều kiện HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong HSMT, bên mời thầu, tổ chuyên gia có thể yêu cầu nhà thầu cung cấp các thông tin hoặc tài liệu cần thiết trong thời hạn hợp lý để sửa chữa những điểm chưa phù hợp hoặc sai sót không nghiêm trọng trong HSDT liên quan đến các yêu cầu về tài liệu. Yêu cầu cung cấp các thông tin và các tài liệu để khắc phục các sai sót này không được liên quan đến bất kỳ yếu tố nào của giá dự thầu. HSDT của nhà thầu bị loại nếu không đáp ứng yêu cầu này của bên mời thầu.</p> <p>26.3. Với điều kiện HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong HSMT, bên mời thầu, tổ chuyên gia điều chỉnh các sai sót không nghiêm trọng và có thể định lượng được liên quan đến giá dự thầu; giá dự thầu sẽ được điều chỉnh để phản ánh chi phí cho các hạng mục bị thiếu hoặc chưa đáp ứng yêu cầu; việc điều chỉnh này chỉ nhằm mục đích so sánh các HSDT.</p>
<p>27. Nhà thầu phụ</p>	<p>27.1. Nhà thầu phụ là tổ chức, cá nhân ký hợp đồng với nhà thầu để thực hiện các dịch vụ liên quan.</p> <p>27.2. Yêu cầu về nhà thầu phụ nêu tại BDL.</p> <p>27.3. Việc sử dụng nhà thầu phụ sẽ không làm thay đổi các trách nhiệm của nhà thầu. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về khối lượng, chất lượng, tiến độ và các trách nhiệm khác đối với phần công việc do nhà thầu phụ thực hiện. Năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ sẽ không được xem xét khi đánh giá HSDT của nhà thầu. Bản thân nhà thầu phải đáp ứng các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm (không xét đến năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ).</p> <p>27.4. Nhà thầu được ký kết hợp đồng với các nhà thầu phụ trong danh sách các nhà thầu phụ nêu trong HSDT hoặc ký với nhà thầu phụ được đơn vị mua sắm chấp thuận để tham gia thực hiện công việc.</p> <p>27.5. Nhà thầu có hành vi chuyển nhượng thầu theo quy định tại khoản 8 Điều 13 Quy định lựa chọn Nhà thầu cung cấp hàng hóa, dịch vụ tư vấn, dịch vụ phi tư vấn để bảo đảm tính liên tục cho hoạt động sản xuất, kinh doanh và mua sắm nhằm duy trì hoạt động thường xuyên sử dụng nguồn vốn sản xuất kinh doanh của Công ty cổ phần 397 thì sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật.</p>
<p>28. Ưu đãi trong lựa chọn nhà thầu</p>	<p>28.1. Nguyên tắc ưu đãi: Nhà thầu được hưởng ưu đãi khi cung cấp hàng hóa mà hàng hóa đó có chi phí sản xuất trong nước chiếm tỷ lệ từ 25% trở lên.</p> <p>28.2. Việc tính ưu đãi được thực hiện trong quá trình đánh giá HSDT</p>

	<p>để so sánh, xếp hạng HSDT:</p> <p>Hàng hóa chỉ được hưởng ưu đãi khi nhà thầu chứng minh được hàng hóa đó có chi phí sản xuất trong nước chiếm tỷ lệ từ 25% trở lên trong giá hàng hóa. Tỷ lệ % chi phí sản xuất trong nước của hàng hóa được tính theo công thức sau đây:</p> $D (\%) = G^*/G (\%)$ <p>Trong đó:</p> <ul style="list-style-type: none"> - G*: Chi phí sản xuất trong nước được tính bằng giá chào của hàng hóa trong HSDT trừ đi giá trị thuế và các chi phí nhập ngoại bao gồm cả phí, lệ phí (nếu có); hoặc được tính bằng tổng các chi phí sản xuất trong nước; - G: Giá chào của hàng hóa trong HSDT trừ đi giá trị thuế; - D: Tỷ lệ % chi phí sản xuất trong nước của hàng hóa. <p>28.3. Cách tính ưu đãi được thực hiện theo quy định tại BDL.</p> <p>28.4. Nhà thầu phải kê khai thông tin về loại hàng hóa được hưởng ưu đãi theo Mẫu số 15A, 15B và 15C Chương IV để làm cơ sở xem xét, đánh giá ưu đãi. Trường hợp nhà thầu không kê khai thì hàng hóa của nhà thầu được coi là không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi.</p> <p>28.5. Trường hợp hàng hoá do các nhà thầu chào đều không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi thì không tiến hành đánh giá và xác định giá trị ưu đãi.</p> <p>28.6. Trường hợp khác thực hiện theo quy định của Pháp luật về đấu thầu.</p>
<p>29. Đánh giá HSDT</p>	<p>29.1. Bên mời thầu áp dụng phương pháp đánh giá theo quy định tại BDL để đánh giá HSDT. Việc đánh giá hồ sơ dự thầu phải căn cứ vào tiêu chuẩn đánh giá hồ sơ dự thầu và các yêu cầu khác trong hồ sơ mời thầu, căn cứ vào hồ sơ dự thầu đã nộp, các tài liệu giải thích, làm rõ hồ sơ dự thầu của nhà thầu để bảo đảm lựa chọn được nhà thầu có đủ năng lực và kinh nghiệm, có giải pháp khả thi để thực hiện gói thầu;</p> <p>29.2. Kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ dự thầu, bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> a) Kiểm tra các thành phần của hồ sơ dự thầu bao gồm: Đơn dự thầu; thỏa thuận liên danh (nếu có); giấy ủy quyền ký đơn dự thầu (nếu có); bảo đảm dự thầu; số lượng bản gốc, bản chụp hồ sơ dự thầu; b) Kiểm tra sự thống nhất nội dung giữa bản gốc và bản chụp để phục vụ quá trình đánh giá chi tiết hồ sơ dự thầu. <p>29.3. Đánh giá tính hợp lệ của hồ sơ dự thầu:</p> <ul style="list-style-type: none"> a) Hồ sơ dự thầu của nhà thầu được đánh giá là hợp lệ khi đáp ứng đầy đủ các quy định nêu tại khoản 3 Điều 30 của là Quy định mua sắm thường xuyên ; b) Nhà thầu có hồ sơ dự thầu hợp lệ được xem xét, đánh giá về kỹ

thuật.

29.4. Đánh giá về kỹ thuật và tài chính:

a) Việc đánh giá về kỹ thuật thực hiện theo tiêu chuẩn và phương pháp đánh giá quy định trong hồ sơ mời thầu;

b) Nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật được xem xét xác định giá thấp nhất (đối với trường hợp áp dụng phương pháp giá thấp nhất), giá đánh giá (đối với trường hợp áp dụng phương pháp giá đánh giá). Nhà thầu có giá thấp nhất (đối với trường hợp áp dụng phương pháp giá thấp nhất), giá đánh giá (đối với trường hợp áp dụng phương pháp giá đánh giá) được xếp hạng thứ nhất. Thư giám giá không được công khai trong biên bản mở thầu sẽ không được xem xét, đánh giá.

Trường hợp chỉ có một nhà thầu đạt yêu cầu về kỹ thuật thì không phải xác định danh sách xếp hạng nhà thầu. Đơn vị mua sắm không phải phê duyệt danh sách xếp hạng nhà thầu.

29.5. Trường hợp không áp dụng thương thảo hợp đồng Tổ chuyên gia lập báo cáo kết quả đánh giá hồ sơ dự thầu gửi bên mời thầu xem xét, trình người có thẩm quyền phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu. Báo cáo kết quả đánh giá hồ sơ dự thầu phải nêu rõ các nội dung sau đây:

a) Kết quả đánh giá đối với từng hồ sơ dự thầu;

b) Danh sách nhà thầu được xem xét, xếp hạng và thứ tự xếp hạng nhà thầu;

c) Danh sách nhà thầu không đáp ứng yêu cầu và bị loại; lý do loại bỏ nhà thầu;

d) Tên nhà thầu được đề nghị trúng thầu, giá đề nghị trúng thầu, loại hợp đồng, thời gian thực hiện gói thầu và thời gian thực hiện hợp đồng;

đ) Nhận xét về tính cạnh tranh, công bằng, minh bạch và hiệu quả kinh tế trong quá trình tổ chức lựa chọn nhà thầu. Trường hợp chưa bảo đảm cạnh tranh, công bằng, minh bạch và hiệu quả kinh tế, phải nêu rõ lý do và đề xuất biện pháp xử lý;

e) Những nội dung của hồ sơ mời thầu chưa phù hợp với quy định hoặc nội dung dẫn đến có cách hiểu không rõ hoặc khác nhau trong quá trình thực hiện hoặc có thể dẫn đến làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu (nếu có) và đề xuất biện pháp xử lý;

g) Những nội dung cần lưu ý (nếu có).

29.6. Trên cơ sở báo cáo kết quả đánh giá hồ sơ dự thầu, bên mời thầu lập tờ trình đề nghị phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gửi người có thẩm quyền phê duyệt.

29.7. Trường hợp áp dụng thương thảo hợp đồng, tổ chuyên gia lập báo cáo kết quả đánh giá hồ sơ dự thầu gửi bên mời thầu xem xét, mời nhà thầu xếp hạng thứ nhất đến thương thảo hợp đồng.

30. Thương

30.1. Trường hợp gói thầu có áp dụng thương thảo hợp đồng, nhà thầu

**thảo hợp
đồng (nếu có)**

xếp hạng thứ nhất được mời đến thương thảo hợp đồng.

30.2. Việc thương thảo hợp đồng phải dựa trên cơ sở sau đây:

- a) Báo cáo kết quả đánh giá hồ sơ dự thầu;
- b) Hồ sơ dự thầu và các tài liệu làm rõ hồ sơ dự thầu (nếu có) của nhà thầu;
- c) Hồ sơ mời thầu bao gồm điều kiện chung, điều kiện cụ thể của hợp đồng và các tài liệu làm rõ hồ sơ mời thầu (nếu có).

30.3. Nguyên tắc thương thảo hợp đồng:

- a) Không tiến hành thương thảo đối với các nội dung mà nhà thầu đã chào thầu theo đúng yêu cầu của hồ sơ mời thầu;
- b) Việc thương thảo hợp đồng không được làm thay đổi đơn giá đã xác định tại bước đánh giá về tài chính trừ trường hợp nhà thầu tự nguyện giảm giá dự thầu.

30.4. Nội dung thương thảo hợp đồng:

- a) Thương thảo về những nội dung chưa đủ chi tiết, chưa rõ hoặc chưa phù hợp, thống nhất giữa hồ sơ mời thầu và hồ sơ dự thầu, giữa các nội dung khác nhau trong hồ sơ dự thầu có thể dẫn đến các phát sinh, tranh chấp hoặc ảnh hưởng đến trách nhiệm của các bên trong quá trình thực hiện hợp đồng;
- b) Thương thảo về các sai lệch do nhà thầu đã phát hiện và đề xuất trong hồ sơ dự thầu (nếu có), bao gồm cả các đề xuất thay đổi hoặc phương án kỹ thuật thay thế của nhà thầu nếu trong hồ sơ mời thầu có quy định cho phép nhà thầu chào phương án kỹ thuật thay thế;
- c) Thương thảo về nhân sự chủ chốt:

Nhà thầu không được thay đổi nhân sự chủ chốt đã đề xuất hoặc đã được thay thế một lần trừ trường hợp do thời gian đánh giá hồ sơ dự thầu kéo dài hơn so với quy định trong kế hoạch lựa chọn nhà thầu hoặc vì lý do bất khả kháng mà nhân sự chủ chốt do nhà thầu đã đề xuất không thể tham gia thực hiện hợp đồng. Trong trường hợp này, nhà thầu được quyền thay đổi nhân sự khác nhưng phải bảo đảm nhân sự dự kiến thay thế có trình độ, kinh nghiệm và năng lực tương đương hoặc cao hơn với nhân sự đã đề xuất và nhà thầu không được thay đổi giá dự thầu;

d) Thương thảo về các vấn đề phát sinh trong quá trình lựa chọn nhà thầu (nếu có) nhằm mục tiêu hoàn thiện các nội dung chi tiết của gói thầu;

đ) Thương thảo về các nội dung cần thiết khác.

30.5. Trong quá trình thương thảo hợp đồng, các bên tham gia thương thảo tiến hành hoàn thiện dự thảo văn bản hợp đồng; điều kiện cụ thể của hợp đồng, phụ lục hợp đồng gồm danh mục chi tiết về phạm vi công việc, biểu giá, tiến độ thực hiện (nếu có).

	<p>30.6. Sau khi hoàn thành thương thảo hợp đồng, bên mời thầu lập tờ trình đề nghị phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gửi người có thẩm quyền phê duyệt theo quy định. Tờ trình đề nghị phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu phải bao gồm các nội dung sau đây:</p> <p>a) Kết quả đánh giá đối với từng hồ sơ dự thầu;</p> <p>b) Danh sách nhà thầu được xem xét, xếp hạng và thứ tự xếp hạng nhà thầu;</p> <p>c) Kết quả thương thảo hợp đồng (nếu có);</p> <p>d) Danh sách nhà thầu không đáp ứng yêu cầu và bị loại; lý do loại bỏ nhà thầu;</p> <p>đ) Tên nhà thầu được đề nghị trúng thầu, giá đề nghị trúng thầu, loại hợp đồng, thời gian thực hiện gói thầu và thời gian thực hiện hợp đồng;</p> <p>e) Nhận xét về tính cạnh tranh, công bằng, minh bạch và hiệu quả kinh tế trong quá trình tổ chức lựa chọn nhà thầu. Trường hợp chưa bảo đảm cạnh tranh, công bằng, minh bạch và hiệu quả kinh tế, phải nêu rõ lý do và đề xuất biện pháp xử lý;</p> <p>g) Những nội dung của hồ sơ mời thầu chưa phù hợp với quy định dẫn đến có cách hiểu không rõ hoặc khác nhau trong quá trình thực hiện hoặc có thể dẫn đến làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu (nếu có) và đề xuất biện pháp xử lý;</p> <p>h) Những nội dung cần lưu ý (nếu có).</p> <p>30.7. Trường hợp nhà thầu có tham gia thương thảo nhưng không tiến hành thương thảo theo đúng nguyên tắc và nội dung quy định hoặc đã tiến hành thương thảo nhưng không ký biên bản thương thảo hợp đồng để nhằm mục đích rút khỏi việc trúng thầu hoặc gây bất lợi cho đơn vị tổ chức mua sắm thì nhà thầu bị loại và không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu.</p> <p>30.8. Nhà thầu được quyền từ chối thương thảo và được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu trong trường hợp bên mời thầu, đơn vị tổ chức mua sắm không tiến hành thương thảo theo đúng nguyên tắc và nội dung quy định.</p> <p>30.9. Trường hợp thương thảo không thành công, mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào thương thảo;</p>
<p>31. Điều kiện xét duyệt trúng thầu</p>	<p>Nhà thầu được xem xét, đề nghị trúng thầu khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:</p> <p>31.1. Có HSDT hợp lệ theo quy định tại Mục 1 Chương III;</p> <p>31.2. Có đề xuất về kỹ thuật đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 3 Chương III;</p> <p>31.3. Đáp ứng điều kiện theo quy định tại BDL;</p>

	<p>31.4. Có giá đề nghị trúng thầu (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)) không vượt giá gói thầu được phê duyệt. Trường hợp dự toán của gói thầu được phê duyệt thấp hơn hoặc cao hơn giá gói thầu được phê duyệt thì dự toán này sẽ thay thế giá gói thầu để làm cơ sở xét duyệt trúng thầu.</p>
<p>32. Hủy thầu</p>	<p>32.1. Các trường hợp hủy thầu bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> a) Tất cả HSDT không đáp ứng được các yêu cầu của HSMT; b) Thay đổi về mục tiêu, phạm vi đầu tư trong kế hoạch mua sắm làm thay đổi khối lượng công việc, tiêu chuẩn đánh giá đã ghi trong HSMT; c) HSMT không tuân thủ quy định Lựa chọn Nhà thầu cung cấp hàng hóa, dịch vụ tư vấn, dịch vụ phi tư vấn để bảo đảm tính liên tục cho hoạt động sản xuất, kinh doanh và mua sắm nhằm duy trì hoạt động thường xuyên sử dụng nguồn vốn sản xuất kinh doanh năm 2025 của Công ty cổ phần 397, quy định khác của pháp luật có liên quan dẫn đến nhà thầu được lựa chọn không đáp ứng yêu cầu để thực hiện gói thầu; d) Nhà thầu trúng thầu thực hiện hành vi bị cấm quy định tại Điều 13 của Quy định mua sắm thường xuyên ; đ) Tổ chức, cá nhân khác ngoài nhà thầu trúng thầu thực hiện hành vi bị cấm quy định tại Điều 13 của Quy định mua sắm thường xuyên dẫn đến sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu. <p>32.2. Tổ chức, cá nhân vi phạm quy định pháp luật về đấu thầu dẫn đến hủy thầu theo quy định tại các điểm c, d và đ Mục 32.1 CDNT phải đền bù chi phí cho các bên liên quan và bị xử lý theo quy định của pháp luật.</p> <p>32.3. Trường hợp hủy thầu theo quy định tại Mục này, trong thời hạn 05 ngày làm việc đơn vị mua sắm, Bên mời thầu phải hoàn trả hoặc giải toả bảo đảm dự thầu cho nhà thầu, trừ trường hợp nhà thầu vi phạm quy định tại điểm d và điểm đ Mục 32.1 CDNT.</p>
<p>33. Thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu</p>	<p>33.1. Đơn vị mua sắm đăng tải thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu trên trang thông tin điện tử của Công ty cổ phần 397 kèm theo báo cáo đánh giá HSDT trong 05 ngày làm việc, kể từ ngày phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu. Nội dung thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> a) Thông tin về gói thầu: <ul style="list-style-type: none"> - Tên gói thầu; - Giá gói thầu hoặc dự toán được duyệt (nếu có); - Tên Đơn vị mua sắm ; - Hình thức lựa chọn nhà thầu; - Loại hợp đồng; - Thời gian thực hiện gói thầu;

	<p>- Thời gian thực hiện hợp đồng.</p> <p>b) Thông tin về nhà thầu trúng thầu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Mã số thuế; - Tên nhà thầu; - Giá dự thầu; - Giá dự thầu sau giảm giá (nếu có); - Điểm kỹ thuật (nếu có); - Giá đánh giá (nếu có); - Giá trúng thầu; - Thời gian thực hiện gói thầu. <p>c) Đối với mỗi chủng loại hàng hóa, thiết bị trong gói thầu, Đơn vị mua sắm phải đăng tải các thông tin sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tên hàng hóa; - Công suất; - Tính năng, thông số kỹ thuật; ký, mã hiệu, nhãn mác; - Xuất xứ; - Đơn giá trúng thầu. <p>d) Danh sách nhà thầu không được lựa chọn và tóm tắt về lý do không được lựa chọn của từng nhà thầu.</p> <p>33.2. Trường hợp hủy thầu theo quy định tại điểm a Mục 32.1 CDNT, trong thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu phải nêu rõ lý do hủy thầu.</p>
<p>34. Thay đổi khối lượng hàng hóa và dịch vụ</p>	<p>34.1. Vào thời điểm trao hợp đồng, Đơn vị mua sắm có quyền tăng hoặc giảm khối lượng dịch vụ nêu trong Chương IV với điều kiện sự thay đổi đó không vượt quá tỷ lệ quy định tại BDL và không có bất kỳ thay đổi nào về đơn giá hay các điều kiện, điều khoản khác của HSDT và HSMT. Tỷ lệ tăng, giảm khối lượng không vượt quá 10%.</p> <p>34.2. Tùy chọn mua thêm: Trước khi hợp đồng hết hiệu lực, Đơn vị mua sắm có quyền mua bổ sung khối lượng dịch vụ của gói thầu ngoài khối lượng nêu trong Chương IV với điều kiện không vượt quá tỷ lệ quy định tại BDL và đáp ứng quy định tại khoản 8 Điều 27 của Quy định mua sắm thường xuyên;</p>
<p>35. Thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng</p>	<p>Sau khi Đơn vị mua sắm đăng tải thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu, Bên mời thầu gửi thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng cho nhà thầu được lựa chọn, bao gồm cả yêu cầu về biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng, thời gian hoàn thiện, ký kết hợp đồng theo quy định tại Mẫu số 16 Phần 4 cho nhà thầu trúng thầu. Thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng là một phần của hồ sơ hợp đồng. Trường hợp nhà thầu trúng thầu không hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc không</p>

	<p>nộp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo thời hạn nêu trong thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng thì nhà thầu sẽ bị loại và không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 18.5 CDNT. Thời hạn nêu trong thông báo chấp thuận HSDT được tính kể từ ngày Bên mời thầu gửi thông báo chấp thuận này cho nhà thầu trúng thầu.</p>
<p>36. Điều kiện ký kết hợp đồng</p>	<p>36.1. Tại thời điểm ký kết hợp đồng HSDT của nhà thầu được lựa chọn còn hiệu lực.</p> <p>36.2. Tại thời điểm ký kết hợp đồng, nhà thầu được lựa chọn phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về năng lực kỹ thuật, tài chính để thực hiện gói thầu theo yêu cầu của HSMT. Trường hợp thực tế nhà thầu không còn đáp ứng cơ bản yêu cầu về năng lực kỹ thuật, tài chính theo quy định nêu trong HSMT thì đơn vị mua sắm sẽ từ chối ký kết hợp đồng với nhà thầu. Đơn vị mua sắm sẽ hủy quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu, thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng trước đó và mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào đối chiếu tài liệu.</p> <p>36.3. Đơn vị mua sắm phải bảo đảm các điều kiện về vốn tạm ứng, vốn thanh toán và các điều kiện cần thiết khác để triển khai thực hiện gói thầu theo đúng tiến độ.</p>
<p>37. Bảo đảm thực hiện hợp đồng</p>	<p>37.1. Trước khi ký kết hợp đồng hoặc trước thời điểm hợp đồng có hiệu lực, nhà thầu trúng thầu phải thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 5 ĐKC Chương VI. Trường hợp áp dụng bảo lãnh thực hiện hợp đồng phải sử dụng mẫu quy định tại Phần 4 hoặc một mẫu khác được đơn vị mua sắm chấp thuận.</p> <p>37.2. Nhà thầu không được hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng trong trường hợp sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> a) Từ chối thực hiện hợp đồng khi hợp đồng có hiệu lực; b) Vi phạm thỏa thuận trong hợp đồng; c) Thực hiện hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của mình nhưng từ chối gia hạn hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng.
<p>38. Giải quyết kiến nghị trong đấu thầu</p>	<p>38.1. Khi thấy quyền và lợi ích hợp pháp bị ảnh hưởng, nhà thầu, cơ quan, tổ chức được kiến nghị người có thẩm quyền, đơn vị mua sắm xem xét lại các vấn đề trong quá trình lựa chọn nhà thầu, kết quả lựa chọn nhà thầu theo quy định.</p> <p>38.2. Trường hợp kiến nghị lên đơn vị mua sắm, nhà thầu, cơ quan, tổ chức gửi kiến nghị bằng văn bản lên Người có thẩm quyền theo địa chỉ quy định tại BDL.</p>
<p>39. Giám sát quá trình lựa chọn nhà</p>	<p>Khi phát hiện hành vi, nội dung không phù hợp quy định lựa chọn Nhà thầu cung cấp hàng hóa, dịch vụ tư vấn, dịch vụ phi tư vấn để bảo đảm tính liên tục cho hoạt động sản xuất, kinh doanh và mua sắm nhằm duy trì hoạt động thường xuyên sử dụng nguồn vốn sản xuất kinh doanh</p>

thầu	của Công ty cổ phần 397 hoặc của pháp luật, nhà thầu có trách nhiệm thông báo cho tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ giám sát theo quy định tại BDL .
-------------	---

Chương II. BẢNG DỮ LIỆU ĐẦU THẦU

CDNT 1.1	Tên Đơn vị mua sắm: Công ty cổ phần 397
CDNT 1.2	Tên gói thầu: Mua sắm vật tư, phụ tùng sửa chữa các thiết bị xe, máy năm 2026 (GT01). Tên kế hoạch/dự toán mua sắm: Mua sắm vật tư, phụ tùng sửa chữa các thiết bị xe, máy năm 2026.
CDNT 3	Nguồn vốn (hoặc phương thức thu xếp vốn): Chi phí sản xuất kinh doanh năm 2026 của Công ty cổ phần 397
CDNT 5	Bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu theo quy định như sau: - Nhà thầu tham dự thầu không có cổ phần hoặc vốn góp trên 30% với: Công ty cổ phần 397, địa chỉ: Khu Yên Lãng 1, phường Mạo Khê, tỉnh Quảng Ninh trừ trường hợp nhà thầu là công ty thành viên, công ty con của tập đoàn, tổng công ty nhà nước có ngành, nghề sản xuất, kinh doanh chính phù hợp với tính chất gói thầu của tập đoàn, tổng công ty nhà nước đó.
CDNT 7.5	Hội nghị tiền đấu thầu: Không
CDNT 8	Chi phí nộp HSDT: Đơn vị tổ chức mua sắm/bên mời thầu bán một bộ hồ sơ mời thầu (bao gồm cả thuế) là: Miễn phí
CDNT 10.8	Nhà thầu phải nộp cùng với HSDT các tài liệu sau đây: Giấy phép kinh doanh bản photo
CDNT 12.1	Nhà thầu: Không được phép nộp đề xuất phương án kỹ thuật thay thế.
CDNT 13.5	Chào giá: Theo mẫu 12.1B Chương IV.
CDNT 15.8	Thời hạn sử dụng dự kiến của hàng hóa (để yêu cầu vật tư, phụ tùng thay thế): Thời gian sử dụng dự kiến của hàng hóa 06 tháng kể từ ngày bàn giao hàng hoá.
CDNT 16.2	Yêu cầu về tài liệu để chứng minh năng lực thực hiện hợp đồng của nhà thầu: Không yêu cầu Giấy phép hoặc Giấy ủy quyền bán hàng của nhà sản xuất, đại lý phân phối hoặc Giấy chứng nhận quan hệ đối tác hoặc tài liệu khác có giá trị tương đương.
CDNT 17.1	Thời hạn hiệu lực của HSDT là: 60 ngày kể từ ngày có thời điểm đóng thầu.
CDNT 18.2	Nội dung bảo đảm dự thầu: - Giá trị bảo đảm dự thầu: 97.680.422 đồng - Thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu: 90 ngày kể từ ngày có

	thời điểm đóng thầu.
CDNT 18.4	Thời gian hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu đối với nhà thầu không được lựa chọn: 10 ngày, kể từ ngày kết quả lựa chọn nhà thầu được phê duyệt.
CDNT 20.1.1	Số lượng HSDT phải nộp: 01 bản gốc và 01 bản chụp.
CDNT 27.2	Giá trị tối đa dành cho nhà thầu phụ: Không áp dụng
CDNT 28.3	Cách tính ưu đãi: “Hàng hóa không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi phải cộng thêm một khoản tiền bằng 7,5% giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của hàng hóa đó vào giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của nhà thầu để so sánh, xếp hạng”
CDNT 28.6	Ưu đãi: Không có
CDNT 29.1	Phương pháp đánh giá HSDT là: - Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm: Đạt/Không đạt - Đánh giá về kỹ thuật: Đạt/Không đạt - Đánh giá về tài chính: Phương pháp giá thấp nhất
CDNT 31.4	- <i>Phương pháp giá thấp nhất</i> : “nhà thầu có giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp nhất”;
CDNT 34.1	Tỷ lệ tăng khối lượng tối đa là: 0% Tỷ lệ giảm khối lượng tối đa là: 0%
CDNT 34.2	- Tùy chọn mua thêm: Không áp dụng. - Tỷ lệ tùy chọn mua thêm tối đa là: 0%
CDNT 38.2	- Người có thẩm quyền: Ông Kiều Văn Sinh - Giám đốc Công ty cổ phần 397 + Địa chỉ: Khu Yên Lãng 1, phường Mạo Khê, tỉnh Quảng Ninh; Điện thoại : 0203.2211.329 - Bộ phận thường trực giúp việc: Tổ chuyên gia Công ty cổ phần 397 + Địa chỉ: Khu Yên Lãng 1, phường Mạo Khê, tỉnh Quảng Ninh.
CDNT 39	Địa chỉ của tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ giám sát: Không áp dụng

Chương III. TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ HSDT

Mục 1. Đánh giá tính hợp lệ của HSDT

HSDT của nhà thầu được đánh giá là hợp lệ khi đáp ứng đầy đủ các nội dung sau đây:

1. Kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ dự thầu, bao gồm:

a) Kiểm tra sự thống nhất nội dung giữa bản gốc và bản chụp.

b) Kiểm tra các thành phần của hồ sơ dự thầu bao gồm:

- Đơn dự thầu;

- Thỏa thuận liên danh (nếu có);

- Giấy ủy quyền ký đơn dự thầu (nếu có);

- Bảo đảm dự thầu;

- Số lượng bản gốc, bản chụp hồ sơ dự thầu;

2. Đánh giá tính hợp lệ của hồ sơ dự thầu:

a) Có bản gốc hồ sơ dự thầu;

b) Có đơn dự thầu được đại diện hợp pháp của nhà thầu ký tên, đóng dấu (nếu có) theo yêu cầu của hồ sơ mời thầu; thời gian ký đơn dự thầu phải phù hợp với thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu; không đề xuất các giá dự thầu khác nhau hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho đơn vị tổ chức mua sắm, bên mời thầu. Đối với nhà thầu liên danh, đơn dự thầu phải do đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh ký tên, đóng dấu (nếu có) hoặc thành viên được phân công thay mặt liên danh ký đơn dự thầu theo phân công trách nhiệm trong văn bản thỏa thuận liên danh;

c) Hiệu lực của hồ sơ dự thầu đáp ứng yêu cầu theo quy định trong hồ sơ mời thầu;

d) Có bảo đảm dự thầu với giá trị, thời hạn hiệu lực và đơn vị thụ hưởng đáp ứng yêu cầu của hồ sơ mời thầu. Đối với trường hợp quy định bảo đảm dự thầu theo hình thức nộp thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh thì thư bảo lãnh, giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh không vi phạm một trong các trường hợp sau: có giá trị thấp hơn, thời gian có hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu của hồ sơ mời thầu, không đúng tên đơn vị thụ hưởng, không có chữ ký hợp lệ, ký trước khi phát hành hồ sơ mời thầu, có kèm theo các điều kiện gây bất lợi cho đơn vị mua sắm và/hoặc bên mời thầu. Thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam, doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam ký tên (nếu có).

đ) Không có tên trong hai hoặc nhiều hồ sơ dự thầu với tư cách là nhà thầu (nhà thầu độc lập hoặc thành viên trong liên danh);

e) Có thỏa thuận liên danh hợp lệ (trong trường hợp liên danh) được đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh ký tên, đóng dấu (nếu có); Thỏa thuận liên

danh phải nêu rõ nội dung công việc cụ thể và ước tính giá trị tương ứng từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện. Việc phân chia các công việc trong liên danh phải căn cứ các hạng mục trong bảng giá dự thầu hoặc các công việc thuộc quá trình sản xuất hạng mục trong bảng giá dự thầu, không được phân chia các công việc không thuộc các hạng mục này hoặc không thuộc quá trình sản xuất các hạng mục này;

g) Nhà thầu bảo đảm tư cách hợp lệ theo quy định tại Điều 4 của Quy định mua sắm thường xuyên của Công ty cổ phần 397;

h) Trong thời hạn 03 năm trước thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có nhân sự (ký kết hợp đồng lao động với nhà thầu tại thời điểm nhân sự thực hiện hành vi vi phạm) bị tòa án kết án có hành vi vi phạm quy định về đấu thầu gây hậu quả nghiêm trọng theo quy định pháp luật về hình sự nhằm mục đích cho nhà thầu đó trúng thầu;

Nhà thầu có HSDT hợp lệ được xem xét, đánh giá trong bước tiếp theo.

Mục 2. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm

2.1. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm

Nhà thầu có cam kết năng lực và kinh nghiệm trong hồ sơ dự thầu.

2.2. Tiêu chuẩn đánh giá về nhân sự chủ chốt: Không yêu cầu

Mục 3. Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật

Sử dụng tiêu chí đạt/không đạt để xây dựng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật.

Căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu mà xác định mức độ yêu cầu đối với từng nội dung. Đối với các tiêu chí đánh giá tổng quát, chỉ sử dụng tiêu chí đạt, không đạt. Đối với các tiêu chí chi tiết cơ bản trong tiêu chí tổng quát, chỉ sử dụng tiêu chí đạt, không đạt; đối với các tiêu chí chi tiết không cơ bản trong tiêu chí tổng quát ngoài tiêu chí đạt, không đạt, được áp dụng thêm tiêu chí chấp nhận được nhưng không được vượt quá 30% tổng số các tiêu chí chi tiết trong tiêu chí tổng quát đó.

Tiêu chí tổng quát được đánh giá là đạt khi tất cả các tiêu chí chi tiết cơ bản được đánh giá là đạt và các tiêu chí chi tiết không cơ bản được đánh giá là đạt hoặc chấp nhận được.

HSDT được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật khi có tất cả các tiêu chí tổng quát đều được đánh giá là đạt.

STT	Tiêu chí đánh giá	Yêu cầu	Đạt	Không đạt
1	Phạm vi cung cấp	Đầy đủ chủng loại số lượng hàng hoá như yêu cầu tại Mẫu số 01B	Đầy đủ chủng loại số lượng hàng hoá như yêu cầu tại Mẫu số 01B	Thiếu hoặc thừa hàng hoá so với Mẫu số 01A hoặc hàng hoá không đúng với chủng loại với yêu cầu tại Mẫu số 01B

2	Tiến độ cung cấp	Hàng hoá được giao thành nhiều lần, thời gian giao hàng sớm nhất trong thời gian 01 ngày hoặc muộn nhất trong thời gian 05 ngày kể từ ngày có thông báo giao hàng của bên mời thầu	Hàng hoá được giao thành nhiều lần, thời gian giao hàng sớm nhất trong thời gian 01 ngày hoặc muộn nhất trong thời gian 05 ngày kể từ ngày có thông báo giao hàng của bên mời thầu	Giao hàng 01 lần hoặc thời gian giao hàng > 05 ngày kể từ ngày nhận được thông báo giao hàng của bên mời thầu
3	Xuất xứ hàng hoá	Ghi rõ xuất xứ hàng hoá (nước sản xuất hoặc vùng lãnh thổ sản xuất)	Ghi rõ xuất xứ hàng hoá (nước sản xuất hoặc vùng lãnh thổ sản xuất)	Nhà thầu không ghi rõ nước sản xuất hoặc vùng lãnh thổ sản xuất
4	Đặc tính kỹ thuật	Nhà thầu có cam kết hàng hoá phải đảm bảo các kích thước, tiêu chuẩn kỹ thuật tại chương V	Nhà thầu có cam kết hàng hoá đảm bảo các kích thước, tiêu chuẩn kỹ thuật tại chương V	Nhà thầu không có cam kết hàng hoá đảm bảo các kích thước, tiêu chuẩn kỹ thuật tại chương V
5	Chất lượng hàng hoá	Hàng hoá phải đảm bảo mới 100% chưa qua sử dụng	Hàng hoá phải đảm bảo mới 100% chưa qua sử dụng	Hàng đã qua sử dụng hoặc không rõ chất lượng
6	Năm sản xuất	Từ năm 2022 đến 2026	Từ năm 2022 đến 2026	Từ trước năm 2022
7	Bảo hành	Có cam kết, Nêu rõ chế độ bảo hành theo bảng kê chi tiết	Có cam kết, Nêu rõ chế độ bảo hành theo bảng kê chi tiết	Không cam kết bảo hành hoặc không đáp ứng bất kỳ một nội dung bảo hành nào trong bảng kê chi tiết
8	Khả năng thích ứng về địa lý, có ảnh hưởng đến môi trường và đề xuất biện pháp giải quyết	Hàng hóa được cung cấp hoàn toàn thích ứng với khí hậu khu vực phía Bắc của Việt Nam, Có cam kết đối với hàng hoá có tác động đến môi trường	Nhà thầu có cam kết, hàng hóa được cung cấp hoàn toàn thích ứng với khí hậu khu vực phía Bắc của Việt Nam, Có cam kết đối với hàng hoá có tác động đến môi trường	Nhà thầu không có cam kết hoặc hàng hóa được cung cấp không thích ứng với khí hậu khu vực phía Bắc của Việt Nam, không có cam kết đối với các mặt hàng có tác động đến môi trường

Mục 4. Tiêu chuẩn đánh giá về tài chính

Phương pháp giá thấp nhất:

Cách xác định giá thấp nhất theo các bước sau đây:

Bước 1. Xác định giá dự thầu, giá dự thầu sau giảm giá (nếu có);

Bước 2. Xác định giá trị ưu đãi (nếu có) theo quy định tại Mục 28 CDNT;

Bước 3. Xếp hạng nhà thầu: HSDT có giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá (nếu có), cộng giá trị ưu đãi (nếu có) thấp nhất được xếp hạng thứ nhất.

Mục 5. Phương pháp kỹ thuật thay thế trong HSDT: Không được phép

Chương IV. BIỂU MẪU MỜI THẦU VÀ DỰ THẦU

STT	Biểu mẫu	Trách nhiệm thực hiện	
		Đơn vị mua sắm/Bên mời thầu	Nhà thầu
1	Mẫu số 01B. Phạm vi cung cấp hàng hóa (Áp dụng đối với hợp đồng theo đơn giá cố định)	X	
2	Mẫu số 02. Đơn dự thầu		X
3	Mẫu số 02B. Giấy ủy quyền (nếu có)		X
4	Mẫu số 03. Thỏa thuận liên danh (nếu có)		X
5	Mẫu số 04A. Bảo lãnh dự thầu (áp dụng đối với nhà thầu độc lập)		X
6	Mẫu số 04B. Bảo lãnh dự thầu (áp dụng đối với nhà thầu liên danh)		X
7	Mẫu số 10A. Bảng tiến độ cung cấp		X
8	Mẫu số 10B. Đề xuất về hàng hóa của nhà thầu		X
9	Mẫu số 11.1. Bảng tổng hợp giá dự thầu (Trường hợp HSMT yêu cầu chào thầu theo Mẫu số 12.1 Chương này)		X
10	Mẫu số 12.1B. Bảng giá dự thầu của hàng hóa (áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá)		X
11	Mẫu số 15A. Bảng kê hàng hóa thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi		X
12	Mẫu số 15B. Chi phí sản xuất trong nước đối với hàng hoá được hưởng ưu đãi (trường hợp kê khai chi phí nhập ngoại)		X
13	Mẫu số 15C. Chi phí sản xuất trong nước đối với hàng hoá được hưởng ưu đãi (trường hợp kê khai chi phí sản xuất tại Việt Nam)		X

PHẠM VI CUNG CẤP HÀNG HOÁ
áp dụng đối với loại hợp đồng theo đơn giá

STT	Danh mục hàng hóa	ĐVT	SL	Mô tả hàng hóa	Yêu cầu về xuất xứ hàng hóa (nếu có)	Địa điểm thực hiện	Ngày giao hàng	
							Ngày giao hàng sớm nhất	Ngày giao hàng muộn nhất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Gioăng 02896-11008	Cái	60	Theo quy định tại chương V		Kho vật tư - Công ty cổ phần 397 – Hoàng Quế, Quảng Ninh	01 ngày kể từ ngày có thông báo giao hàng của chủ đầu tư	05 ngày kể từ ngày có thông báo giao hàng của chủ đầu tư
2	Gioăng 02896-11009	Cái	197					
3	Gioăng đầu ống nhiên liệu 02896-11015	Cái	22					
4	Gioăng đầu ống nhiên liệu 02896-11018	Cái	8					
5	Gioăng 02896-21012	Cái	1					
6	Gioăng 02896-21015	Cái	1					
7	Gioăng 02896-61009	Cái	7					
8	Vòng bi 06030-06205	Vòng	2					
9	Vòng bi puly căng đai 06030-06207	Vòng	4					
10	Vòng bi 06301-06306	Vòng	6					
11	Vòng bi 06330-06208	Vòng	8					
12	Vòng bi trục lai máy phát 06330-06307	Vòng	4					
13	Vòng bi trục lai máy phát 06330-06309	Vòng	4					
14	Vòng bi trục cánh quạt 06337-06210	Vòng	4					
15	Vòng bi trục cánh quạt 06337-06311	Vòng	5					
16	Vòng bi lồng giảm chấn 06340-06217	Vòng	8					
17	Vòng bi 06340-06305	Vòng	1					
18	Gioăng 07000-02055	Cái	2					
19	Gioăng 07000-11009	Cái	198					
20	Gioăng tròn 07000-11010	Cái	20					
21	Gioăng 07000-12010	Cái	3					
22	Gioăng 07000-12011	Cái	1					
23	Gioăng 07000-12014	Cái	5					
24	Gioăng 07000-12016	Cái	3					
25	Gioăng 07000-12018	Cái	9					
26	Gioăng 07000-12021	Cái	16					
27	Gioăng 07000-12055	Cái	13					

28	Gioăng 07000-12060	Cái	22					
29	Gioăng 07000-12065	Cái	25					
30	Gioăng 07000-12070	Cái	5					
31	Gioăng ống nước 07000-12075	Cái	1					
32	Gioăng 07000-12080	Cái	6					
33	Gioăng 07000-12095	Cái	11					
34	Gioăng ống nước 07000-12100	Cái	1					
35	Gioăng 07000-12125	Cái	32					
36	Gioăng 07000-13028	Cái	16					
37	Gioăng 07000-13030	Cái	1					
38	Gioăng 07000-13032	Cái	1					
39	Gioăng 07000-13035	Cái	4					
40	Gioăng 07000-13038	Cái	60					
41	Gioăng 07000-13040	Cái	4					
42	Gioăng 07000-13042	Cái	2					
43	Gioăng 07000-13045	Cái	1					
44	Gioăng 07000-13048	Cái	50					
45	Gioăng 07000-13050	Cái	3					
46	Gioăng bình tích áp 07000-15090	Cái	1					
47	Gioăng 07000-15180	Cái	4					
48	Gioăng cao su 07000-15190	Cái	20					
49	Gioăng 07000-15195	Cái	2					
50	Gioăng 07000-15210	Cái	1					
51	Gioăng 07000-15230	Cái	2					
52	Gioăng 07000-15290	Cái	1					
53	Gioăng cầu vi sai 07000-15310	Cái	1					
54	Gioăng 07000-15335	Cái	2					
55	Gioăng 07000-15390	Cái	4					
56	Gioăng 07000-15415	Cái	15					
57	Gioăng phanh 07000-15455	Cái	15					
58	Gioăng moay σ sau 07000-15500	Cái	15					
59	Gioăng tròn 07000-72020	Cái	1					
60	Gioăng 07000-72040	Cái	10					
61	Gioăng tròn 07000-72065	Cái	1					
62	Gioăng bơm nước 07000-72070	Cái	6					
63	Gioăng tròn 07000-72075	Cái	2					
64	Gioăng đầu bơm 07000-72085	Cái	1					
65	Gioăng đầu bơm nước 07000-72095	Cái	5					
66	Gioăng 07000-72105	Cái	10					
67	Gioăng 07000-72115	Cái	5					

Theo quy định tại chương V

Kho vật tư - Công ty cổ phần 397 – Hoàng Quế, Quảng Ninh

01 ngày kể từ ngày có thông báo giao hàng của chủ đầu tư

05 ngày kể từ ngày có thông báo giao hàng của chủ đầu tư

68	Gioăng 07000-72135	Cái	1	Theo quy định tại chương V	Kho vật tư - Công ty cổ phần 397 – Hoàng Quế, Quảng Ninh	01 ngày kể từ ngày có thông báo giao hàng của chủ đầu tư	05 ngày kể từ ngày có thông báo giao hàng của chủ đầu tư
69	Gioăng 07000-73028	Cái	1				
70	Gioăng tròn van lái 07000-73032	Cái	1				
71	Gioăng 07000-73034	Cái	1				
72	Gioăng 07000-73038	Cái	1				
73	Gioăng kết mát dầu 07000-A2016	Cái	1				
74	Gioăng 07000-A2075	Cái	1				
75	Gioăng 07000-A2080	Cái	10				
76	Gioăng 07000-A2105	Cái	6				
77	Gioăng 07000-A2120	Cái	2				
78	Gioăng 07000-A3039	Cái	1				
79	Gioăng 07000-A3042	Cái	1				
80	Gioăng 07000-A3050	Cái	1				
81	Gioăng 07000-A5280	Cái	14				
82	Gioăng 07000-B1009	Cái	108				
83	Gioăng 07000-B2010	Cái	33				
84	Gioăng 07000-B2011	Cái	20				
85	Gioăng 07000-B2012	Cái	49				
86	Gioăng 07000-B2014	Cái	10				
87	Gioăng 07000-B2015	Cái	15				
88	Gioăng 07000-B2018	Cái	13				
89	Gioăng 07000-B2050	Cái	2				
90	Gioăng 07000-B2055	Cái	2				
91	Gioăng 07000-B2060	Cái	4				
92	Gioăng 07000-B2065	Cái	25				
93	Gioăng 07000-B2075	Cái	8				
94	Gioăng 07000-B2085	Cái	2				
95	Gioăng 07000-B2120	Cái	4				
96	Gioăng 07000-B2135	Cái	12				
97	Gioăng 07000-B2140	Cái	3				
98	Gioăng 07000-B3025	Cái	6				
99	Gioăng 07000-B3028	Cái	18				
100	Gioăng 07000-B3030	Cái	2				
101	Gioăng 07000-B3032	Cái	21				
102	Gioăng 07000-B3034	Cái	2				
103	Gioăng 07000-B3035	Cái	78				
104	Gioăng 07000-B3038	Cái	50				
105	Gioăng 07000-B3040	Cái	2				
106	Gioăng 07000-B3042	Cái	5				
107	Gioăng 07000-B3045	Cái	8				
108	Gioăng 07000-B3048	Cái	24				
109	Gioăng 07000-B5165	Cái	8				
110	Gioăng 07000-B5230	Cái	2				

111	Gioăng 07000-E5160	Cái	4	Theo quy định tại chương V	Kho vật tư - Công ty cổ phần 397 – Hoàng Quế, Quảng Ninh	01 ngày kể từ ngày có thông báo giao hàng của chủ đầu tư	05 ngày kể từ ngày có thông báo giao hàng của chủ đầu tư
112	Gioăng 07000-E5185	Cái	2				
113	Gioăng 07000-E5230	Cái	4				
114	Gioăng 07000-E5270	Cái	4				
115	Gioăng cao su 07000-F2055	Cái	1				
116	Gioăng 07000-F2060	Cái	1				
117	Gioăng tròn 07000-F2065	Cái	1				
118	Gioăng 07000-F2130	Cái	5				
119	Gioăng 07000-F3032	Cái	1				
120	Gioăng cao su 07000-F3035	Cái	1				
121	Gioăng cao su 07000-F3038	Cái	1				
122	Gioăng cao su 07000-F3042	Cái	1				
123	Gioăng 07000-G2075	Cái	1				
124	Gioăng 07000-G2140	Cái	1				
125	Vòng hãm 07001-02010	Cái	9				
126	Gioăng 07001-03032	Cái	3				
127	Căn nhựa 07001-05190	Cái	10				
128	Căn nhựa 07001-05210	Cái	1				
129	Gioăng ngăn kéo 07002-10823	Cái	1				
130	Gioăng 07002-11023	Cái	10				
131	Gioăng tròn 07002-11223	Cái	10				
132	Gioăng 07002-11423	Cái	22				
133	Gioăng tròn 07002-11623	Cái	20				
134	Gioăng 07002-11823	Cái	8				
135	Gioăng 07002-12034	Cái	158				
136	Gioăng 07002-12434	Cái	33				
137	Gioăng 07002-13334	Cái	16				
138	Gioăng 07002-13634	Cái	69				
139	Gioăng 07002-15234	Cái	3				
140	Gioăng 07002-21023	Cái	1				
141	Gioăng 07002-21423	Cái	2				
142	Gioăng 07002-22434	Cái	1				
143	Gioăng 07002-61423	Cái	20				
144	Gioăng tròn 07002-61823	Cái	5				
145	Gioăng 07002-62034	Cái	7				
146	Gioăng 07002-62434	Cái	12				
147	Gioăng 07002-63034	Cái	4				
148	Gioăng 07002-63334	Cái	4				
149	Gioăng 07002-63634	Cái	26				
150	Đệm 07003-01015	Cái	1				
151	Phốt mở puly căng đai 07012-00050	Cái	2				
152	Phốt đầu trục quả dứa 07012-50150	Cái	2				
153	Phốt 07145-00100	Cái	1				

154	Bạc phíp 07155-01025	Cái	6					
155	Bu lông đường nước hồi mặt máy 07206-30710	Cái	12					
156	Ống cao su 07260-25820	Cái	1					
157	Ống cao su nối bơm thủy lực 07260-25822	Cái	2					
158	Ống cao su nối bơm thủy lực 07260-27422	Cái	4					
159	Cao su ống nối 07332-50600	Cái	1					
160	Gioăng 07332-51000	Cái	5					
161	Gioăng 07332-52000	Cái	1					
162	Gioăng 07332-52400	Cái	1					
163	Phốt 07430-71360	Cái	6					
164	Phốt 09370-00100	Cái	3					
165	Bi trục chữ thập các đăng sau (428-20-12620) 114-12002HD	Cụm	6					
166	Bi trục chữ thập các đăng trước (421-20-32621) 114-9016D	Cụm	6					
167	Nắp kết nước 17A-03-42990	Cái	5					
168	Gioăng mặt xoa nhỏ 180-27-11620	Cái	10					
169	Gioăng mặt xoa to 198-27-11550	Cái	10					
170	Gioăng tròn 201-60-11390	Cái	20					
171	Gioăng ống nhiên liệu 207-62-64740	Cái	10					
172	Phốt 208-26-61291	Cái	3					
173	Gioăng 208-26-71380	Cái	6					
174	Phốt 208-30-54150	Cái	3					
175	Súng bắn mỡ 209-68-11230	Cái	1					
176	Gương cầu 23W-P86-2890	Cái	6					
177	Cảm biến áp lực dầu 274-6719	Cái	1					
178	Cao su giảm chấn bánh đà nhỏ 285-01-12411	Cái	40					
179	Chổi than 3T-9524	Cái	24					
180	Máy phát điện 400-52201	Cụm	1					
181	Máy khởi động CAT (410-12751) 410-12723	Cụm	1					
182	Công tắc áp suất 418-43-37681	Cái	5					
183	Cảm biến áp suất phanh rà 421-06-35111	Cái	2					
184	Gioăng phin lọc điều khiển 424-16-11130	Cái	2					
185	Phin lọc gió điều hòa 426-07-32442	Cái	6					
186	Gioăng 428-22-11260	Cái	1					
				Theo quy định tại chương V	Kho vật tư - Công ty cổ phần 397 – Hoàng Quế, Quảng Ninh	01 ngày kể từ ngày có thông báo giao hàng của chủ đầu tư	05 ngày kể từ ngày có thông báo giao hàng của chủ đầu tư	

187	Van phanh đũa 42C-60-18230	Cái	2	Theo quy định tại chương V	Kho vật tư - Công ty cổ phần 397 – Hoàng Quế, Quảng Ninh	01 ngày kể từ ngày có thông báo giao hàng của chủ đầu tư	05 ngày kể từ ngày có thông báo giao hàng của chủ đầu tư
188	Vòng bi (6245-61-3960) 4FJL-4520L	Vòng	12				
189	Vòng bi (6162-64-3910) 4RNA6906	Vòng	10				
190	Cao su chân trước hộp số trước 515-50-11731	Cái	4				
191	Cao su chân trước hộp số sau 569-14-41130	Cái	4				
192	Cảm biến áp suất thủy lực cân tải 525-1929	Cái	2				
193	Ống hút gió tăng áp 561-02-12150	Cái	2				
194	Bộ gioăng phốt piston phanh trước 566-32-05211	Bộ	4				
195	Van bơm phanh 566-43-82810	Cái	6				
196	Măng xéc 566-50-6A410	Cái	4				
197	Vòng bi cánh chủ động biến mô 568-13-13351	Vòng	1				
198	Gioăng cầu vi sai 568-33-11440	Cái	1				
199	Vòng bi trục giảm chấn 569-01-12492	Vòng	9				
200	Phốt trục giảm chấn 569-01-12912	Cái	5				
201	Cao su giảm chấn bánh đà to 569-01-62410	Cái	40				
202	Cao su chân máy 569-01-81130	Cái	50				
203	Ống cao su kết nước 569-03-88431	Cái	4				
204	Bình nước rửa kính 569-06-61150	Cái	2				
205	Rơ le 569-06-61960	Cái	11				
206	Rơ le 569-06-61970	Cái	4				
207	Gioăng phốt biến mô 569-13-05030	Bộ	1				
208	Bộ Kit hộp số 569-15-05130	Bộ	2				
209	Gioăng phốt van hộp 569-15-05140	Bộ	1				
210	Gioăng tròn 569-15-59110	Cái	1				
211	Vòng bi giảm tốc cạnh 569-22-72520	Vòng	12				
212	Gioăng cao su 569-33-71510	Cái	1				
213	Gioăng cao su 569-33-71520	Cái	1				
214	Van phanh rà 569-43-83171	Cái	5				
215	Giá đỡ phin lọc bình dầu thủy lực 569-43-83911	Cái	5				
216	Măng xéc 569-50-11241	Cái	1				
217	Bạc phíp DH piston 569-50-12180	Cái	1				

218	Phốt chấn bụi 569-50-61230	Cái	4					
219	Bạc thép giảm xóc trước 569-50-6A181	Cái	4					
220	Phốt chấn bụi 569-50-82410	Cái	1					
221	Gioăng cao su 56A-46-13480	Cái	6					
222	Cụm van nâng ben 56B-43-12402	Cụm	4					
223	Mô tơ nâng kính 56B-54-14352	Cái	2					
224	Van hằng nhiệt nước 600-421-6630FS	Cái	6					
225	Máy đề (600-813-7152) 600-813-7153	Cụm	3					
226	Bạc tăng puly tự động 6127-61-3920	Cái	6					
227	Gioăng kết dầu động cơ 6150-61-2510	Cái	1					
228	Gioăng kết dầu động cơ 6150-61-2520	Cái	1					
229	Gioăng đệm kết mát dầu 6150-61-2815	Cái	1					
230	Phốt trục lai máy phát 6151-71-3150	Cái	2					
231	Gioăng ống xả 6162-13-5480	Cái	1	Theo quy định tại chương V	Kho vật tư - Công ty cổ phần 397 – Hoàng Quế, Quảng Ninh	01 ngày kể từ ngày có thông báo giao hàng của chủ đầu tư	05 ngày kể từ ngày có thông báo giao hàng của chủ đầu tư	
232	Phốt trục puly căng đai 6162-64-3930	Cái	8					
233	Gioăng 6162-64-3940	Cái	1					
234	Bu lông tăng áp 6166-11-9910	Cái	1					
235	Van hằng nhiệt dầu động cơ 6212-65-2610	Cái	6					
236	Bu lông ống nước hồi 6215-11-6560	Cái	1					
237	Cảm biến áp suất dầu động cơ 6219-81-1961	Cái	9					
238	Xie xupáp xả động cơ 6240-11-1321	Cái	12					
239	Xi e hút 6240-11-1330	Cái	108					
240	Gioăng tăng áp 6240-11-5920	Cái	6					
241	Xy lanh 6240-21-2220	Cái	18					
242	Gioăng nắp cam 6240-21-6450	Cái	1					
243	Xéc măng HD465-7 6240-31-2030	Bộ	6					
244	Piston động cơ HD465-7 6240-31-2111	Quả	6					
245	Xu páp hút 6240-41-4110	Cái	108					
246	Xu páp xả 6240-41-4220	Cái	108					
247	Móng hãm xupap 6240-41-4520	Cái	480					

248	Cụm bơm dầu động cơ 6240-51-1100	Cụm	9					
249	Cụm bơm nước 6240-61-1106	Cụm	4					
250	Kết mát dầu động cơ 6240-61-2111	Cái	1					
251	Tăng áp động cơ HD465-7 6240-81-8600	Cụm	1					
252	Tăng áp động cơ HD465-7R 6502-52-5010	Cụm	2					
253	Bộ gioăng K1 HD465-7 6241-K1-9900	Bộ	1					
254	Bộ gioăng K2 HD465-7 6241-K2-9900	Bộ	1					
255	Bộ gioăng bơm nước 6241-K6-9900	Bộ	2					
256	Xi e xâ (6240-11-1321) 6245-11-1320	Cái	96					
257	Thước thăm dầu động cơ 6245-21-5330	Cái	2					
258	Gioăng nắp cam 6245-21-6420	Cái	1					
259	Xéc măng HD465-7R 6245-31-2010	Bộ	54					
260	Piston động cơ HD465-7R 6245-31-2110	Quả	18					
261	Phốt 6245-61-3970	Cái	4	Theo quy định tại chương V				
262	Bơm điện nhiên liệu 6245-71-8111	Cái	1					
263	Cảm biến tốc độ động cơ 6261-81-2902	Cái	2					
264	Vòng bi 6303DDUCM	Vòng	10					
265	Vòng bi bơm nước 6316ZZCM	Vòng	7					
266	Gioăng 6354-81-5670	Cái	1					
267	Van tắt máy 6560-51-1510	Cái	1					
268	Cảm biến tốc độ động cơ 6560-61-2112	Cái	1					
269	Gioăng tròn 700-22-11410	Cái	2					
270	Gioăng 700-80-61260	Cái	109					
271	Gioăng 700-93-11320	Cái	32					
272	Gioăng tròn 702-16-53920	Cái	30					
273	Gioăng 706-66-40460	Cái	12					
274	Gioăng 706-7K-40040	Cái	2					
275	Cần nhựa bình tích áp 707-35-91020	Cái	1					
276	Măng xéc phụ 707-51-16650	Cái	4					
277	Măng xéc phụ 707-51-18650	Cái	1					
278	Bạc 707-52-11631	Cái	2					
279	Bạc dẫn hướng 707-52-15910	Cái	2					
280	Gioăng phốt piton lên ben 707-99-73800	Bộ	4					
					Kho vật tư - Công ty cổ phần 397 – Hoàng Quế, Quảng Ninh		01 ngày kể từ ngày có thông báo giao hàng của chủ đầu tư	05 ngày kể từ ngày có thông báo giao hàng của chủ đầu tư

281	Phốt 708-25-52861	Cái	8					
282	Gioăng 708-25-62361	Cái	8					
283	Gioăng 708-27-22131	Cái	2					
284	Gioăng 708-27-22140	Cái	2					
285	Gioăng 708-27-22150	Cái	2					
286	Phốt 708-27-22811	Cái	2					
287	Gioăng 708-2L-25490	Cái	80					
288	Phốt 709-14-11760	Cái	1					
289	Vòng bi cánh bị động biến mô 711-20-11550	Vòng	1					
290	Vòng gioăng bình tích áp 721-47-12021	Cái	4					
291	Phốt bình tích áp 721-47-12080	Cái	4					
292	Bộ gioăng xy lanh lái 721-98-00210	Bộ	2					
293	Gioăng cao su 723-11-19130	Cái	20					
294	Cảm biến tốc độ động cơ 7861-93-2330	Cái	1					
295	Keo tạo gioăng 790-129-9170	Tuýp	27					
296	Bộ gioăng phốt K1 HD465-7R-K1	Bộ	9					
297	Bộ gioăng phốt K2 HD465-7R-K2	Bộ	9					
298	Vòng bi quả dứa to HH923649/HH923610	Vòng	2					
299	Vòng bi quả dứa nhỏ HH926749/HH926710	Vòng	2					
300	Vòng bi KD0-09201-0770	Vòng	2					
301	Vòng bi máy phát KD0-09201-1400	Vòng	2					
302	Tiết chế máy phát KD0-35719-0182	Cái	4					
303	Moto bơm nước rửa kính ND060210-1470	Cái	40					
304	Van xả bơm cao áp ND090310-0500	Cái	2					
305	Bơm tay nhiên liệu ND092130-0360	Cái	1					
306	Van giám dật vòi phun ND095400-0310	Cái	1					
307	Van an toàn nhiên liệu ND095420-0140	Cái	1					
308	Van an toàn nhiên liệu ND095420-0440	Cái	3					
309	Cảm biến áp suất nhiên liệu ND499000-6160	Cái	5					
310	Gioăng lớp OR-335-T	Cái	20					
311	Cuộn điện từ UC1100676511	Cái	2					
312	Gioăng nắp máy 6245-11-8120	Cái	2					
				Theo quy định tại chương V	Kho vật tư - Công ty cổ phần 397 – Hoàng Quế, Quảng Ninh	01 ngày kể từ ngày có thông báo giao hàng của chủ đầu tư	05 ngày kể từ ngày có thông báo giao hàng của chủ đầu tư	

313	Vòng bi trực vào hộp số 06300-06014	Vòng	2	Theo quy định tại chương V	Kho vật tư - Công ty cổ phần 397 – Hoàng Quế, Quảng Ninh	01 ngày kể từ ngày có thông báo giao hàng của chủ đầu tư	05 ngày kể từ ngày có thông báo giao hàng của chủ đầu tư
314	Bu lông 01010-81025	Cái	10				
315	Bu lông vành răng quay toa 198-61-11260	Cái	5				
316	Cảm biến ND949979-1300	Cái	5				
317	Cảm biến 6560-61-7300	Cái	2				
318	Cảm biến tốc độ động cơ 6261-81-2903	Cái	5				
319	Công tắc phanh đỗ 421-43-32912	Cái	2				
320	Công tắc cắt mát 08088-30000	Cái	2				
321	Rơ le 08088-40000	Cái	2				
322	Công tắc ga 22U-06-22420	Cái	2				
323	Công tắc khoá thuỷ lực 22U-06-22360	Cái	2				
324	Dẫn hướng xu páp 6240-16-1340	Cái	108				
325	Ê cu bắt tăng áp 6114-11-5590	Cái	20				
326	Gioăng bầu phanh sau 569-34-71410	Cái	4				
327	Gioăng bầu phanh sau 569-34-71440	Cái	4				
328	Gioăng bơm dầu động cơ 6240-51-1811	Cái	3				
329	Phốt 705-94-80770	Cái	2				
330	Gioăng tròn 705-67-01380	Cái	2				
331	Gioăng 07000-75150	Cái	2				
332	Gioăng cổ hút 6245-11-4810	Cái	2				
333	Gioăng cổ hút 6240-11-4810	Cái	2				
334	Gioăng 07000-72015	Cái	5				
335	Gioăng 07000-73022	Cái	5				
336	Gioăng 07000-73025	Cái	5				
337	Gioăng 07000-73045	Cái	5				
338	Gioăng 07000-75185	Cái	2				
339	Phốt 07012-50120	Cái	2				
340	Đệm kim phun 6217-71-6112	Cái	6				
341	Gioăng 07000-F3022	Cái	4				
342	Gioăng 07000-15430	Cái	4				
343	Gioăng cổ xả 6240-11-5820	Cái	3				
344	Gioăng 706-86-90290	Cái	3				
345	Gioăng 07000-75075	Cái	3				
346	Gioăng 07000-B2016	Cái	20				
347	Gioăng 07001-02012	Cái	10				
348	Gioăng 07001-02021	Cái	20				

349	Vòng hãm 07001-02070	Cái	3	Theo quy định tại chương V		Kho vật tư - Công ty cổ phần 397 – Hoàng Quế, Quảng Ninh	01 ngày kể từ ngày có thông báo giao hàng của chủ đầu tư	05 ngày kể từ ngày có thông báo giao hàng của chủ đầu tư				
350	Gioăng 07002-60823	Cái	20									
351	Gioăng 07002-61023	Cái	25									
352	Gioăng 209-62-61330	Cái	35									
353	Gioăng 705-17-03830	Cái	2									
354	Gioăng 07000-15135	Cái	2									
355	Gioăng 07000-E2060	Cái	2									
356	Phốt 708-2L-35690	Cái	2									
357	Căn gioăng 708-2L-35710	Cái	2									
358	Gioăng tròn 705-17-03381	Cái	2									
359	Gioăng 705-17-03443	Cái	2									
360	Gioăng 705-17-03473	Cái	2									
361	Gioăng kết dầu động cơ 6240-61-2560	Cái	2									
362	Gioăng đường dầu 07005-01012	Cái	5									
363	Mô tơ quạt gió điều hoà ND116340-3860	Cái	2									
364	Nắp ống đỡ dầu động cơ 07025-00100	Cái	3									
365	Ống nước kết mát động cơ 569-03-88140	Cái	2									
366	Ống cao su kết nước trên 209-03-41330	Cái	2									
367	Lọc khí thừa các te 6210-21-8711	Cái	2									
368	Phốt chắn mỡ 209-72-11311	Cái	2									
369	Phốt 711-28-49710	Cái	2									
370	Phốt gạt dầu xupap 6240-11-1370	Cái	6									
371	Phốt trục trung tâm 703-11-96120	Cái	2									
372	Quai nhê ống gió tăng áp 569-02-82180	Cái	2									
373	Củ điện bơm nhiên liệu ND094040-0381	Cái	1									
374	Van 56B-43-17340	Cái	1									
375	Van điện 708-2L-25190	Cái	1									
376	Gioăng bầu phanh sau 287-33-11160	Cái	2									
377	Xéc măng bầu phanh sau 569-33-71480	Cái	4									
378	Gioăng cao su 708-2K-11190	Cái	4									
379	Dung dịch máy nén khí 38459582	Lít	700									
380	Tăng áp động cơ PC850 6505-65-5091	Cụm	1									
381	Tăng áp động cơ PC1250 6505-68-5510	Cụm	1									
382	Cao su chân máy PC1250 21N-01-11120	Cái	6						Theo quy	Kho vật tư - Công ty cổ	01 ngày kể từ	05 ngày kể từ

383	Gioăng phốt xi lanh cần PC850 707-99-68470	Bộ	2	định tại chương V		phần 397 – Hoàng Quế, Quảng Ninh	ngày có thông báo giao hàng của chủ đầu tư	ngày có thông báo giao hàng của chủ đầu tư				
384	Gioăng phốt xi lanh gầu PC1250 707-99-72390	Bộ	2									
385	Séc măng thép xi lanh tay gầu 707-44-16910	Cái	4									
386	Gioăng phốt xi lanh cần PC850 707-99-76360	Bộ	2									
387	Gioăng phốt xi lanh cần PC1250 707-99-78740	Bộ	2									
388	Gioăng phốt xi lanh cần phụ PC1250 707-98-85310	Bộ	2									
389	Thước thăm PTO 21N-38- 31161	Cái	2									
390	Vòng bi truyền động quay toa PC1250 22326CAME4C3S11	Vòng	2									
391	Vòng bi truyền động quay toa PC1250 23124CAME4C3S11	Vòng	2									
392	Phốt tăng xích 21N-30- 14160	Cái	2									
393	Cần tăng xích 21N-30- 14170	Cái	2									
394	Phốt tăng xích 21N-30- 14180	Cái	2									
395	Gioăng PTO 07000-E5500	Cái	1									
396	Phốt bàn đạp di chuyển 702-16-51270	Cái	5									
397	Phốt tay trang 702-16- 57430	Cái	4									
398	Phốt chia dầu di chuyển 703-11-95120	Cái	1									
399	Vòng bi mô tơ quay toa 706- 77-42890	Vòng	2									
400	Phốt mô tơ quay toa 706-8J- 41420	Cái	2									
401	Gioăng phốt xi lanh cần phụ PC1250 707-98-85320	Bộ	2									
402	Gioăng phốt tay trang 702- 16-57270	Cái	5									
403	Gioăng tay trang 702-16- 57260	Cái	5									
404	Gioăng chia dầu di chuyển 07000-02140	Cái	5									
405	Gioăng tay trang 07000- B2020	Cái	8									
406	Van điện từ điều khiển quạt gió 702-21-57400	Cái	2									
407	Gioăng tay điều khiển 07000-12020	Cái	19									
408	Gioăng lắp mô tơ 07000- 12105	Cái	4									
409	Gioăng bơm cánh quạt 07000-A5165	Cái	2						Theo quy	Kho vật tư - Công ty cổ	01 ngày kể từ	05 ngày kể từ

410	Gioăng tay trang 07000-B2021	Cái	30	định tại chương V	phần 397 – Hoàng Quế, Quảng Ninh	ngày có thông báo giao hàng của chủ đầu tư	ngày có thông báo giao hàng của chủ đầu tư
411	Gioăng chia dầu di chuyển 07002-13034	Cái	1				
412	Phốt tăng xích 07155-01640	Cái	2				

Ghi chú:

Tên gọi, ký mã hiệu của hàng hóa vật tư chỉ mang tính chất gợi ý, tham khảo cho cung cấp. Nhà cung cấp có thể chào các hàng hóa tương đương, các nước phát triển và đang phát triển khác.

ĐƠN DỰ THẦU⁽¹⁾

Ngày: ____

Tên gói thầu: ____

Kính gửi: ____

Sau khi nghiên cứu HSMT, chúng tôi:

Tên nhà thầu: ____], Mã số thuế: ____ cam kết thực hiện gói thầu ____ theo TBMT ngày được đăng tải: ____ theo đúng yêu cầu nêu trong HSMT với giá dự thầu (tổng số tiền) là ____ cùng với các bảng tổng hợp giá dự thầu kèm theo.

Ngoài ra, chúng tôi tự nguyện giảm giá dự thầu với tỷ lệ phần trăm giảm giá là ____ [*Ghi tỷ lệ giảm giá, nếu có*].

Giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá là: ____ (đã bao gồm toàn bộ thuế, phí, lệ phí (nếu có)).

Hiệu lực của HSDT: ____

Bảo đảm dự thầu: ____ [*ghi giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền của bảo đảm dự thầu*]

Hiệu lực của Bảo đảm dự thầu⁽¹⁾: ____ [*ghi thời gian hiệu lực kể từ ngày đóng thầu*]

Chúng tôi cam kết:

1. Tuân thủ hoàn toàn Quy định lựa chọn Nhà thầu cung cấp hàng hóa, dịch vụ tư vấn, dịch vụ phi tư vấn để bảo đảm tính liên tục cho hoạt động sản xuất, kinh doanh và mua sắm nhằm duy trì hoạt động thường xuyên sử dụng nguồn vốn sản xuất kinh doanh của Công ty cổ phần 397 và các văn bản hướng dẫn hiện hành đã được đăng tải trên trang thông tin điện tử của Công ty cổ phần 397 khi tham dự gói thầu này;

2. Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác, không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về phá sản (không đang trong quá trình chấm dứt hoạt động hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh đối với nhà thầu là hộ kinh doanh).

3. Không vi phạm quy định về bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu;

4. Đã thực hiện nghĩa vụ thuế của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu;

5. Không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu theo quy định của pháp luật

đấu thầu;

6. Không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự (chủ hộ không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự trong trường hợp nhà thầu là hộ kinh doanh);

7. Không thực hiện các hành vi tham nhũng, hối lộ, thông thầu, cản trở và các hành vi vi phạm quy định khác của pháp Quy định mua sắm thường xuyên khi tham dự gói thầu này.

8. Những thông tin kê khai trong HSDT là trung thực.

9. Trường hợp trúng thầu, HSDT và các văn bản bổ sung, làm rõ HSDT tạo thành thỏa thuận ràng buộc trách nhiệm giữa hai bên cho tới khi hợp đồng được ký kết.

10. Nếu HSDT của chúng tôi được chấp nhận, chúng tôi sẽ thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 37.1 CDNT của HSMT.

11. Có đủ năng lực, kinh nghiệm để thực hiện gói thầu.

12. Trường hợp chúng tôi không nộp bản gốc đảm bảo dự thầu, theo yêu cầu của Chủ đầu tư/Bên mời thầu quy định tại Mục 18.5 CDNT của HSMT; trong trường hợp giá trị đảm bảo dự thầu nhỏ hơn 20 triệu đồng, không nộp tiền mặt, séc bảo chi, thư bảo lãnh dự thầu hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh theo quy định tại mục 18.7 CDNT thì chúng tôi sẽ bị nêu tên trên Hệ thống và tài khoản chúng tôi sẽ bị khoá trong vòng 06 tháng kể từ ngày Cục Quản lý đấu thầu, Bộ kế hoạch và Đầu tư nhận được văn bản đề nghị của Chủ đầu tư/Bên mời thầu⁽³⁾.

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

~~(1) Trường hợp giá trị bảo đảm dự thầu nhỏ hơn 20 triệu đồng thì không áp dụng nội dung này.~~

(1) Ghi theo mục 18.2 BDL

(2) Trường hợp gói thầu áp dụng hình thức chào hàng cạnh tranh.

(3) Trường hợp giá trị đảm bảo dự thầu nhỏ hơn 20 triệu đồng thì áp dụng bổ sung nội dung này.

GIẤY ỦY QUYỀN ⁽¹⁾

Hôm nay, ngày ____ tháng ____ năm ____, tại ____
 Tôi là ____ [ghi tên, số CMND hoặc số hộ chiếu, chức danh của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu], là người đại diện theo pháp luật của ____ [ghi tên nhà thầu] có địa chỉ tại ____ [ghi địa chỉ của nhà thầu] bằng văn bản này ủy quyền cho ____ [ghi tên, số CMND hoặc số hộ chiếu, chức danh của người được ủy quyền] thực hiện các công việc sau đây trong quá trình tham dự thầu gói thầu ____ [ghi tên gói thầu] thuộc dự án ____ [ghi tên dự án] do ____ [ghi tên Bên mời thầu] tổ chức:
 [- Ký đơn dự thầu thuộc hồ sơ đề xuất về kỹ thuật và đơn dự thầu thuộc hồ sơ đề xuất về tài chính;

- Ký thỏa thuận liên danh (nếu có);

- Ký các văn bản, tài liệu để giao dịch với Bên mời thầu trong quá trình tham gia đấu thầu, kể cả văn bản đề nghị làm rõ hồ sơ mời thầu và văn bản giải trình, làm rõ hồ sơ dự thầu hoặc văn bản đề nghị rút hồ sơ dự thầu, sửa đổi, thay thế hồ sơ đề xuất về kỹ thuật, hồ sơ đề xuất về tài chính;

- Tham gia quá trình thương thảo, hoàn thiện hợp đồng;

- Ký đơn kiến nghị trong trường hợp nhà thầu có kiến nghị;

- Ký kết hợp đồng với Chủ đầu tư nếu được lựa chọn.] ⁽²⁾

Người được ủy quyền nêu trên chỉ thực hiện các công việc trong phạm vi ủy quyền với tư cách là đại diện hợp pháp của ____ [ghi tên nhà thầu]. ____ [ghi tên người đại diện theo pháp luật của nhà thầu] chịu trách nhiệm hoàn toàn về những công việc do ____ [ghi tên người được ủy quyền] thực hiện trong phạm vi ủy quyền.

Giấy ủy quyền có hiệu lực kể từ ngày ____ đến ngày ____ ⁽³⁾. Giấy ủy quyền này được lập thành ____ bản có giá trị pháp lý như nhau, người ủy quyền giữ ____ bản, người được ủy quyền giữ ____ bản, Bên mời thầu giữ ____ bản.

Người được ủy quyền

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng
 dấu]

Người ủy quyền

[ghi tên người đại diện theo pháp luật của nhà
 thầu, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp ủy quyền thì bản gốc giấy ủy quyền phải được gửi cho Bên mời thầu cùng với đơn dự thầu. Việc ủy quyền của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu cho cấp phó, cấp dưới, giám đốc chi nhánh, người đứng đầu văn phòng đại diện của nhà thầu để thay mặt cho người đại diện theo pháp luật của nhà thầu thực hiện một hoặc các nội dung công việc nêu trên đây. Việc sử dụng con dấu trong trường hợp được ủy quyền có thể là dấu của nhà thầu hoặc dấu của đơn vị mà cá nhân liên quan được ủy quyền. Người được ủy quyền không được tiếp tục ủy quyền cho người khác.

(2) Phạm vi ủy quyền bao gồm một hoặc nhiều công việc nêu trên.

(3) Ghi ngày có hiệu lực và ngày hết hiệu lực của giấy ủy quyền phù hợp với quá trình tham gia đấu thầu.

(4) Trong trường hợp nhà thầu thực hiện ủy quyền bằng Giấy ủy quyền khác với mẫu Ủy quyền của Đơn vị mời thầu thì nội dung ủy quyền của nhà thầu phải đảm bảo được ký hồ sơ, giấy tờ liên quan đến việc tham dự đấu thầu, chào hàng cạnh tranh (bao gồm tài liệu trong hồ sơ dự thầu, tham gia ký kết hợp đồng....)

THỎA THUẬN LIÊN DANH⁽¹⁾

Ngày: ____

Gói thầu: ____

Thuộc kế hoạch/dự toán mua sắm: ____

Căn cứ⁽²⁾ ____

Căn cứ⁽²⁾ ____

Căn cứ HSMT Gói thầu: _____

Chúng tôi, đại diện cho các bên ký thỏa thuận liên danh, gồm có:

Tên thành viên liên danh thứ nhất: ____

Mã số thuế: ____

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

Tên thành viên liên danh thứ hai: ____

Mã số thuế: ____

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

...

Tên thành viên liên danh thứ n: ____

Mã số thuế: ____

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

Các bên (sau đây gọi là thành viên) thống nhất ký kết thỏa thuận liên danh với các nội dung sau:

Điều 1. Nguyên tắc chung

1. Các thành viên tự nguyện hình thành liên danh để tham dự thầu gói thầu _____ thuộc kế hoạch/dự toán mua sắm _____

2. Các thành viên thống nhất tên gọi của liên danh cho mọi giao dịch liên quan đến gói thầu này là: _____.

3. Các thành viên cam kết không thành viên nào được tự ý tham gia độc lập hoặc liên danh với nhà thầu khác để tham gia gói thầu này. Trường hợp trúng thầu, không thành viên nào có quyền từ chối thực hiện các trách nhiệm và nghĩa vụ đã quy định trong hợp đồng. Trường hợp thành viên của liên danh từ chối hoàn thành trách nhiệm riêng của mình như đã thỏa thuận thì thành viên đó bị xử lý như sau:

- *Bồi thường thiệt hại cho các bên trong liên danh;*
- *Bồi thường thiệt hại cho Đơn vị mua sắm theo quy định nêu trong hợp đồng;*
- *Hình thức xử lý khác _____ [ghi rõ hình thức xử lý khác].*

Điều 2. Phân công trách nhiệm

Các thành viên thống nhất phân công trách nhiệm để thực hiện gói thầu _____ thuộc kế hoạch _____ đối với từng thành viên như sau:

1. Thành viên đứng đầu liên danh:

Các bên nhất trí phân công _____ làm thành viên đứng đầu liên danh, đại diện cho liên danh trong những phần việc sau⁽³⁾:

- Thay mặt liên danh nộp HSDT cho cả liên danh.

[- Ký các văn bản, tài liệu để giao dịch với Đơn vị mua sắm, Bên mời thầu trong quá trình tham dự thầu, văn bản giải trình, làm rõ HSDT hoặc văn bản đề nghị rút HSDT;

- *Thực hiện bảo đảm dự thầu cho cả liên danh;*
- *Tham gia quá trình đối chiếu tài liệu, hoàn thiện hợp đồng;*
- *Ký đơn kiến nghị trong trường hợp nhà thầu có kiến nghị;*
- *Các công việc khác trừ việc ký kết hợp đồng _____ [ghi rõ nội dung các công việc khác (nếu có)].*

2. Các thành viên trong liên danh thỏa thuận phân công trách nhiệm thực hiện công việc theo bảng dưới đây⁽⁴⁾:

STT	Tên các thành viên trong liên danh	Nội dung công việc đảm nhận	Tỷ lệ % giá trị đảm nhận so với tổng giá dự thầu
1	Tên thành viên đứng đầu liên danh	- _____	- _____%

	<i>(Hệ thống tự động trích xuất)</i>	- ____	- ____%
2	Tên thành viên thứ 2	- ____ - ____	- ____% - ____%
....
Tổng cộng		Toàn bộ công việc của gói thầu	100%

Điều 3. Hiệu lực của thỏa thuận liên danh

1. Thỏa thuận liên danh có hiệu lực kể từ ngày ký.
2. Thỏa thuận liên danh chấm dứt hiệu lực trong các trường hợp sau:
 - Các bên hoàn thành trách nhiệm, nghĩa vụ của mình và tiến hành thanh lý hợp đồng;
 - Các bên cùng thỏa thuận chấm dứt;
 - Nhà thầu liên danh không trúng thầu;
 - Hủy thầu gói thầu ____ thuộc kế hoạch/dự toán mua sắm ____ theo thông báo của Đơn vị mua sắm, Bên mời thầu.

Thỏa thuận liên danh được lập trên sự chấp thuận của tất cả các thành viên.

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN ĐÚNG ĐẦU LIÊN DANH

[ký tên, đóng dấu]

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN LIÊN DANH

[ký tên, đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập thì trong thỏa thuận liên danh phải nêu rõ tên, số hiệu của các phần mà nhà thầu liên danh tham dự thầu, trong đó nêu rõ trách nhiệm chung và trách nhiệm riêng của từng thành viên liên danh đối với phần tham dự thầu.

(2) Nhà thầu cập nhật văn bản cập nhật các văn bản quy phạm pháp luật theo quy định hiện hành.

(3) Việc phân công trách nhiệm bao gồm một hoặc nhiều công việc như đã

nêu.

(4) Nhà thầu phải ghi rõ nội dung công việc cụ thể và ước tính giá trị tương ứng mà từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện, trách nhiệm chung, trách nhiệm riêng của từng thành viên, kể cả thành viên đứng đầu liên danh. Việc phân chia công việc trong liên danh phải căn cứ các hạng mục nêu trong bảng giá dự thầu theo Mẫu số 12.1B hoặc Mẫu số 12.2B Chương này hoặc theo các công việc thuộc quá trình sản xuất hạng mục trong bảng giá dự thầu, không được phân chia các công việc không thuộc các hạng mục này.

BẢO LÃNH DỰ THẦU⁽¹⁾

(Áp dụng đối với nhà thầu độc lập)

Bên thụ hưởng: ___ [*ghi tên và địa chỉ của Đơn vị mua sắm hoặc tên Bên mời thầu theo HSMT*]

Ngày phát hành bảo lãnh: ___ [*ghi ngày phát hành bảo lãnh*]

BẢO LÃNH DỰ THẦU số: ___ [*ghi số trích yếu của Bảo lãnh dự thầu*]

Bên bảo lãnh: ___ [*ghi tên và địa chỉ nơi phát hành, nếu những thông tin này chưa được thể hiện ở phần tiêu đề trên giấy in*]

Chúng tôi được thông báo rằng ___ [*ghi tên nhà thầu*] (sau đây gọi là “Nhà thầu”) sẽ tham dự thầu để thực hiện gói thầu ___ [*ghi tên gói thầu*] thuộc kế hoạch/dự toán mua sắm ___ [*ghi tên kế hoạch/dự toán mua sắm*] theo Thư mời thầu/TBMT số ___, ngày ___ tháng, năm

Chúng tôi cam kết với Bên thụ hưởng rằng chúng tôi bảo lãnh cho Nhà thầu bằng một khoản tiền là ___ [*ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng*].

Bảo lãnh này có hiệu lực trong ___ ⁽²⁾ ngày, kể từ ngày ___ tháng ___ năm ___ ⁽³⁾.

Theo yêu cầu của Nhà thầu, chúng tôi, với tư cách là Bên bảo lãnh, cam kết⁽⁴⁾ sẽ thanh toán cho Bên thụ hưởng một khoản tiền là ___ [*ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng*] khi nhận được văn bản thông báo từ Bên thụ hưởng về vi phạm của Nhà thầu trong các trường hợp sau đây:

1. Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của HSDT, nhà thầu có văn bản rút HSDT hoặc từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong HSDT theo yêu cầu của HSMT;

2. Nhà thầu có hành vi bị cấm trong hoạt động đấu thầu quy định tại Điều 13 hoặc vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu theo quy định tại khoản 5 Điều 14 của Quy định lựa chọn Nhà thầu cung cấp hàng hóa, dịch vụ tư vấn, dịch vụ phi tư vấn để bảo đảm tính liên tục cho hoạt động sản xuất, kinh doanh và mua sắm nhằm duy trì hoạt động thường xuyên sử dụng nguồn vốn sản xuất kinh doanh của Công ty cổ phần 397;

3. Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Điều 61 Quy định lựa chọn Nhà thầu cung cấp hàng hóa, dịch vụ tư vấn, dịch vụ phi tư vấn để bảo đảm tính liên tục cho hoạt động sản xuất, kinh doanh và mua sắm nhằm duy trì hoạt động thường xuyên sử dụng nguồn vốn sản xuất kinh

doanh của Công ty cổ phần 397;

4. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành thương thảo hợp đồng trong thời hạn 5 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo mời đến thương thảo hợp đồng của Bên mời thầu, trừ trường hợp bất khả kháng;

5. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của Bên mời thầu, trừ trường hợp bất khả kháng;

6. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành hoàn thiện thỏa thuận khung trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của bên mời thầu hoặc đã hoàn thiện thỏa thuận khung nhưng từ chối hoặc không ký thỏa thuận khung, trừ trường hợp bất khả kháng theo quy định của pháp luật dân sự;⁽⁵⁾

7. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối ký kết hợp đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thiện hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng.

Trường hợp Nhà thầu trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi Nhà thầu ký kết hợp đồng và nộp bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Bên thụ hưởng theo thỏa thuận trong hợp đồng đó.

Trường hợp Nhà thầu không trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi chúng tôi nhận được bản chụp văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu hoặc trong vòng 30 ngày kể từ ngày hết thời hạn hiệu lực của HSDT, tùy theo thời điểm nào đến trước.

Bất cứ yêu cầu bồi thường nào theo bảo lãnh này đều phải được gửi đến văn phòng chúng tôi trước hoặc trong ngày đó.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp bảo lãnh dự thầu vi phạm một trong các quy định như: có giá trị thấp hơn, thời gian hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 18.2 CDNT, không đúng tên đơn vị thụ hưởng, không phải là bản gốc, không có chữ ký hợp lệ, ký trước khi Đơn vị mua sắm/Bên mời thầu phát hành HSMT hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Đơn vị mua sắm, Bên mời thầu thì bảo lãnh dự thầu được coi là không hợp lệ. bảo lãnh dự thầu này là bảo lãnh dự thầu không hủy ngang. Trường hợp cần thiết đối với các gói thầu có quy mô lớn, để bảo đảm quyền lợi của Đơn vị mua sắm, Bên mời thầu trong việc tịch thu giá trị bảo đảm dự thầu khi nhà thầu vi phạm quy định nêu tại bảo lãnh dự thầu, Đơn vị mua sắm, bên mời thầu có thể yêu cầu nhà thầu cung cấp các tài liệu để chứng minh bảo lãnh dự thầu đã nộp trong HSDT là bảo lãnh dự thầu không hủy ngang.

(2) Ghi theo quy định tại Mục 18.2 **BDL**.

(3) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại Mục 19.1 **BDL**.

(4) Trường hợp bảo lãnh dự thầu thiếu một hoặc một số cam kết trong các nội dung cam kết nêu trên thì bị coi là điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu theo quy định tại Mục 18.3 **CDNT** và thư bảo lãnh được coi là không hợp lệ.

(5) Chỉ áp dụng đối với mua sắm tập trung có sử dụng thỏa thuận khung.

BẢO LÃNH DỰ THẦU⁽¹⁾

(áp dụng đối với nhà thầu liên danh)

Bên thụ hưởng: ___ [*ghi tên và địa chỉ của Đơn vị mua sắm hoặc tên Bên mời thầu theo HSMT*]

Ngày phát hành bảo lãnh: ___ [*ghi ngày phát hành bảo lãnh*]

BẢO LÃNH DỰ THẦU số: ___ [*ghi số trích yếu của Bảo lãnh dự thầu*]

Bên bảo lãnh: ___ [*ghi tên và địa chỉ nơi phát hành, nếu những thông tin này chưa được thể hiện ở phần tiêu đề trên giấy in*]

Chúng tôi được thông báo rằng ___ [*ghi tên nhà thầu*] (sau đây gọi là “Nhà thầu”) sẽ tham dự thầu để thực hiện gói thầu ___ [*ghi tên gói thầu*] thuộc kế hoạch/dự toán mua sắm ___ [*ghi tên kế hoạch/dự toán mua sắm*] theo Thư mời thầu/TBMT số ___, ngày ___ tháng, năm

Chúng tôi cam kết với Bên thụ hưởng rằng chúng tôi bảo lãnh cho Nhà thầu tham dự thầu gói thầu này bằng một khoản tiền là ___ [*ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng*].

Bảo lãnh này có hiệu lực trong ___⁽³⁾ ngày, kể từ ngày ___ tháng ___ năm ___⁽⁴⁾.

Theo yêu cầu của Nhà thầu, chúng tôi, với tư cách là Bên bảo lãnh, cam kết⁽⁵⁾ sẽ thanh toán cho Bên thụ hưởng một khoản tiền là ___ [*ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng*] khi nhận được văn bản thông báo từ Bên thụ hưởng về vi phạm của Nhà thầu trong các trường hợp sau đây:

1. Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của HSDT, nhà thầu có văn bản rút HSDT hoặc từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong HSDT theo yêu cầu của HSMT;

2. Nhà thầu có hành vi bị cấm trong hoạt động đấu thầu quy định tại Điều 13 hoặc vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu theo quy định tại khoản 5 Điều 14 của Quy định lựa chọn Nhà thầu cung cấp hàng hóa, dịch vụ tư vấn, dịch vụ phi tư vấn để bảo đảm tính liên tục cho hoạt động sản xuất, kinh doanh và mua sắm nhằm duy trì hoạt động thường xuyên sử dụng nguồn vốn sản xuất kinh doanh của Công ty cổ phần 397;

3. Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Điều 61 Quy định lựa chọn Nhà thầu cung cấp hàng hóa, dịch vụ tư vấn, dịch vụ phi tư vấn để bảo đảm tính liên tục cho hoạt động sản xuất, kinh doanh và mua sắm nhằm duy trì hoạt động thường xuyên sử dụng nguồn vốn sản xuất kinh

doanh của Công ty cổ phần 397;

4. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành thương thảo hợp đồng trong thời hạn 5 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo mời đến thương thảo hợp đồng của Bên mời thầu, trừ trường hợp bất khả kháng;

5. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của Bên mời thầu, trừ trường hợp bất khả kháng;

6. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành hoàn thiện thỏa thuận khung trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của bên mời thầu hoặc đã hoàn thiện thỏa thuận khung nhưng từ chối hoặc không ký thỏa thuận khung, trừ trường hợp bất khả kháng theo quy định của pháp luật dân sự;⁽⁵⁾

7. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối ký kết hợp đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thiện hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng.

8. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh _____ [ghi đầy đủ tên của nhà thầu liên danh] vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18.5 CDNT của HSMT thì bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả.

Trường hợp Nhà thầu trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi Nhà thầu ký kết hợp đồng và nộp bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Bên thụ hưởng theo thỏa thuận trong hợp đồng đó.

Trường hợp Nhà thầu không trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi chúng tôi nhận được bản chụp văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu hoặc trong vòng 30 ngày kể từ khi hết thời hạn hiệu lực của HSĐT, tùy theo thời điểm nào đến trước.

Bất cứ yêu cầu bồi thường nào theo bảo lãnh này đều phải được gửi đến văn phòng chúng tôi trước hoặc trong ngày đó.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp bảo lãnh dự thầu vi phạm một trong các quy định như: có giá trị thấp hơn, thời gian hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 18.2 CDNT, không đúng tên đơn vị thụ hưởng, không phải là bản gốc, không có chữ ký hợp lệ, ký trước khi Đơn vị mua sắm/Bên mời thầu phát hành HSMT, hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Đơn vị mua sắm, Bên mời thầu thì bảo lãnh dự thầu được coi là không hợp lệ. bảo lãnh dự thầu này là bảo lãnh dự thầu không hủy ngang. Trường hợp cần thiết đối với các gói thầu có quy mô lớn, để bảo đảm quyền lợi của Đơn vị mua sắm, Bên mời thầu trong việc tịch thu giá trị bảo đảm dự thầu khi nhà thầu vi phạm quy định

nêu tại bảo lãnh dự thầu, Đơn vị mua sắm, bên mời thầu có thể yêu cầu nhà thầu cung cấp các tài liệu để chứng minh bảo lãnh dự thầu đã nộp trong HSDT là bảo lãnh dự thầu không hủy ngang.

(2) Tên nhà thầu có thể là một trong các trường hợp sau đây:

- Tên của cả nhà thầu liên danh, ví dụ nhà thầu liên danh A + B tham dự thầu thì tên nhà thầu ghi là “Nhà thầu liên danh A + B”;

- Tên của thành viên chịu trách nhiệm thực hiện bảo lãnh dự thầu cho cả liên danh hoặc cho thành viên khác trong liên danh, ví dụ nhà thầu liên danh A + B + C tham dự thầu, trường hợp trong thoả thuận liên danh phân công cho nhà thầu A thực hiện bảo đảm dự thầu cho cả liên danh thì tên nhà thầu ghi là “nhà thầu A (thay mặt cho nhà thầu liên danh A + B + C)”, trường hợp trong thoả thuận liên danh phân công nhà thầu B thực hiện bảo đảm dự thầu cho nhà thầu B và C thì tên nhà thầu ghi là “Nhà thầu B (thay mặt cho nhà thầu B và C)”;

- Tên của thành viên liên danh thực hiện riêng rẽ bảo lãnh dự thầu.

(3) Ghi theo quy định tại Mục 18.2 **BDL**.

(4) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại Mục 19.1 **BDL**.

(5) Trường hợp bảo lãnh dự thầu thiếu một hoặc một số cam kết trong các nội dung cam kết nêu trên thì bị coi là điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu theo quy định tại Mục 18.3 **CDNT** và thư bảo lãnh được coi là không hợp lệ.

(6) Chỉ áp dụng đối với mua sắm tập trung có sử dụng thoả thuận khung.

BẢNG TIẾN ĐỘ CUNG CẤP(*)

Nhà thầu đề xuất tiến độ cung cấp phù hợp với yêu cầu của Đơn vị mua sắm

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Địa điểm dự án	Ngày giao hàng		Ngày giao hàng do nhà thầu đề xuất [ghi số ngày: kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc kể từ ngày chủ đầu tư yêu cầu giao hàng đối với trường hợp giao hàng nhiều lần]
					Ngày giao hàng sớm nhất [ghi số ngày: kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc kể từ ngày chủ đầu tư yêu cầu giao hàng đối với trường hợp giao hàng nhiều lần]	Ngày giao hàng muộn nhất [ghi số ngày: kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc kể từ ngày chủ đầu tư yêu cầu giao hàng đối với trường hợp giao hàng nhiều lần]	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1							
2							
3							
...							

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

(Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu)

Ghi chú:

Cột (1) (2) (3)(4) (5) (6) (7): Nhà thầu cập nhật theo yêu cầu của đơn vị mua sắm;

Cột (8): Nhà thầu đề xuất

(*) Hàng hóa phải được giao trong khoảng thời gian quy định trong HSMT. Nhà thầu đề xuất thời gian giao hàng sớm hơn ngày giao hàng sớm nhất thì không được tính ưu tiên và không bị loại, trừ trường hợp yêu cầu kỹ thuật có quy định khác. Nhà thầu đề xuất thời gian giao hàng muộn hơn khoảng thời gian này thì HSDT của nhà thầu sẽ bị loại.

ĐỀ XUẤT VỀ HÀNG HÓA CỦA NHÀ THẦU

STT	Danh mục hàng hóa	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ sản xuất)	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Khối lượng	Mã HS
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Hàng hoá thứ 1									
2	Hàng hoá thứ 2									
...										
n	Hàng hoá thứ n									

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

(Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu)

Ghi chú:

- Cột (2), (9), (10): Nhà thầu tự điền phù hợp với HSMT;
- Cột (3), (4), (5), (6), (7), (8): Nhà thầu tự điền;
- Cột (11): Nhà thầu tự điền (nếu có). Trường hợp cột này bỏ trống và nhà thầu biết mã HS của hàng hóa thì nhà thầu liệt

kế;

- Đề xuất của nhà thầu tại Mẫu này được kết chuyển sang Mẫu 12.1B hoặc Mẫu 12.2B

BẢNG TỔNG HỢP GIÁ DỰ THẦU

(Trường hợp HSMT yêu cầu chào thầu theo Mẫu số 12.1 Chương này)

STT	Nội dung	Giá dự thầu
1	Giá dự thầu của hàng hóa	(M) [Nhà thầu cập nhật từ Mẫu 12.1B]
2	Dịch vụ liên quan	(I) [Nhà thầu cập nhật từ Mẫu 13A]
3	Chi phí dự phòng	$(C) = a\% \times ((M) + (I))$ [Nhà thầu tự tính]
	Tổng cộng giá dự thầu (Kết chuyển sang đơn dự thầu)	$(M) + (I) + (C)$ [Nhà thầu tự tính]

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

(Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu)

BẢNG GIÁ DỰ THẦU CỦA HÀNG HÓA

(áp dụng loại hợp đồng đơn giá)

STT	Danh mục hàng hóa	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ)	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Khối lượng	Mã HS	Đơn giá dự thầu (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có))	Thành tiền (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có))
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13) = (10)x(12)
	Hàng hoá thứ 1											Ml
											
	Hàng hoá thứ n											Mn
Tổng cộng giá dự thầu của hàng hoá đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)												(M)

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

(Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu)

Ghi chú:

(1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10) (11): Nhà thầu cập nhật phù hợp với yêu cầu của HSMT;

(12): Nhà thầu điền;

(13): Nhà thầu tự tính. Thành tiền (M) đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) là cơ sở để so sánh, xếp hạng nhà thầu.

BẢNG KÊ KHAI HÀNG HÓA ĐƯỢC HƯỞNG ƯU ĐÃI⁽¹⁾

STT	Tên hàng hóa	Xuất xứ <i>[ghi tên quốc gia, vùng lãnh thổ, ký mã hiệu, nhãn hiệu, hãng sản xuất]</i>	Hàng hóa có chi phí sản xuất trong nước từ 25% trở lên		Kê khai chi phí trong nước	
			Có	Không	Theo Mẫu 15B	Theo Mẫu 15C
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Hàng hoá thứ 1		<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
2	Hàng hoá thứ 2		<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
...	...					
n	Hàng hoá thứ n		<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

(Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu)

Ghi chú:

(1), (2): Nhà thầu cập nhật từ Mẫu số 12.1 hoặc Mẫu số 12.2.

(3), (4): Nhà thầu đánh dấu vào ô tương ứng với từng loại hàng hóa.

(5), (6): Đối với hàng hóa có chi phí sản xuất trong nước từ 25% trở lên nhà thầu chọn cách kê khai chi phí sản xuất trong nước theo Mẫu 15B (trường hợp kê khai chi phí nhập ngoại) hoặc 15C (trường hợp kê khai chi phí sản xuất tại Việt Nam).

BẢNG KÊ KHAI CHI PHÍ SẢN XUẤT TRONG NƯỚC ĐỐI VỚI HÀNG HÓA ĐƯỢC HUỖNG ƯU ĐÃI
(trường hợp kê khai chi phí nhập ngoại)

STT	Tên hàng hóa	Giá chào của hàng hóa trong HSĐT	Giá trị thuế các loại	Kê khai các chi phí nhập ngoại	Chi phí sản xuất trong nước	Tỷ lệ % chi phí sản xuất trong nước
		(I)	(II)	(III)	$G^* = (I) - (II) - (III)$	$D(\%) = G^*/G$ Trong đó $G = (I) - (II)$
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Hàng hoá thứ 1					
2	Hàng hoá thứ 2					
...	...					
n	Hàng hoá thứ n					

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

(Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu)

Ghi chú:

- (1): Nhà thầu cập nhật các hàng hóa mà nhà thầu đã tích chọn vào cột (3) và cột (5) của Mẫu số 15A.
- (2): Nhà thầu cập nhật đơn giá mà nhà thầu đã chào (đơn giá bao gồm toàn bộ thuế, phí, lệ phí (nếu có)).
- (3), (4): Nhà thầu tự kê khai.
- (5), (6): Nhà thầu tự tính.

BẢNG KÊ KHAI CHI PHÍ SẢN XUẤT TRONG NƯỚC ĐỐI VỚI HÀNG HÓA ĐƯỢC HUỖNG ƯU ĐÃI⁽¹⁾
(trường hợp kê khai chi phí sản xuất tại Việt Nam)

STT	Tên hàng hóa	Giá chào của hàng hóa trong HSĐT		Giá trị thuế các loại ⁽²⁾	Chi phí sản xuất trong nước	Tỷ lệ % chi phí sản xuất trong nước $D(\%) = G^*/G$ Trong đó $G = (I) - (II)$
		(I)	(II)			
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	
1	Hàng hoá thứ 1					
2	Hàng hoá thứ 2					
...	...					
n	Hàng hoá thứ n					

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

(Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu)

Ghi chú:

- (1): Nhà thầu cập nhật các hàng hóa mà nhà thầu đã tích chọn vào cột (3) và cột (6) của Mẫu số 15A.
- (2): Nhà thầu cập nhật đơn giá mà nhà thầu đã chào (đơn giá bao gồm toàn bộ thuế, phí, lệ phí (nếu có)).
- (3), (4): Nhà thầu tự kê khai.
- (5): Nhà thầu tự tính

Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Chương V. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Mục 1. Yêu cầu về kỹ thuật

Yêu cầu về kỹ thuật bao gồm các nội dung cơ bản như sau:

1.1. Giới thiệu chung về kế hoạch/dự toán mua sắm, gói thầu

- Tên gói thầu: Gói thầu: Mua sắm vật tư, phụ tùng sửa chữa các thiết bị xe, máy năm 2026 (GT01).

- Dự toán mua sắm: Mua sắm vật tư, phụ tùng sửa chữa các thiết bị xe, máy năm 2026.

- Bên mời thầu: Công ty cổ phần 397

- Nguồn vốn: Chi phí sản xuất kinh doanh năm 2026 của Công ty cổ phần 397

- Hình thức lựa chọn nhà thầu: Chào hàng cạnh tranh

- Phương thức lựa chọn nhà thầu: Một giai đoạn, một túi hồ sơ

- Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu: Tháng 12/2025

- Thời gian thực hiện hợp đồng: 358 ngày.

- Loại hợp đồng: Theo đơn giá cố định.

- Địa điểm giao hàng: Tại kho vật tư - Công ty cổ phần 397. Địa chỉ: Khu Nam Tràng Bạch, phường Hoàng Quế, tỉnh Quảng Ninh

1.2. Yêu cầu về kỹ thuật

Yêu cầu về kỹ thuật bao gồm yêu cầu về kỹ thuật chung và yêu cầu về kỹ thuật chi tiết đối với hàng hóa thuộc phạm vi cung cấp của gói thầu, cụ thể:

- Yêu cầu kỹ thuật chung

+ Hàng hoá đảm bảo mới 100% chưa qua sử dụng

+ Đặc tính kỹ thuật: Đảm bảo các kích thước đúng theo tiêu chuẩn, danh điểm yêu cầu.

+ Xuất xứ: Có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng

+ Năm sản xuất: Từ năm 2022- 2026

+ Khả năng thích ứng về địa lý, môi trường

+ Bảo hành: Theo tiêu chuẩn nhà sản xuất; bảo hành 06 tháng hoặc theo bảng kê chi tiết của nhà thầu kể từ khi giao hàng cho bên mua và ký vào biên bản giao nhận hàng hóa;

- Yêu cầu kỹ thuật cụ thể:

TT	Danh mục hàng hóa	Yêu cầu
1	Gioăng 02896-11008	02896-11008

2	Gioăng 02896-11009	02896-11009
3	Gioăng đầu ống nhiên liệu 02896-11015	02896-11015
4	Gioăng đầu ống nhiên liệu 02896-11018	02896-11018
5	Gioăng 02896-21012	02896-21012
6	Gioăng 02896-21015	02896-21015
7	Gioăng 02896-61009	02896-61009
8	Vòng bi 06030-06205	06030-06205
9	Vòng bi puly căng đai 06030-06207	06030-06207
10	Vòng bi 06301-06306	06301-06306
11	Vòng bi 06330-06208	06330-06208
12	Vòng bi trục lai máy phát 06330-06307	06330-06307
13	Vòng bi trục lai máy phát 06330-06309	06330-06309
14	Vòng bi trục cánh quạt 06337-06210	06337-06210
15	Vòng bi trục cánh quạt 06337-06311	06337-06311
16	Vòng bi lồng giảm chấn 06340-06217	06340-06217
17	Vòng bi 06340-06305	06340-06305
18	Gioăng 07000-02055	07000-02055
19	Gioăng 07000-11009	07000-11009
20	Gioăng tròn 07000-11010	07000-11010
21	Gioăng 07000-12010	07000-12010
22	Gioăng 07000-12011	07000-12011
23	Gioăng 07000-12014	07000-12014
24	Gioăng 07000-12016	07000-12016
25	Gioăng 07000-12018	07000-12018
26	Gioăng 07000-12021	07000-12021
27	Gioăng 07000-12055	07000-12055
28	Gioăng 07000-12060	07000-12060
29	Gioăng 07000-12065	07000-12065
30	Gioăng 07000-12070	07000-12070
31	Gioăng ống nước 07000-12075	07000-12075
32	Gioăng 07000-12080	07000-12080
33	Gioăng 07000-12095	07000-12095
34	Gioăng ống nước 07000-12100	07000-12100
35	Gioăng 07000-12125	07000-12125
36	Gioăng 07000-13028	07000-13028
37	Gioăng 07000-13030	07000-13030
38	Gioăng 07000-13032	07000-13032
39	Gioăng 07000-13035	07000-13035
40	Gioăng 07000-13038	07000-13038
41	Gioăng 07000-13040	07000-13040
42	Gioăng 07000-13042	07000-13042
43	Gioăng 07000-13045	07000-13045
44	Gioăng 07000-13048	07000-13048
45	Gioăng 07000-13050	07000-13050
46	Gioăng bình tích áp 07000-15090	07000-15090
47	Gioăng 07000-15180	07000-15180

48	Gioăng cao su 07000-15190	07000-15190
49	Gioăng 07000-15195	07000-15195
50	Gioăng 07000-15210	07000-15210
51	Gioăng 07000-15230	07000-15230
52	Gioăng 07000-15290	07000-15290
53	Gioăng cầu vi sai 07000-15310	07000-15310
54	Gioăng 07000-15335	07000-15335
55	Gioăng 07000-15390	07000-15390
56	Gioăng 07000-15415	07000-15415
57	Gioăng phanh 07000-15455	07000-15455
58	Gioăng moay ơ sau 07000-15500	07000-15500
59	Gioăng tròn 07000-72020	07000-72020
60	Gioăng 07000-72040	07000-72040
61	Gioăng tròn 07000-72065	07000-72065
62	Gioăng bơm nước 07000-72070	07000-72070
63	Gioăng tròn 07000-72075	07000-72075
64	Gioăng đầu bơm 07000-72085	07000-72085
65	Gioăng đầu bơm nước 07000-72095	07000-72095
66	Gioăng 07000-72105	07000-72105
67	Gioăng 07000-72115	07000-72115
68	Gioăng 07000-72135	07000-72135
69	Gioăng 07000-73028	07000-73028
70	Gioăng tròn van lái 07000-73032	07000-73032
71	Gioăng 07000-73034	07000-73034
72	Gioăng 07000-73038	07000-73038
73	Gioăng kết mát dầu 07000-A2016	07000-A2016
74	Gioăng 07000-A2075	07000-A2075
75	Gioăng 07000-A2080	07000-A2080
76	Gioăng 07000-A2105	07000-A2105
77	Gioăng 07000-A2120	07000-A2120
78	Gioăng 07000-A3039	07000-A3039
79	Gioăng 07000-A3042	07000-A3042
80	Gioăng 07000-A3050	07000-A3050
81	Gioăng 07000-A5280	07000-A5280
82	Gioăng 07000-B1009	07000-B1009
83	Gioăng 07000-B2010	07000-B2010
84	Gioăng 07000-B2011	07000-B2011
85	Gioăng 07000-B2012	07000-B2012
86	Gioăng 07000-B2014	07000-B2014
87	Gioăng 07000-B2015	07000-B2015
88	Gioăng 07000-B2018	07000-B2018
89	Gioăng 07000-B2050	07000-B2050
90	Gioăng 07000-B2055	07000-B2055
91	Gioăng 07000-B2060	07000-B2060
92	Gioăng 07000-B2065	07000-B2065
93	Gioăng 07000-B2075	07000-B2075

94	Gioăng 07000-B2085	07000-B2085
95	Gioăng 07000-B2120	07000-B2120
96	Gioăng 07000-B2135	07000-B2135
97	Gioăng 07000-B2140	07000-B2140
98	Gioăng 07000-B3025	07000-B3025
99	Gioăng 07000-B3028	07000-B3028
100	Gioăng 07000-B3030	07000-B3030
101	Gioăng 07000-B3032	07000-B3032
102	Gioăng 07000-B3034	07000-B3034
103	Gioăng 07000-B3035	07000-B3035
104	Gioăng 07000-B3038	07000-B3038
105	Gioăng 07000-B3040	07000-B3040
106	Gioăng 07000-B3042	07000-B3042
107	Gioăng 07000-B3045	07000-B3045
108	Gioăng 07000-B3048	07000-B3048
109	Gioăng 07000-B5165	07000-B5165
110	Gioăng 07000-B5230	07000-B5230
111	Gioăng 07000-E5160	07000-E5160
112	Gioăng 07000-E5185	07000-E5185
113	Gioăng 07000-E5230	07000-E5230
114	Gioăng 07000-E5270	07000-E5270
115	Gioăng cao su 07000-F2055	07000-F2055
116	Gioăng 07000-F2060	07000-F2060
117	Gioăng tròn 07000-F2065	07000-F2065
118	Gioăng 07000-F2130	07000-F2130
119	Gioăng 07000-F3032	07000-F3032
120	Gioăng cao su 07000-F3035	07000-F3035
121	Gioăng cao su 07000-F3038	07000-F3038
122	Gioăng cao su 07000-F3042	07000-F3042
123	Gioăng 07000-G2075	07000-G2075
124	Gioăng 07000-G2140	07000-G2140
125	Vòng hãm 07001-02010	07001-02010
126	Gioăng 07001-03032	07001-03032
127	Căn nhựa 07001-05190	07001-05190
128	Căn nhựa 07001-05210	07001-05210
129	Gioăng ngăn kéo 07002-10823	07002-10823
130	Gioăng 07002-11023	07002-11023
131	Gioăng tròn 07002-11223	07002-11223
132	Gioăng 07002-11423	07002-11423
133	Gioăng tròn 07002-11623	07002-11623
134	Gioăng 07002-11823	07002-11823
135	Gioăng 07002-12034	07002-12034
136	Gioăng 07002-12434	07002-12434
137	Gioăng 07002-13334	07002-13334
138	Gioăng 07002-13634	07002-13634
139	Gioăng 07002-15234	07002-15234

140	Gioăng 07002-21023	07002-21023
141	Gioăng 07002-21423	07002-21423
142	Gioăng 07002-22434	07002-22434
143	Gioăng 07002-61423	07002-61423
144	Gioăng tròn 07002-61823	07002-61823
145	Gioăng 07002-62034	07002-62034
146	Gioăng 07002-62434	07002-62434
147	Gioăng 07002-63034	07002-63034
148	Gioăng 07002-63334	07002-63334
149	Gioăng 07002-63634	07002-63634
150	Đệm 07003-01015	07003-01015
151	Phốt mỡ puly căng đai 07012-00050	07012-00050
152	Phốt đầu trục quả dứa 07012-50150	07012-50150
153	Phốt 07145-00100	07145-00100
154	Bạc phíp 07155-01025	07155-01025
155	Bu lông đường nước hồi mặt máy 07206-30710	07206-30710
156	Ống cao su 07260-25820	07260-25820
157	Ống cao su nối bơm thủy lực 07260-25822	07260-25822
158	Ống cao su nối bơm thủy lực 07260-27422	07260-27422
159	Cao su ống nối 07332-50600	07332-50600
160	Gioăng 07332-51000	07332-51000
161	Gioăng 07332-52000	07332-52000
162	Gioăng 07332-52400	07332-52400
163	Phốt 07430-71360	07430-71360
164	Phốt 09370-00100	09370-00100
165	Bi trục chữ thập các đăng sau (428-20-12620) 114-12002HD	114-12002HD
166	Bi trục chữ thập các đăng trước (421-20-32621) 114-9016D	114-9016D
167	Nắp két nước 17A-03-42990	17A-03-42990
168	Gioăng mặt xoa nhỏ 180-27-11620	180-27-11620
169	Gioăng mặt xoa to 198-27-11550	198-27-11550
170	Gioăng tròn 201-60-11390	201-60-11390
171	Gioăng ống nhiên liệu 207-62-64740	207-62-64740
172	Phốt 208-26-61291	208-26-61291
173	Gioăng 208-26-71380	208-26-71380
174	Phốt 208-30-54150	208-30-54150
175	Súng bắn mỡ 209-68-11230	209-68-11230
176	Gương cầu 23W-P86-2890	23W-P86-2890
177	Cảm biến áp lực dầu 274-6719	274-6719
178	Cao su giảm chấn bánh đà nhỏ 285-01-12411	285-01-12411
179	Chổi than 3T-9524	3T-9524
180	Máy phát điện 400-52201	400-52201
181	Máy khởi động CAT (410-12751) 410-12723	410-12723
182	Công tắc áp suất 418-43-37681	418-43-37681
183	Cảm biến áp suất phanh rà 421-06-35111	421-06-35111
184	Gioăng phin lọc điều khiển 424-16-11130	424-16-11130

185	Phin lọc gió điều hòa 426-07-32442	426-07-32442
186	Gioăng 428-22-11260	428-22-11260
187	Van phanh đũa 42C-60-18230	42C-60-18230
188	Vòng bi (6245-61-3960) 4FJL-4520L	4FJL-4520L
189	Vòng bi (6162-64-3910) 4RNA6906	4RNA6906
190	Cao su chân trước hộp số trước 515-50-11731	515-50-11731
191	Cao su chân trước hộp số sau 569-14-41130	569-14-41130
192	Cảm biến áp suất thủy lực cân tải 525-1929	525-1929
193	Ổng hút gió tăng áp 561-02-12150	561-02-12150
194	Bộ gioăng phốt piston phanh trước 566-32-05211	566-32-05211
195	Van bơm phanh 566-43-82810	566-43-82810
196	Măng xéc 566-50-6A410	566-50-6A410
197	Vòng bi cánh chủ động biến mô 568-13-13351	568-13-13351
198	Gioăng cầu vi sai 568-33-11440	568-33-11440
199	Vòng bi trục giảm chấn 569-01-12492	569-01-12492
200	Phốt trục giảm chấn 569-01-12912	569-01-12912
201	Cao su giảm chấn bánh đà to 569-01-62410	569-01-62410
202	Cao su chân máy 569-01-81130	569-01-81130
203	Ổng cao su kết nước 569-03-88431	569-03-88431
204	Bình nước rửa kính 569-06-61150	569-06-61150
205	Rơ le 569-06-61960	569-06-61960
206	Rơ le 569-06-61970	569-06-61970
207	Gioăng phốt biến mô 569-13-05030	569-13-05030
208	Bộ Kit hộp số 569-15-05130	569-15-05130
209	Gioăng phốt van hộp 569-15-05140	569-15-05140
210	Gioăng tròn 569-15-59110	569-15-59110
211	Vòng bi giảm tốc cạnh 569-22-72520	569-22-72520
212	Gioăng cao su 569-33-71510	569-33-71510
213	Gioăng cao su 569-33-71520	569-33-71520
214	Van phanh rà 569-43-83171	569-43-83171
215	Giá đỡ phin lọc bình dầu thủy lực 569-43-83911	569-43-83911
216	Măng xéc 569-50-11241	569-50-11241
217	Bạc phíp DH piston 569-50-12180	569-50-12180
218	Phốt chặn bụi 569-50-61230	569-50-61230
219	Bạc thép giảm xóc trước 569-50-6A181	569-50-6A181
220	Phốt chặn bụi 569-50-82410	569-50-82410
221	Gioăng cao su 56A-46-13480	56A-46-13480
222	Cụm van nâng ben 56B-43-12402	56B-43-12402
223	Mô tơ nâng kính 56B-54-14352	56B-54-14352
224	Van hằng nhiệt nước 600-421-6630FS	600-421-6630FS
225	Máy đề (600-813-7152) 600-813-7153	600-813-7153
226	Bạc tăng puly tự động 6127-61-3920	6127-61-3920
227	Gioăng kết dầu động cơ 6150-61-2510	6150-61-2510
228	Gioăng kết dầu động cơ 6150-61-2520	6150-61-2520
229	Gioăng đệm kết mát dầu 6150-61-2815	6150-61-2815
230	Phốt trục lai máy phát 6151-71-3150	6151-71-3150

231	Gioăng ống xả 6162-13-5480	6162-13-5480
232	Phốt trục puly căng đai 6162-64-3930	6162-64-3930
233	Gioăng 6162-64-3940	6162-64-3940
234	Bu lông tăng áp 6166-11-9910	6166-11-9910
235	Van hằng nhiệt dầu động cơ 6212-65-2610	6212-65-2610
236	Bu lông ống nước hồi 6215-11-6560	6215-11-6560
237	Cảm biến áp suất dầu động cơ 6219-81-1961	6219-81-1961
238	Xie xupáp xả động cơ 6240-11-1321	6240-11-1321
239	Xi e hút 6240-11-1330	6240-11-1330
240	Gioăng tăng áp 6240-11-5920	6240-11-5920
241	Xy lanh 6240-21-2220	6240-21-2220
242	Gioăng nắp cam 6240-21-6450	6240-21-6450
243	Xéc măng HD465-7 6240-31-2030	6240-31-2030
244	Piston động cơ HD465-7 6240-31-2111	6240-31-2111
245	Xu páp hút 6240-41-4110	6240-41-4110
246	Xu páp xả 6240-41-4220	6240-41-4220
247	Móng hãm xupap 6240-41-4520	6240-41-4520
248	Cụm bơm dầu động cơ 6240-51-1100	6240-51-1100
249	Cụm bơm nước 6240-61-1106	6240-61-1106
250	Két mát dầu động cơ 6240-61-2111	6240-61-2111
251	Tăng áp động cơ HD465-7 6240-81-8600	6240-81-8600
252	Tăng áp động cơ HD465-7R 6502-52-5010	6502-52-5010
253	Bộ gioăng K1 HD465-7 6241-K1-9900	6241-K1-9900
254	Bộ gioăng K2 HD465-7 6241-K2-9900	6241-K2-9900
255	Bộ gioăng bơm nước 6241-K6-9900	6241-K6-9900
256	Xi e xả (6240-11-1321) 6245-11-1320	6245-11-1320
257	Thuốc thăm dầu động cơ 6245-21-5330	6245-21-5330
258	Gioăng nắp cam 6245-21-6420	6245-21-6420
259	Xéc măng HD465-7R 6245-31-2010	6245-31-2010
260	Piston động cơ HD465-7R 6245-31-2110	6245-31-2110
261	Phốt 6245-61-3970	6245-61-3970
262	Bơm điện nhiên liệu 6245-71-8111	6245-71-8111
263	Cảm biến tốc độ động cơ 6261-81-2902	6261-81-2902
264	Vòng bi 6303DDUCM	6303DDUCM
265	Vòng bi bơm nước 6316ZZCM	6316ZZCM
266	Gioăng 6354-81-5670	6354-81-5670
267	Van tắt máy 6560-51-1510	6560-51-1510
268	Cảm biến tốc độ động cơ 6560-61-2112	6560-61-2112
269	Gioăng tròn 700-22-11410	700-22-11410
270	Gioăng 700-80-61260	700-80-61260
271	Gioăng 700-93-11320	700-93-11320
272	Gioăng tròn 702-16-53920	702-16-53920
273	Gioăng 706-66-40460	706-66-40460
274	Gioăng 706-7K-40040	706-7K-40040
275	Cần nhựa bình tích áp 707-35-91020	707-35-91020
276	Măng xéc phụ 707-51-16650	707-51-16650

277	Măng xéc phụ 707-51-18650	707-51-18650
278	Bạc 707-52-11631	707-52-11631
279	Bạc dẫn hướng 707-52-15910	707-52-15910
280	Gioăng phốt piton lên ben 707-99-73800	707-99-73800
281	Phốt 708-25-52861	708-25-52861
282	Gioăng 708-25-62361	708-25-62361
283	Gioăng 708-27-22131	708-27-22131
284	Gioăng 708-27-22140	708-27-22140
285	Gioăng 708-27-22150	708-27-22150
286	Phốt 708-27-22811	708-27-22811
287	Gioăng 708-2L-25490	708-2L-25490
288	Phốt 709-14-11760	709-14-11760
289	Vòng bi cánh bị động biến mô 711-20-11550	711-20-11550
290	Vòng gioăng bình tích áp 721-47-12021	721-47-12021
291	Phốt bình tích áp 721-47-12080	721-47-12080
292	Bộ gioăng xy lanh lái 721-98-00210	721-98-00210
293	Gioăng cao su 723-11-19130	723-11-19130
294	Cảm biến tốc độ động cơ 7861-93-2330	7861-93-2330
295	Keo tạo gioăng 790-129-9170	790-129-9170
296	Bộ gioăng phốt K1 HD465-7R-K1	HD465-7R-K1
297	Bộ gioăng phốt K2 HD465-7R-K2	HD465-7R-K2
298	Vòng bi quả dứa to HH923649/HH923610	HH923649/HH923610
299	Vòng bi quả dứa nhỏ HH926749/HH926710	HH926749/HH926710
300	Vòng bi KD0-09201-0770	KD0-09201-0770
301	Vòng bi máy phát KD0-09201-1400	KD0-09201-1400
302	Tiết chế máy phát KD0-35719-0182	KD0-35719-0182
303	Moto bơm nước rửa kính ND060210-1470	ND060210-1470
304	Van xả bơm cao áp ND090310-0500	ND090310-0500
305	Bơm tay nhiên liệu ND092130-0360	ND092130-0360
306	Van giảm dạt vòi phun ND095400-0310	ND095400-0310
307	Van an toàn nhiên liệu ND095420-0140	ND095420-0140
308	Van an toàn nhiên liệu ND095420-0440	ND095420-0440
309	Cảm biến áp suất nhiên liệu ND499000-6160	ND499000-6160
310	Gioăng lớp OR-335-T	OR-335-T
311	Cuộn điện từ UC1100676511	UC1100676511
312	Gioăng nắp máy 6245-11-8120	6245-11-8120
313	Vòng bi trục vào hộp số 06300-06014	06300-06014
314	Bu lông 01010-81025	01010-81025
315	Bu lông vành răng quay toa 198-61-11260	198-61-11260
316	Cảm biến ND949979-1300	ND949979-1300
317	Cảm biến 6560-61-7300	6560-61-7300
318	Cảm biến tốc độ động cơ 6261-81-2903	6261-81-2903
319	Công tắc phanh đỗ 421-43-32912	421-43-32912
320	Công tắc cắt mát 08088-30000	08088-30000
321	Rơ le 08088-40000	08088-40000
322	Công tắc ga 22U-06-22420	22U-06-22420

323	Công tắc khoá thuỷ lực 22U-06-22360	22U-06-22360
324	Dẫn hướng xu páp 6240-16-1340	6240-16-1340
325	Ê cu bắt tăng áp 6114-11-5590	6114-11-5590
326	Gioăng bầu phanh sau 569-34-71410	569-34-71410
327	Gioăng bầu phanh sau 569-34-71440	569-34-71440
328	Gioăng bơm dầu động cơ 6240-51-1811	6240-51-1811
329	Phốt 705-94-80770	705-94-80770
330	Gioăng tròn 705-67-01380	705-67-01380
331	Gioăng 07000-75150	07000-75150
332	Gioăng cổ hút 6245-11-4810	6245-11-4810
333	Gioăng cổ hút 6240-11-4810	6240-11-4810
334	Gioăng 07000-72015	07000-72015
335	Gioăng 07000-73022	07000-73022
336	Gioăng 07000-73025	07000-73025
337	Gioăng 07000-73045	07000-73045
338	Gioăng 07000-75185	07000-75185
339	Phốt 07012-50120	07012-50120
340	Đệm kim phun 6217-71-6112	6217-71-6112
341	Gioăng 07000-F3022	07000-F3022
342	Gioăng 07000-15430	07000-15430
343	Gioăng cổ xả 6240-11-5820	6240-11-5820
344	Gioăng 706-86-90290	706-86-90290
345	Gioăng 07000-75075	07000-75075
346	Gioăng 07000-B2016	07000-B2016
347	Gioăng 07001-02012	07001-02012
348	Gioăng 07001-02021	07001-02021
349	Vòng hãm 07001-02070	07001-02070
350	Gioăng 07002-60823	07002-60823
351	Gioăng 07002-61023	07002-61023
352	Gioăng 209-62-61330	209-62-61330
353	Gioăng 705-17-03830	705-17-03830
354	Gioăng 07000-15135	07000-15135
355	Gioăng 07000-E2060	07000-E2060
356	Phốt 708-2L-35690	708-2L-35690
357	Căn gioăng 708-2L-35710	708-2L-35710
358	Gioăng tròn 705-17-03381	705-17-03381
359	Gioăng 705-17-03443	705-17-03443
360	Gioăng 705-17-03473	705-17-03473
361	Gioăng kết dầu động cơ 6240-61-2560	6240-61-2560
362	Gioăng đường dầu 07005-01012	07005-01012
363	Mô tơ quạt gió điều hoà ND116340-3860	ND116340-3860
364	Nắp ống đổ dầu động cơ 07025-00100	07025-00100
365	Ống nước kết mát động cơ 569-03-88140	569-03-88140
366	Ống cao su kết nước trên 209-03-41330	209-03-41330
367	Lọc khí thừa các te 6210-21-8711	6210-21-8711
368	Phốt chắn mỡ 209-72-11311	209-72-11311

369	Phốt 711-28-49710	711-28-49710
370	Phốt gạt dầu xupap 6240-11-1370	6240-11-1370
371	Phốt trục trung tâm 703-11-96120	703-11-96120
372	Quai nhê ống gió tăng áp 569-02-82180	569-02-82180
373	Củ điện bơm nhiên liệu ND094040-0381	ND094040-0381
374	Van 56B-43-17340	56B-43-17340
375	Van điện 708-2L-25190	708-2L-25190
376	Gioăng bầu phanh sau 287-33-11160	287-33-11160
377	Xéc măng bầu phanh sau 569-33-71480	569-33-71480
378	Gioăng cao su 708-2K-11190	708-2K-11190
379	Dung dịch máy nén khí 38459582	38459582
380	Tăng áp động cơ PC850 6505-65-5091	6505-65-5091
381	Tăng áp động cơ PC1250 6505-68-5510	6505-68-5510
382	Cao su chân máy PC1250 21N-01-11120	21N-01-11120
383	Gioăng phốt xi lanh cần PC850 707-99-68470	707-99-68470
384	Gioăng phốt xi lanh gầu PC1250 707-99-72390	707-99-72390
385	Séc măng thép xi lanh tay gầu 707-44-16910	707-44-16910
386	Gioăng phốt xi lanh cần PC850 707-99-76360	707-99-76360
387	Gioăng phốt xi lanh cần PC1250 707-99-78740	707-99-78740
388	Gioăng phốt xi lanh cần phụ PC1250 707-98-85310	707-98-85310
389	Thuốc thăm PTO 21N-38-31161	21N-38-31161
390	Vòng bi truyền động quay toa PC1250 22326CAME4C3S11	22326CAME4C3S11
391	Vòng bi truyền động quay toa PC1250 23124CAME4C3S11	23124CAME4C3S11
392	Phốt tăng xích 21N-30-14160	21N-30-14160
393	Cần tăng xích 21N-30-14170	21N-30-14170
394	Phốt tăng xích 21N-30-14180	21N-30-14180
395	Gioăng PTO 07000-E5500	07000-E5500
396	Phốt bàn đạp di chuyển 702-16-51270	702-16-51270
397	Phốt tay trang 702-16-57430	702-16-57430
398	Phốt chia dầu di chuyển 703-11-95120	703-11-95120
399	Vòng bi mô tơ quay toa 706-77-42890	706-77-42890
400	Phốt mô tơ quay toa 706-8J-41420	706-8J-41420
401	Gioăng phốt xi lanh cần phụ PC1250 707-98-85320	707-98-85320
402	Gioăng phốt tay trang 702-16-57270	702-16-57270
403	Gioăng tay trang 702-16-57260	702-16-57260
404	Gioăng chia dầu di chuyển 07000-02140	07000-02140
405	Gioăng tay trang 07000-B2020	07000-B2020
406	Van điện từ điều khiển quạt gió 702-21-57400	702-21-57400
407	Gioăng tay điều khiển 07000-12020	07000-12020
408	Gioăng lắp mô tơ 07000-12105	07000-12105
409	Gioăng bơm cánh quạt 07000-A5165	07000-A5165
410	Gioăng tay trang 07000-B2021	07000-B2021
411	Gioăng chia dầu di chuyển 07002-13034	07002-13034
412	Phốt tăng xích 07155-01640	07155-01640

1.3. Các yêu cầu khác

- Thời gian bảo hành: Theo tiêu chuẩn nhà sản xuất; bảo hành 06 tháng hoặc theo bảng kê chi tiết của nhà thầu kể từ khi giao hàng cho bên mua và ký vào biên bản giao nhận hàng hóa.

- Thời gian thanh toán: Bằng chuyển khoản 100% giá trị tiền hàng trong vòng 60 ngày kể từ ngày bên bán giao đủ hàng hóa và cung cấp đầy đủ giấy tờ liên quan bao gồm : Hóa đơn GTGT, biên bản giao nhận hàng hóa, giấy chứng nhận CO/CQ (đối với hàng nhập khẩu có bản dịch tiếng việt kèm theo), giấy chứng nhận xuất xưởng (đối với hàng Việt Nam) của hàng hóa và các giấy tờ cần thiết khác.

- Thời gian giao hàng: Trong vòng từ 01 ngày - 05 ngày kể từ ngày thông báo giao hàng của chủ đầu tư.

- Địa điểm giao hàng: Tại kho vật tư - Công ty cổ phần 397. Địa chỉ: Khu Nam Tràng Bạch, phường Hoàng Quế, tỉnh Quảng Ninh.

- Xuất xứ: Ghi rõ xuất xứ hàng hóa.

- Cung cấp, vận chuyển hàng hóa đến địa điểm cung cấp theo đúng vị trí và yêu cầu của Chủ đầu tư.

- Bảo quản, nghiệm thu, bàn giao hàng hóa.

- Nhà thầu chịu mọi chi phí nghiệm thu và vận chuyển hàng hóa.

- Hàng hóa phải được bảo quản theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất.

- Hàng hóa cung cấp phải đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng mới nhất hiện hành hoặc tương đương.

Mục 2. Bản vẽ

Không

Mục 3. Kiểm tra và thử nghiệm

Các kiểm tra và thử nghiệm cần tiến hành gồm có:

- Hai bên tiến hành giao nhận số lượng theo thông báo đặt hàng của Chủ đầu tư.

- Kiểm tra sơ bộ đóng gói bên ngoài, hàng hóa nhập khẩu phải có giấy chứng nhận CO/CQ, hàng hóa sản xuất trong nước phải có giấy chứng nhận xuất xưởng.

- Hai bên phải đảm bảo an toàn trong giao nhận hàng hóa. Nếu bên nào không đảm bảo an toàn trong giao nhận để xảy ra sự cố thì phải chịu toàn bộ trách nhiệm trước pháp luật và bồi thường thiệt hại gây ra.

- Nếu kết quả kiểm tra về số lượng, chủng loại, xuất xứ, quy cách hàng hóa chứng tỏ hàng hóa phù hợp với hợp đồng thì hai bên sẽ tiến hành ký biên bản kiểm tra hàng hóa.

- Chủ đầu tư có quyền tiến hành các kiểm tra bổ sung. Nếu có kết quả không đúng theo HSMT thì chi phí kiểm tra bổ sung nhà thầu phải chịu, cũng như mọi chi phí sửa chữa cho tới khi hoàn chỉnh.

Phần 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Chương VI. ĐIỀU KIỆN CHUNG CỦA HỢP ĐỒNG

1. Định nghĩa	<p>Trong hợp đồng này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:</p> <p>1.1. “Đơn vị mua sắm” là tổ chức được quy định tại ĐKCT;</p> <p>1.2. “Hợp đồng” là thỏa thuận giữa Đơn vị mua sắm và Nhà thầu, thể hiện bằng văn bản, được hai bên ký kết, bao gồm cả phụ lục và tài liệu kèm theo;</p> <p>1.3. “Nhà thầu” là nhà thầu trúng thầu (có thể là nhà thầu độc lập hoặc liên danh) và được quy định tại ĐKCT;</p> <p>1.4. “Nhà thầu phụ” là nhà thầu có tên trong danh sách các nhà thầu phụ do Nhà thầu đề xuất trong HSDT và được Nhà thầu ký hợp đồng để thực hiện dịch vụ liên quan;</p> <p>1.5. “Tài liệu hợp đồng” là các tài liệu được liệt kê trong Hợp đồng, bao gồm bất kỳ bản sửa đổi, bổ sung nào của Hợp đồng;</p> <p>1.6. “Giá hợp đồng” là tổng số tiền ghi trong hợp đồng cho việc cung cấp hàng hoá và dịch vụ liên quan. Giá hợp đồng đã bao gồm tất cả các chi phí về thuế, phí, lệ phí (nếu có);</p> <p>1.7. “Ngày” là ngày dương lịch; “năm” là 365 ngày;</p> <p>1.8. “Hàng hóa” bao gồm máy móc, thiết bị, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư, phụ tùng; hàng tiêu dùng; trang thiết bị y tế dùng cho các cơ sở y tế;</p> <p>1.9. “Dịch vụ liên quan” bao gồm các dịch vụ như lắp đặt, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa ban đầu, bảo hiểm lắp đặt, bảo hiểm sửa chữa hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng khác như đào tạo, chuyển giao công nghệ...;</p> <p>1.10. “Hoàn thành” là việc Nhà thầu hoàn tất các dịch vụ liên quan theo các điều khoản và điều kiện quy định tại Hợp đồng;</p> <p>1.11. “Địa điểm dự án” là địa điểm được quy định tại ĐKCT.</p>
2. Tài liệu hợp đồng và thứ tự ưu tiên	<p>2.1. Tất cả các tài liệu nêu tại Mục 2.2 ĐKC (bao gồm cả các phần của tài liệu) sẽ cấu thành Hợp đồng để tạo thành thể thống nhất, có tính tương hỗ, bổ sung và giải thích cho</p>

	<p>nhau.</p> <p>2.2. Các tài liệu cấu thành Hợp đồng được sắp xếp theo thứ tự ưu tiên sau đây:</p> <p>a) Hợp đồng, kèm theo các phụ lục hợp đồng;</p> <p>b) Biên bản hoàn thiện hợp đồng;</p> <p>c) Thư chấp thuận HSDT và trao hợp đồng;</p> <p>d) Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu;</p> <p>đ) ĐKCT;</p> <p>e) ĐKC;</p> <p>g) HSDT và các văn bản làm rõ HSDT của Nhà thầu;</p> <p>h) HSMT và các tài liệu sửa đổi HSMT (nếu có);</p> <p>i) Các tài liệu khác quy định tại ĐKCT.</p>
3. Luật và ngôn ngữ	Luật điều chỉnh hợp đồng là luật Việt Nam, ngôn ngữ của hợp đồng là tiếng Việt.
4. Thông báo	<p>4.1. Bất cứ thông báo nào của một bên gửi cho bên kia liên quan đến hợp đồng phải được thể hiện bằng văn bản, theo địa chỉ quy định tại ĐKCT. Thuật ngữ “bằng văn bản” có nghĩa là hình thức truyền đạt thông tin dưới dạng viết và có bằng chứng về việc tiếp nhận thông tin.</p> <p>4.2. Thông báo của một bên sẽ được coi là có hiệu lực kể từ ngày bên kia nhận được hoặc theo ngày hiệu lực nêu trong thông báo, tùy theo ngày nào đến muộn hơn.</p>
5. Bảo đảm thực hiện hợp đồng	<p>5.1. Bảo đảm thực hiện hợp đồng phải được nộp lên Đơn vị mua sắm không muộn hơn ngày quy định tại Thư chấp thuận HSDT và trao hợp đồng. Bảo đảm thực hiện hợp đồng được thực hiện bằng một hoặc các hình thức sau:</p> <p>a) Đặt cọc bằng Séc bảo chi đối với bảo đảm thực hiện hợp đồng có giá trị dưới 50 triệu đồng và thời gian có hiệu lực của Séc bảo chi phù hợp với thời gian thực hiện gói thầu;</p> <p>b) Nộp thư bảo lãnh của tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam;</p> <p>c) Nộp giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh</p>

	<p>ng nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam.</p> <p>Bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại điểm b và điểm c khoản này là bảo đảm không có điều kiện (trả tiền khi có yêu cầu), theo mẫu quy định tại Phần 4 hoặc một mẫu khác được Đơn vị mua sắm chấp thuận.</p> <p>5.2. Bảo đảm thực hiện hợp đồng có giá trị và hiệu lực quy định tại ĐKCT.</p> <p>5.3. Bảo đảm thực hiện hợp đồng sẽ được trả cho Đơn vị mua sắm để bồi thường cho bất kỳ tổn thất nào phát sinh do Nhà thầu không hoàn thành các nghĩa vụ hợp đồng.</p> <p>5.4. Thời hạn hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại ĐKCT.</p>
<p>6. Ký hợp đồng thầu phụ</p>	<p>6.1. Nhà thầu được ký kết hợp đồng với các nhà thầu phụ trong danh sách các nhà thầu phụ quy định tại ĐKCT để thực hiện dịch vụ liên quan nêu trong HSDT. Việc sử dụng nhà thầu phụ sẽ không làm thay đổi các nghĩa vụ của nhà thầu. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm trước Đơn vị mua sắm về khối lượng, chất lượng, tiến độ và các nghĩa vụ khác đối với phần việc do nhà thầu phụ thực hiện.</p> <p>Việc thay thế, bổ sung nhà thầu phụ trong danh sách các nhà thầu phụ nêu trong HSDT hoặc thay đổi nội dung thầu phụ nêu trong HSDT chỉ được thực hiện khi được Đơn vị mua sắm chấp thuận; việc sử dụng nhà thầu phụ phải phù hợp với nhu cầu của nhà thầu trong thực hiện hợp đồng, nhà thầu phụ phải đáp ứng về năng lực, kinh nghiệm theo yêu cầu của nhà thầu.</p> <p>6.2. Nhà thầu có trách nhiệm thanh toán đầy đủ và đúng hạn cho nhà thầu phụ theo các điều khoản thỏa thuận giữa Nhà thầu và nhà thầu phụ.</p>
<p>7. Giải quyết tranh chấp</p>	<p>7.1. Đơn vị mua sắm và Nhà thầu có trách nhiệm giải quyết các tranh chấp phát sinh giữa hai bên thông qua thương lượng, hòa giải.</p> <p>7.2. Nếu tranh chấp không thể giải quyết được bằng thương lượng, hòa giải trong thời gian quy định tại ĐKCT kể từ ngày phát sinh tranh chấp thì bất kỳ bên nào cũng đều có</p>

	thể yêu cầu đưa việc tranh chấp ra giải quyết theo cơ chế được quy định tại ĐKCT .
8. Phạm vi cung cấp	Hàng hóa và dịch vụ liên quan phải được cung cấp theo quy định tại Chương V.
9. Tiến độ giao hàng, lịch hoàn thành các dịch vụ liên quan (nếu có) và tài liệu chứng từ	Tiến độ giao hàng và lịch hoàn thành các dịch vụ liên quan (nếu có) phải được thực hiện theo quy định tại Mẫu số 01A (đối với hợp đồng trọn gói) hoặc Mẫu số 01B (đối với hợp đồng theo đơn giá) hoặc Mẫu số 01C (đối với hợp đồng hỗn hợp) và Mẫu số 01D Chương IV. Nhà thầu phải cung cấp các hoá đơn, chứng từ tài liệu khác theo quy định tại ĐKCT .
10. Trách nhiệm của Nhà thầu	Nhà thầu phải cung cấp toàn bộ hàng hóa và dịch vụ liên quan (nếu có) trong phạm vi cung cấp quy định tại Mục 8 ĐKC và theo tiến độ giao hàng, lịch hoàn thành các dịch vụ liên quan quy định tại Mục 9 ĐKC.
11. Loại hợp đồng và giá hợp đồng	11.1. Loại hợp đồng: theo quy định tại ĐKCT 11.2. Giá hợp đồng quy định tại ĐKCT là toàn bộ chi phí để hoàn thành việc cung cấp hàng hoá và dịch vụ liên quan của gói thầu nêu trong Bảng giá hợp đồng trên cơ sở bảo đảm tiến độ, chất lượng theo đúng yêu cầu của gói thầu.
12. Thuế, phí, lệ phí	12.1. Nhà thầu chịu trách nhiệm đối với toàn bộ chi phí về thuế, phí, lệ phí phát sinh cho đến khi hàng hóa được giao cho Đơn vị mua sắm. 12.2. Trường hợp Nhà thầu thuộc đối tượng được miễn, giảm thuế, phí, lệ phí, Đơn vị mua sắm tạo điều kiện tối đa cho Nhà thầu áp dụng các chính sách miễn, giảm thuế, phí, lệ phí. 12.3. Việc điều chỉnh thuế thực hiện theo quy định tại ĐKCT .
13. Tạm ứng	13.1. Đơn vị mua sắm phải cấp cho Nhà thầu khoản tiền tạm ứng theo quy định tại ĐKCT , sau khi Nhà thầu nộp Bảo lãnh tạm ứng tương đương với khoản tiền tạm ứng. Bảo lãnh tạm ứng phải được phát hành bởi một tổ chức tín dụng hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam.

	<p>13.2. Nhà thầu chỉ được sử dụng tiền tạm ứng cho việc thực hiện Hợp đồng. Nhà thầu phải chứng minh rằng khoản tiền tạm ứng đã được sử dụng đúng mục đích, đúng đối tượng bằng cách nộp bản sao các hóa đơn chứng từ hoặc tài liệu liên quan cho Đơn vị mua sắm.</p>
14. Thanh toán	<p>14.1. Yêu cầu thanh toán của Nhà thầu phải được gửi cho Đơn vị mua sắm bằng văn bản, kèm theo hóa đơn mô tả hàng hóa đã bàn giao và các dịch vụ liên quan đã thực hiện, cùng với chứng từ nộp theo quy định tại Điều 9 ĐKC và gửi yêu cầu thanh toán khi đã hoàn thành các nghĩa vụ khác quy định trong hợp đồng.</p> <p>14.2. Việc thanh toán thực hiện theo quy định tại ĐKCT.</p> <p>14.3. Đồng tiền thanh toán là VND.</p>
15. Quyền tác giả	<p>Quyền tác giả đối với tất cả các bản vẽ, tài liệu và hồ sơ chứa đựng thông tin và dữ liệu mà Nhà thầu đã nộp cho Đơn vị mua sắm vẫn thuộc về Nhà thầu. Trường hợp các bản vẽ, tài liệu và hồ sơ đó được cung cấp cho Đơn vị mua sắm cách trực tiếp hoặc thông qua Nhà thầu bởi một bên thứ ba thì quyền tác giả đối với các bản vẽ, tài liệu và hồ sơ thuộc về bên thứ ba đó.</p>
16. Sử dụng các tài liệu và thông tin liên quan đến hợp đồng	<p>16.1. Đơn vị mua sắm và Nhà thầu phải bảo mật bất kỳ tài liệu, dữ liệu hoặc thông tin nào khác liên quan đến hợp đồng do một bên cung cấp trực tiếp hoặc gián tiếp cho bên kia, không được tiết lộ tài liệu, dữ liệu hoặc thông tin đó cho bên thứ ba nếu không có văn bản đồng ý của bên kia cho dù tài liệu, dữ liệu hoặc thông tin đó được cung cấp trước, trong hoặc sau khi hoàn thành hoặc chấm dứt hợp đồng. Nhà thầu có thể chuyển cho nhà thầu phụ các tài liệu, dữ liệu và thông tin phù hợp do Đơn vị mua sắm cung cấp để nhà thầu phụ thực hiện công việc của mình theo hợp đồng; trong trường hợp này, nhà thầu phụ phải có cam kết với Nhà thầu về việc bảo mật các tài liệu, dữ liệu hoặc thông tin đó.</p> <p>16.2. Đơn vị mua sắm không được sử dụng các tài liệu, dữ liệu và thông tin khác nhận được từ Nhà thầu cho bất kỳ mục đích nào khác không liên quan đến hợp đồng. Nhà thầu không được sử dụng các tài liệu, dữ liệu và thông tin khác</p>

	<p>nhận được từ Đơn vị mua sắm cho bất kỳ mục đích nào khác không liên quan đến việc thực hiện hợp đồng.</p> <p>16.3. Nghĩa vụ của Đơn vị mua sắm và Nhà thầu quy định tại Mục 16.1 và Mục 16.2 ĐKC không áp dụng đối với các thông tin sau đây:</p> <p>a) Thông tin mà Đơn vị mua sắm hoặc Nhà thầu cần cung cấp cho cấp có thẩm quyền;</p> <p>b) Thông tin đã hoặc sẽ được công bố mà không phải do lỗi của Đơn vị mua sắm hoặc Nhà thầu;</p> <p>c) Thông tin thuộc sở hữu của một bên vào thời điểm công bố và trước đó không phải do bên kia cung cấp trực tiếp hoặc gián tiếp;</p> <p>d) Thông tin mà một bên nhận được một cách hợp pháp từ một bên thứ ba không có nghĩa vụ bảo mật thông tin.</p> <p>16.4. Các quy định tại Mục 16 ĐKC không làm thay đổi bất kỳ cam kết bảo mật nào do một bên đưa ra trước ngày ký hợp đồng liên quan đến việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ.</p> <p>16.5. Các quy định tại Mục 16 ĐKC tiếp tục có hiệu lực sau khi hoàn thành hoặc chấm dứt hợp đồng vì bất cứ lý do gì.</p>
<p>17. Thông số kỹ thuật và tiêu chuẩn</p>	<p>Hàng hóa và các dịch vụ liên quan được cung cấp theo hợp đồng sẽ phải tuân theo các thông số kỹ thuật và tiêu chuẩn quy định tại Chương V; nếu tại Chương V không quy định đến một thông số hay tiêu chuẩn nào có thể áp dụng thì phải tuân thủ theo thông số và tiêu chuẩn tương đương hoặc cao hơn tiêu chuẩn hiện hành tại quốc gia hoặc vùng lãnh thổ mà hàng hóa có xuất xứ.</p>
<p>18. Đóng gói hàng hoá</p>	<p>18.1. Nhà thầu phải đóng gói hàng hóa đúng yêu cầu nhằm tránh hư hỏng trong quá trình vận chuyển đến địa điểm giao hàng theo quy định trong hợp đồng. Trong quá trình vận chuyển, bao gói hàng hóa phải đủ chắc chắn để chịu được những va chạm mạnh, nhiệt độ quá cao hoặc quá thấp, trong nước mặn, nước mưa và ở ngoài trời. Kích thước và trọng lượng của mỗi kiện hàng phải tính đến điều kiện vận chuyển như khoảng cách, phương tiện vận chuyển, điều kiện cơ sở hạ tầng... từ nơi xuất hàng đến địa điểm giao</p>

	<p>hàng.</p> <p>18.2. Việc đóng gói, ghi chú đối với hàng hóa, các giấy tờ bên trong và bên ngoài kiện hàng phải tuân thủ các yêu cầu cụ thể trong hợp đồng, bao gồm cả các yêu cầu (nếu có) quy định ở ĐKCT và các chỉ dẫn khác của Chủ đầu tư.</p>
19. Bảo hiểm	<p>Trừ trường hợp có quy định khác tại ĐKCT, hàng hóa cung cấp theo hợp đồng phải được bảo hiểm đầy đủ cho các tổn thất, hư hại có thể xảy ra trong quá trình sản xuất hoặc tiếp nhận, vận chuyển, lưu kho và giao hàng theo quy định tại ĐKCT.</p>
20. Vận chuyển và các dịch vụ phát sinh	<p>20.1. Yêu cầu về vận chuyển hàng hóa và các yêu cầu khác quy định tại ĐKCT.</p> <p>20.2. Đơn vị mua sắm có thể yêu cầu Nhà thầu cung cấp một hoặc một số dịch vụ sau đây, bao gồm cả các dịch vụ (nếu có) theo quy định tại ĐKCT:</p> <ul style="list-style-type: none"> a) Thực hiện việc lắp đặt hoặc giám sát việc lắp đặt tại hiện trường, chạy thử hàng hóa; b) Cung cấp các dụng cụ cần thiết để lắp ráp, bảo dưỡng hàng hóa; c) Cung cấp tài liệu chi tiết hướng dẫn vận hành và bảo dưỡng cho từng loại hàng hóa; d) Vận hành hoặc giám sát hoặc bảo dưỡng, sửa chữa hàng hóa trong khoảng thời gian đã được các bên thỏa thuận, với điều kiện là dịch vụ này sẽ không miễn trừ cho Nhà thầu khỏi bất kỳ nghĩa vụ bảo hành nào theo hợp đồng này; đ) Hướng dẫn nhân sự của Đơn vị mua sắm về cách lắp đặt, chạy thử, vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa hàng hóa. <p>20.3. Trường hợp phát sinh dịch vụ ngoài hợp đồng, Đơn vị mua sắm và Nhà thầu thương thảo về chi phí thực hiện dịch vụ, bảo đảm không vượt quá mức giá mà Nhà thầu áp dụng cho dịch vụ tương tự trong các hợp đồng khác.</p>
21. Kiểm tra và thử nghiệm hàng hóa	<p>21.1. Nhà thầu phải tiến hành tất cả các thử nghiệm, kiểm tra đối với hàng hóa và dịch vụ liên quan theo quy định tại ĐKCT và chịu toàn bộ chi phí thử nghiệm, kiểm tra.</p> <p>21.2. Việc kiểm tra và thử nghiệm có thể được tiến hành tại</p>

cơ sở của Nhà thầu hoặc cơ sở khác ở địa điểm giao hàng, và/hoặc địa điểm dự án hoặc ở bất kỳ địa điểm nào khác theo quy định tại **ĐKCT**. Theo quy định tại Mục 21.3 ĐKC, trường hợp tiến hành tại cơ sở của Nhà thầu hoặc cơ sở khác thì cán bộ kiểm tra phải được cung cấp tất cả phương tiện và hỗ trợ cần thiết, kể cả việc tiếp cận bản vẽ và dữ liệu sản xuất; Đơn vị mua sắm không phải chịu bất kỳ chi phí nào cho các phương tiện và hỗ trợ này.

21.3. Đơn vị mua sắm hoặc đại diện của Đơn vị mua sắm có quyền tham dự các buổi thử nghiệm, kiểm tra quy định tại Mục 21.2 ĐKC, với điều kiện là Đơn vị mua sắm chịu tất cả các chi phí phát sinh liên quan đến việc tham dự, bao gồm cả chi phí đi lại, lưu trú.

21.4. Trước khi tiến hành kiểm tra, thử nghiệm, Nhà thầu phải thông báo cho Đơn vị mua sắm về địa điểm và thời gian tiến hành kiểm tra, thử nghiệm. Trường hợp phải được sự chấp thuận của bên thứ ba hoặc nhà sản xuất để Đơn vị mua sắm tham gia kiểm tra, thử nghiệm, Nhà thầu phải có văn bản đồng ý của các bên liên quan này.

21.5. Đơn vị mua sắm có thể yêu cầu Nhà thầu tiến hành thử nghiệm, kiểm tra ngoài hợp đồng nhưng cần thiết để khẳng định hàng hóa đó có đặc tính kỹ thuật, hiệu suất đáp ứng yêu cầu của hợp đồng, với điều kiện là các chi phí hợp lý để tiến hành thử nghiệm, kiểm tra đó được cộng thêm vào giá hợp đồng. Trường hợp thử nghiệm, kiểm tra làm chậm tiến độ sản xuất và/hoặc tiến độ thực hiện các nghĩa vụ khác của Nhà thầu theo hợp đồng, Đơn vị mua sắm xem xét điều chỉnh ngày giao hàng, ngày hoàn thành dịch vụ liên quan và các nghĩa vụ khác bị ảnh hưởng.

21.6. Nhà thầu phải gửi cho Đơn vị mua sắm báo cáo kết quả của tất cả các thử nghiệm, kiểm tra.

21.7. Đơn vị mua sắm có quyền từ chối bất kỳ hàng hóa, bộ phận hàng hóa nào không đáp ứng yêu cầu trong các buổi kiểm tra, thử nghiệm hoặc không phù hợp với đặc tính kỹ thuật theo hợp đồng. Nhà thầu phải thay thế bằng hàng hóa, bộ phận hàng hóa khác hoặc tiến hành những điều chỉnh cần thiết để phù hợp với các đặc tính kỹ thuật theo hợp đồng và phải chịu tất cả chi phí liên quan đến việc thay thế hoặc điều chỉnh này. Sau đó Nhà thầu phải tiến hành

	<p>kiểm tra, thử nghiệm lại và chịu tất cả chi phí phát sinh, đồng thời thông báo cho Đơn vị mua sắm theo quy định tại Mục 21.4 ĐKC.</p> <p>21.8. Việc Nhà thầu thực hiện thử nghiệm, kiểm tra hàng hóa, bộ phận hàng hóa, việc Đơn vị mua sắm hay đại diện của Đơn vị mua sắm tham dự các buổi thử nghiệm, kiểm tra, hay việc báo cáo kết quả thử nghiệm, kiểm tra theo quy định tại Mục 21.6 ĐKC, không miễn trừ cho Nhà thầu nghĩa vụ bảo hành hoặc các nghĩa vụ khác theo hợp đồng.</p>
22. Phạt và bồi thường thiệt hại	Phạt vi phạm hợp đồng và bồi thường thiệt hại theo quy định tại ĐKCT.
23. Bảo hành	<p>23.1. Nhà thầu bảo đảm cung cấp hàng hóa mới, chưa qua sử dụng theo đúng đề xuất đã nêu.</p> <p>23.2. Nhà thầu bảo đảm hàng hóa không phát sinh khiếm khuyết do bất kỳ hành động hay sơ suất nào từ phía Nhà thầu hoặc do thiết kế, vật liệu hoặc kỹ thuật chế tạo khi hàng hóa được sử dụng bình thường trong các điều kiện phổ biến tại Việt Nam.</p> <p>23.3. Thời hạn bảo hành và địa điểm áp dụng bảo hành quy định tại ĐKCT.</p> <p>23.4. Trường hợp phát hiện khiếm khuyết của hàng hóa, Đơn vị mua sắm kịp thời thông báo cho Nhà thầu, kèm theo tài liệu chứng minh. Chủ đầu tư tạo điều kiện cho Nhà thầu tiến hành kiểm tra các khiếm khuyết đó.</p> <p>23.5. Sau khi nhận được thông báo của Đơn vị mua sắm về việc hàng hóa có khiếm khuyết, Nhà thầu phải kịp thời sửa chữa hoặc thay thế hàng hóa có khiếm khuyết trong thời hạn quy định tại ĐKCT và chịu toàn bộ chi phí sửa chữa, thay thế.</p> <p>23.6. Trường hợp đã được thông báo nhưng Nhà thầu không tiến hành sửa chữa khiếm khuyết của hàng hóa trong thời hạn quy định tại ĐKCT, Đơn vị mua sắm có thể tự sửa chữa (nếu cần thiết). Nhà thầu phải chịu tất cả rủi ro và chi phí liên quan. Việc Đơn vị mua sắm tự sửa chữa khiếm khuyết của hàng hóa không ảnh hưởng đến các quyền khác của Đơn vị mua sắm đối với Nhà thầu theo hợp đồng.</p>
24. Bồi thường vi phạm sáng chế	24.1. Với điều kiện là Đơn vị mua sắm tuân thủ Mục 24.2 ĐKC, Nhà thầu có nghĩa vụ bồi thường, bảo đảm Đơn vị mua sắm và nhân sự của Đơn vị mua sắm không bị tổn hại

bởi bất kỳ vụ kiện tụng, thủ tục hành chính, khiếu nại, yêu cầu, tổn thất, thiệt hại, chi phí nào, bao gồm cả chi phí thuê luật sư vì có vi phạm hoặc cáo buộc vi phạm sáng chế, mẫu hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu, quyền tác giả hoặc các quyền sở hữu trí tuệ khác đã đăng ký hoặc tồn tại vào ngày ký hợp đồng mà các vi phạm hoặc cáo buộc vi phạm đó liên quan tới:

a) Việc lắp đặt hàng hóa do Nhà thầu thực hiện hoặc việc sử dụng hàng hóa tại Việt Nam;

b) Việc bán các sản phẩm được sản xuất từ hàng hóa.

Việc bồi thường nêu trên không áp dụng đối với các trường hợp sau: sử dụng hàng hóa hoặc bất kỳ phần nào của hàng hóa ngoài mục đích nêu trong hợp đồng hoặc phát sinh hợp lý từ hợp đồng; có hành vi vi phạm do sử dụng hàng hóa hoặc bất kỳ phần nào của hàng hóa, hay bất kỳ sản phẩm nào được sản xuất từ hàng hóa có sự kết hợp các thiết bị, nhà xưởng hoặc vật tư khác không phải do Nhà thầu cung cấp theo hợp đồng.

24.2. Trường hợp xảy ra kiện tụng hoặc khiếu nại đối với Đơn vị mua sắm liên quan tới các vấn đề quy định tại Mục 24.1 ĐKC, Đơn vị mua sắm có nghĩa vụ thông báo kịp thời cho Nhà thầu. Nhà thầu có thể nhân danh Đơn vị mua sắm giải quyết kiện tụng hoặc khiếu nại đó hoặc thương thảo để giải quyết kiện tụng hoặc khiếu nại đó và chịu trách nhiệm đối với các chi phí liên quan.

24.3. Trong vòng 28 ngày kể từ khi nhận được thông báo của Đơn vị mua sắm, trường hợp Nhà thầu không thông báo cho Đơn vị mua sắm về ý định giải quyết kiện tụng hay khiếu nại đó, Đơn vị mua sắm sẽ tự giải quyết.

24.4. Trường hợp được yêu cầu, Đơn vị mua sắm hỗ trợ Nhà thầu giải quyết vụ kiện tụng hay khiếu nại đó và sẽ được Nhà thầu hoàn trả mọi chi phí hợp lý phát sinh.

24.5. Đơn vị mua sắm có nghĩa vụ bồi thường, đảm bảo Nhà thầu, nhà thầu phụ, nhân sự của Nhà thầu không bị tổn hại bởi bất kỳ vụ kiện tụng, thủ tục hành chính, khiếu nại, yêu cầu, tổn thất, thiệt hại, chi phí nào, bao gồm cả chi phí thuê luật sư vì có vi phạm hoặc cáo buộc vi phạm sáng chế, mẫu hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu, quyền tác giả hoặc các quyền sở hữu trí tuệ khác đã đăng ký hoặc tồn tại vào ngày ký hợp đồng mà các vi phạm hoặc cáo buộc vi phạm đó phát sinh từ hoặc liên quan đến bất kỳ thiết kế, dữ

	<p>liệu, bản vẽ, thông số kỹ thuật hoặc các tài liệu và hồ sơ nào được cung cấp hoặc thiết kế bởi Đơn vị mua sắm hoặc thay mặt Đơn vị mua sắm.</p>
<p>25. Thay đổi liên quan đến pháp lý</p>	<p>Trừ trường hợp có quy định khác tại hợp đồng, kể từ 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu trở về sau, nếu có bất kỳ chính sách nào được ban hành, thay thế, sửa đổi hoặc tuyên bố hết hiệu lực tại Việt Nam gây ảnh hưởng đến ngày giao hàng và/hoặc giá hợp đồng thì ngày giao hàng hoặc giá hợp đồng phải được điều chỉnh tương ứng với mức độ ảnh hưởng của nhà thầu khi thực hiện các nghĩa vụ theo hợp đồng. Phần tăng hoặc giảm giá hợp đồng không được thanh toán riêng hay ghi nhận khoản phải trả riêng nếu việc tăng hoặc giảm giá hợp đồng này đã được quy định tại Mục 11 ĐKC.</p>
<p>26. Bất khả kháng</p>	<p>26.1. Nhà thầu không bị tịch thu bảo lãnh thực hiện hợp đồng, không phải chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại hay bị phạt hoặc bị chấm dứt hợp đồng nếu rơi vào các sự kiện bất khả kháng gây cản trở tiến độ thực hiện hợp đồng hoặc không thể thực hiện nghĩa vụ hợp đồng.</p> <p>26.2. Khi xảy ra sự việc bất khả kháng, việc một bên không thực hiện được bất kỳ một nghĩa vụ nào của mình sẽ không bị coi là vi phạm hay phá vỡ Hợp đồng, với điều kiện bên bị ảnh hưởng bởi vụ việc này: (a) đã tiến hành những biện pháp ngăn ngừa hợp lý, cẩn trọng và các biện pháp thay thế cần thiết, tất cả với mục đích thực hiện được những điều khoản và điều kiện của Hợp đồng này, và (b) phải tiếp tục thực hiện các nghĩa vụ của mình trong phạm vi Hợp đồng chừng nào việc thực hiện này còn hợp lý và thực tế.</p> <p>26.3. Trong hợp đồng này, bất khả kháng được hiểu là các sự kiện nằm ngoài tầm kiểm soát của các bên và không thể lường trước, không thể tránh được và khiến cho việc thực hiện hợp đồng là không khả thi mà nguyên nhân không phải do sơ suất hoặc thiếu chú ý của các bên. Sự kiện bất khả kháng có thể bao gồm nhưng không giới hạn bởi chiến tranh, bạo loạn, đình công, hỏa hoạn, lũ lụt, dịch bệnh, cách ly do kiểm dịch hoặc các chính sách, quy định của Nhà nước.</p> <p>26.4. Khi xảy ra sự kiện bất khả kháng, bên bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng phải kịp thời thông báo bằng văn bản cho bên kia về sự kiện đó và nguyên nhân gây ra sự kiện trong vòng 14 ngày kể từ ngày xảy ra sự kiện bất khả</p>

	<p>kháng. Đồng thời, chuyển cho bên kia giấy xác nhận về sự kiện bất khả kháng đó được cấp bởi một tổ chức có thẩm quyền tại nơi xảy ra sự kiện bất khả kháng.</p> <p>Nhà thầu bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng phải tiếp tục thực hiện các nghĩa vụ hợp đồng theo hoàn cảnh thực tế cho phép và phải tìm mọi biện pháp hợp lý để hạn chế hậu quả của sự việc bất khả kháng.</p> <p>26.5. Thời hạn mà một bên phải hoàn thành một công việc theo Hợp đồng này được gia hạn thêm một khoảng thời gian bằng đúng thời gian bên đó không thể thực hiện được công việc do sự kiện bất khả kháng gây ra.</p>
<p>27. Sửa đổi hợp đồng</p>	<p>27.1. Đơn vị mua sắm có thể yêu cầu Nhà thầu sửa đổi, bổ sung các nội dung sau đây trong phạm vi công việc của hợp đồng:</p> <ul style="list-style-type: none"> a) Thay đổi bản vẽ, thiết kế công nghệ hoặc yêu cầu kỹ thuật đối với trường hợp hàng hóa cung cấp theo hợp đồng được đặt hàng sản xuất cho riêng Đơn vị mua sắm; b) Thay đổi phương thức vận chuyển hoặc đóng gói; c) Thay đổi địa điểm giao hàng; d) Thay đổi dịch vụ liên quan. <p>đ) Điều chỉnh tiến độ thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 28 ĐKC.</p> <p>27.2. Trường hợp việc sửa đổi, bổ sung các nội dung trong phạm vi công việc của hợp đồng quy định tại Mục 27.1 ĐKC làm thay đổi chi phí hoặc thời gian thực hiện bất kỳ điều khoản nào trong hợp đồng, giá hợp đồng hoặc ngày giao hàng, ngày hoàn thành dịch vụ liên quan phải được điều chỉnh tương ứng và hai bên tiến hành sửa đổi hợp đồng. Yêu cầu của Nhà thầu về việc điều chỉnh giá hợp đồng, ngày giao hàng hoặc ngày hoàn thành phải được tiến hành trong vòng 28 ngày, kể từ ngày Nhà thầu nhận được yêu cầu của Đơn vị mua sắm về việc sửa đổi, bổ sung nội dung công việc của hợp đồng.</p> <p>27.3. Trường hợp Nhà thầu cung cấp hàng hóa với phiên bản mới của cùng hãng sản xuất, có cùng xuất xứ, có tính năng kỹ thuật, cấu hình, thông số... tương đương hoặc tốt hơn phiên bản hàng hóa Nhà thầu đề xuất trong HSDT và đáp ứng yêu cầu HSMT thì Nhà thầu phải thông báo trước bằng văn bản cho Đơn vị mua sắm để Đơn vị mua sắm xem xét. Trong trường hợp này, căn cứ nhu cầu sử dụng, Đơn vị</p>

mua sắm có thể chấp thuận đề xuất của Nhà thầu với điều kiện là đơn giá và các điều kiện khác của hợp đồng không thay đổi.

27.4. Trường hợp cần thực hiện các dịch vụ liên quan chưa nêu trong hợp đồng, Đơn vị mua sắm và Nhà thầu tiến hành thương thảo, bảo đảm đơn giá phù hợp giá cả thị trường.

27.5. Đơn vị mua sắm và Nhà thầu sẽ tiến hành thương thảo để làm cơ sở ký kết văn bản sửa đổi hợp đồng trong trường hợp sửa đổi hợp đồng.

27.6. Trong thời gian thực hiện hợp đồng, nhà thầu có thể đề xuất giải pháp tiết kiệm chi phí bao gồm ít nhất các nội dung sau đây:

a) Nội dung giải pháp, giải thích sự khác biệt so với các yêu cầu theo hợp đồng đã ký kết;

b) Phân tích toàn diện chi phí và lợi ích của giải pháp bao gồm mô tả và ước tính các chi phí (bao gồm cả chi phí vòng đời) có thể phát sinh cho Đơn vị mua sắm trong trường hợp chấp thuận đề xuất của Nhà thầu;

c) Tác động của giải pháp đối với hiệu quả thực hiện hợp đồng.

27.7. Đơn vị mua sắm có thể chấp thuận đề xuất của Nhà thầu nếu đề xuất này chứng minh được một trong các lợi ích dưới đây mà không làm ảnh hưởng đến các chức năng cần thiết của hàng hóa:

a) Rút ngắn thời gian giao hàng;

b) Giảm giá hợp đồng hoặc chi phí vòng đời cho Đơn vị mua sắm;

c) Nâng cao chất lượng, hiệu quả hoặc tính bền vững của hàng hóa trong hợp đồng;

d) Bất kỳ lợi ích nào khác cho Đơn vị mua sắm.

Trường hợp đề xuất của Nhà thầu được Đơn vị mua sắm chấp thuận và làm giảm giá hợp đồng, Đơn vị mua sắm thanh toán cho Nhà thầu theo tỷ lệ quy định tại **ĐKCT** đối với phần giá trị giảm giá hợp đồng.

Trường hợp đề xuất của Nhà thầu được Đơn vị mua sắm chấp thuận và làm tăng giá hợp đồng nhưng giảm chi phí vòng đời do tác động của các yếu tố quy định tại các điểm a, b, c và d khoản này, Đơn vị mua sắm thanh toán cho Nhà thầu theo phần giá trị tăng giá hợp đồng.

<p>28. Điều chỉnh tiến độ thực hiện hợp đồng</p>	<p>28.1. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, trường hợp phát sinh các điều kiện bất lợi, cản trở Nhà thầu hoặc nhà thầu phụ trong việc cung cấp hàng hóa và lịch thực hiện các dịch vụ liên quan quy định tại Mục 9 ĐKC, Nhà thầu phải kịp thời thông báo bằng văn bản cho Đơn vị mua sắm về việc chậm tiến độ, nguyên nhân, khoảng thời gian chậm tiến độ. Trên cơ sở thông báo của Nhà thầu, Đơn vị mua sắm phải nhanh chóng đánh giá tình hình và có thể xem xét gia hạn hợp đồng. Trường hợp Đơn vị mua sắm đồng ý gia hạn, các bên tiến hành thương thảo để làm cơ sở ký kết phụ lục sửa đổi, bổ sung hợp đồng.</p> <p>28.2. Trừ trường hợp bất khả kháng quy định tại Mục 26 ĐKC, Nhà thầu giao hàng chậm hoặc hoàn thành dịch vụ liên quan chậm có nghĩa vụ bồi thường thiệt hại cho Đơn vị mua sắm theo quy định tại Mục 22 ĐKC.</p>
<p>29. Chấm dứt hợp đồng</p>	<p>29.1. Chấm dứt hợp đồng do sai phạm</p> <p>a) Đơn vị mua sắm có thể chấm dứt một phần hoặc toàn bộ hợp đồng mà không gây tổn hại đến các biện pháp khắc phục vi phạm hợp đồng khác bằng cách thông báo bằng văn bản cho Nhà thầu về sai phạm trong hợp đồng trong các trường hợp sau:</p> <p>(i) Nhà thầu không thể bàn giao hàng hóa hoặc một phần hàng hóa trong thời hạn quy định theo hợp đồng, hoặc trong thời gian gia hạn theo quy định tại Mục 28 ĐKC;</p> <p>(ii) Nhà thầu không thực hiện bất kỳ nghĩa vụ nào khác theo hợp đồng;</p> <p>(iii) Đơn vị mua sắm xác định Nhà thầu vi phạm một trong các hành vi bị cấm quy định tại Điều 13 Quy định Lựa chọn Nhà thầu cung cấp hàng hóa, dịch vụ tư vấn, dịch vụ phi tư vấn để bảo đảm tính liên tục cho hoạt động sản xuất, kinh doanh và mua sắm nhằm duy trì hoạt động thường xuyên sử dụng nguồn vốn sản xuất kinh doanh của Công ty cổ phần 397 trong quá trình đấu thầu hoặc thực hiện hợp đồng;</p> <p>b) Trường hợp Đơn vị mua sắm chấm dứt một phần hoặc toàn bộ hợp đồng theo điểm a khoản này, Đơn vị mua sắm có thể mua sắm hàng hóa và dịch vụ liên quan tương tự như các hàng hóa và dịch vụ chưa được thực hiện theo các điều khoản và phương thức phù hợp. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm bồi thường cho Đơn vị mua sắm các chi phí phát sinh từ việc mua hàng hóa và dịch vụ tương tự đó. Tuy nhiên, Nhà thầu vẫn phải tiếp tục thực hiện phần hợp đồng</p>

	<p>không bị chấm dứt.</p> <p>29.2. Chấm dứt hợp đồng do mất khả năng thanh toán</p> <p>Trường hợp Nhà thầu phá sản hoặc mất khả năng thanh toán, Đơn vị mua sắm có thể chấm dứt hợp đồng vào bất kỳ thời điểm nào bằng cách gửi thông báo cho Nhà thầu. Trong trường hợp đó, hợp đồng sẽ chấm dứt và Nhà thầu không được bồi thường với điều kiện là việc chấm dứt hợp đồng không gây tổn hại hoặc ảnh hưởng đến bất kỳ quyền khởi kiện hoặc biện pháp khắc phục của Đơn vị mua sắm trước đó hoặc sau đó.</p>
30. Hạn chế xuất khẩu	<p>Trường hợp quốc gia, vùng lãnh thổ cung cấp hàng hóa, dịch vụ có các quy định thương mại dẫn tới việc hạn chế xuất khẩu, gây khó khăn cho Nhà thầu trong việc thực hiện các nghĩa vụ hợp đồng, Nhà thầu không bắt buộc phải hoàn thành nghĩa vụ giao hàng, thực hiện dịch vụ với điều kiện là Nhà thầu cung cấp cho Đơn vị mua sắm các tài liệu chứng minh việc đã hoàn thành tất cả các thủ tục xuất khẩu cần thiết, bao gồm cả xin giấy phép hoặc ủy quyền để xuất khẩu hàng hóa, dịch vụ theo hợp đồng. Trong trường hợp này, Đơn vị mua sắm có thể chấm dứt hợp đồng với Nhà thầu.</p>

Chương VII. ĐIỀU KIỆN CỤ THỂ CỦA HỢP ĐỒNG

Trừ khi có quy định khác, toàn bộ ĐKCT phải được Đơn vị mua sắm ghi đầy đủ trước khi phát hành HSMT.

ĐKC 1.1	<p>Đơn vị mua sắm: Công ty cổ phần 397</p> <p>Địa chỉ : Khu Yên Lãng 1, phường Mạo Khê, tỉnh Quảng Ninh.</p> <p>Điện thoại : 0203 2211 329</p> <p>Mã số thuế : 5701435907</p> <p>Số tài khoản : 114000142030</p> <p>Tại : Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Uông Bí</p> <p>Người đại diện là ông: Kiều Văn Sinh - Chức vụ: Giám đốc</p>
ĐKC 1.3	<p>Nhà thầu:___ [ghi tên, địa chỉ, số tài khoản, mã số thuế, điện thoại, fax, email của Nhà thầu].</p>
ĐKC 1.11	<p>Địa điểm thực hiện kế hoạch: Tại kho vật tư - Công ty cổ phần 397 - khu Nam Tràng Bạch, phường Hoàng Quế, tỉnh Quảng Ninh.</p>
ĐKC 2.2 (i)	<p>Các tài liệu sau đây cũng là một phần của hợp đồng:</p> <ul style="list-style-type: none">- Hồ sơ mời thầu; Hồ sơ dự thầu;- Quyết định phê duyệt KQLCNT;- Phụ lục hợp đồng gồm danh mục chi tiết và phạm vi công việc, biểu giá (Nếu có);- ĐKCT của hợp đồng;- ĐKC của hợp đồng;- Các tài liệu khác có liên quan (Nếu có);
ĐKC 4.1	<p>Các thông báo cần gửi về Đơn vị mua sắm theo địa chỉ dưới đây:</p> <ul style="list-style-type: none">- Người nhận: Phòng Cơ điện vận tải Công ty cổ phần 397- Địa chỉ: Khu Yên Lãng 1, Phường Mạo Khê, tỉnh Quảng Ninh
ĐKC 5.1	<ul style="list-style-type: none">- Giá trị bảo đảm thực hiện hợp đồng: 2 % giá hợp đồng <p>Hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng: Bảo đảm thực hiện HĐ có hiệu lực kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực cho đến khi toàn bộ hàng hoá được bàn giao, hai bên ký biên bản nghiệm thu và Nhà thầu chuyển sang</p>

	nghĩa vụ bảo hành theo quy định.
ĐKC 5.3	Thời hạn hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng: 20 ngày sau khi Nhà thầu hoàn thành các nghĩa vụ hợp đồng, căn cứ tính chất và yêu cầu của gói thầu.
ĐKC 6.1	Danh sách nhà thầu phụ: Không áp dụng
ĐKC 7.2	<p>Thời gian để tiến hành hòa giải: 05 ngày</p> <p>Giải quyết tranh chấp: Nếu tranh chấp không thể giải quyết được bằng thương lượng, hòa giải trong thời gian 05 ngày kể từ ngày phát sinh tranh chấp thì các bên thống nhất đưa ra giải quyết theo trình tự tại Trung tâm trọng tài Quốc tế Việt Nam (VIAC)- Trụ sở tại Hà Nội (Tòa nhà VCCI số 9 Đào Duy Anh, Quận Đống Đa, Hà Nội) để giải quyết. Phán quyết của VIAC là quyết định cuối cùng buộc các bên phải tuân theo. Bên có lỗi chịu mọi chi phí.</p>
ĐKC 9	<p>Nhà thầu phải cung cấp các thông tin và chứng từ sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hóa đơn GTGT theo quy định. - Giấy chứng nhận CO/CQ (đối với hàng nhập khẩu có bản dịch tiếng việt kèm theo), giấy chứng nhận xuất xưởng (đối với hàng Việt Nam). - Các yêu cầu khác theo quy định HSMT <p>Đơn vị mua sắm phải nhận được các thông tin và chứng từ nêu trên trước khi hàng hóa đến địa điểm quy định, nếu không Nhà thầu sẽ phải chịu mọi chi phí phát sinh có liên quan.</p>
ĐKC 11.1	Loại hợp đồng: Theo đơn giá cố định.
ĐKC 11.2	Giá hợp đồng: Cố định
ĐKC 12.3	<p>Điều chỉnh thuế: Được phép.</p> <p>Trong quá trình thực hiện hợp đồng, trường hợp tại thời điểm thanh toán nếu chính sách về thuế có sự thay đổi (tăng hoặc giảm) và trong hợp đồng có quy định được điều chỉnh thuế, đồng thời nhà thầu xuất trình được các tài liệu xác định rõ số thuế phát sinh thì khoản chênh lệch của chính sách về thuế sẽ được điều chỉnh theo quy định trong hợp đồng.</p>
ĐKC 13.1	Tạm ứng: Không áp dụng

<p>ĐKC 14.2</p>	<p>Phương thức thanh toán:</p> <p>Trong vòng 60 ngày kể từ ngày bàn giao xong hàng hóa và bên Nhà thầu xuất hóa đơn tài chính theo quy định. Nhà thầu cung cấp đủ cho Bên mua các loại giấy tờ sau thì Bên mua sẽ thanh toán cho Nhà thầu 100% giá trị hàng hóa đã cung cấp.</p> <ul style="list-style-type: none"> + Hồ sơ thanh toán: 01 bộ bản gốc các chứng từ bao gồm: <ul style="list-style-type: none"> - Giấy chứng nhận CO/CQ (đối với hàng nhập khẩu có bản dịch tiếng việt kèm theo), giấy chứng nhận xuất xưởng (đối với hàng Việt Nam). - Cam kết về chất lượng hàng hóa cung cấp. - Hóa đơn giá trị gia tăng theo quy định, có giá trị tương ứng với giá trị khối lượng Bên B hoàn thành được xác nhận (<i>Hóa đơn tương ứng với giá trị khối lượng nhà thầu thực hiện</i>).
<p>ĐKC 18.2</p>	<p>Việc đóng gói, ghi chú đối với hàng hóa, các giấy tờ bên trong và bên ngoài kiện hàng: Ghi rõ loại hàng hóa</p>
<p>ĐKC 19</p>	<p>Nội dung bảo hiểm: Không áp dụng</p>
<p>ĐKC 20.1</p>	<p>Trách nhiệm vận chuyển hàng hóa được thực hiện như sau: Theo hợp đồng, Nhà thầu phải vận chuyển hàng hóa đến địa điểm giao hàng . Việc vận chuyển hàng hóa đến địa điểm giao hàng, bao gồm cả bảo hiểm và lưu kho theo quy định trong hợp đồng, do Nhà thầu thực hiện; các chi phí liên quan được tính trong giá hợp đồng</p>
<p>ĐKC 20.2</p>	<p>Các dịch vụ bao gồm: Nếu trong quá trình sửa chữa, thay thế liên quan đến yêu cầu kỹ thuật cao, phức tạp thì nhà thầu sẽ cử cán bộ kỹ thuật hỗ trợ lắp đặt hướng dẫn miễn phí cho bên mời thầu.</p>
<p>ĐKC 21.1</p>	<p>Kiểm tra, thử nghiệm hàng hóa: Việc kiểm tra, thử nghiệm hàng hóa trước khi giao nhận cho bên mời thầu.. Trong trường hợp giao nhận hàng hóa thấy hàng hóa không phù hợp với đặc tính kỹ thuật theo như hợp đồng đã ký kết, bên mời thầu có quyền từ chối nhận hàng, nhà thầu có trách nhiệm thay thế hàng hóa khác đảm bảo theo yêu cầu về đặc tính kỹ thuật. Trường hợp nhà thầu không có khả năng thay thế hàng hóa cho phù hợp, bên mời thầu có quyền tổ chức thay thế hàng hóa cần thiết, mọi rủi ro và chi phí liên quan nhà thầu chịu. Việc thực hiện kiểm tra, thử nghiệm hàng hóa của bên mời thầu không dẫn đến miễn trừ nghĩa vụ bảo hành hay nghĩa vụ khác theo hợp đồng của nhà thầu.</p>

ĐKC 21.2	Việc kiểm tra, thử nghiệm hàng hóa được thực hiện tại: Tại kho vật tư - Công ty cổ phần 397 - khu Nam Tràng Bạch, phường Hoàng Quế, tỉnh Quảng Ninh.
ĐKC 22	<p>1. Phạt vi phạm hợp đồng :Áp dụng</p> <p>Trừ trường hợp bất khả kháng theo quy định tại Mục 26 ĐKC, nếu Nhà thầu không thể giao hàng hay cung cấp các dịch vụ liên quan theo đúng thời hạn đã nêu trong hợp đồng thì Đơn vị mua sắm có thể khấu trừ vào giá hợp đồng một khoản tiền phạt tương ứng với : 5% giá trị phần hàng hóa giao chậm trên ngày, nhưng thời gian chậm không quá 03 ngày kể từ ngày nhà thầu nhận được thông báo của bên mời thầu về nhu cầu nhận hàng, cho đến khi nội dung công việc đó được thực hiện. Đơn vị mua sắm sẽ khấu trừ đến 8% . Khi đạt đến mức phạt tối đa, Đơn vị mua sắm có thể xem xét chấm dứt hợp đồng theo quy định.</p> <p>2. Bồi thường thiệt hại: Áp dụng</p> <p><i>- Bồi thường thiệt hại trên cơ sở toàn bộ thiệt hại thực tế;</i></p>
ĐKC 23.3	<p>Thời hạn bảo hành là: Theo tiêu chuẩn nhà sản xuất; bảo hành 06 tháng hoặc theo bảng kê chi tiết của nhà thầu kể từ khi giao hàng cho bên mua và ký vào biên bản giao nhận hàng hóa.</p> <p>Địa điểm để áp dụng bảo hành là: Tại kho vật tư - Công ty cổ phần 397 - khu Nam Tràng Bạch, phường Hoàng Quế, tỉnh Quảng Ninh.</p>
ĐKC 23.5	Thời hạn sửa chữa, thay thế là: 03 ngày kể từ ngày tiếp nhận thông tin từ Chủ đầu tư.

Phần 4. BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Chương này bao gồm các biểu mẫu mà sau khi ghi thông tin hoàn chỉnh sẽ trở thành một phần của Hợp đồng. Mẫu bảo lãnh thực hiện hợp đồng và Mẫu bảo lãnh tiền tạm ứng dành cho Nhà thầu trúng thầu ghi thông tin và hoàn chỉnh sau khi được trao hợp đồng.

THƯ CHẤP THUẬN HSDT VÀ TRAO HỢP ĐỒNG

_____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Kính gửi: _____ [*ghi tên và địa chỉ của Nhà thầu trúng thầu*] (sau đây gọi tắt là “Nhà thầu”)

Về việc: *Thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng*

Căn cứ Quyết định số ____ ngày ____ tháng ____ năm ____ của _____ [*ghi tên chủ đầu tư*] (sau đây gọi tắt là “Đơn vị mua sắm”) về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu _____ [*ghi tên, số hiệu gói thầu*], Bên mời thầu _____ [*ghi tên Bên mời thầu*] (sau đây gọi tắt là “Bên mời thầu”) thông báo: Đơn vị mua sắm đã chấp thuận HSDT và trao hợp đồng cho Nhà thầu để thực hiện gói thầu _____ [*ghi tên, số hiệu gói thầu. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần thì ghi tên, số hiệu của phần mà nhà thầu được công nhận trúng thầu*] với giá hợp đồng là _____ [*ghi giá trúng thầu trong quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu*] với thời gian thực hiện gói thầu là _____ [*ghi thời gian thực hiện gói thầu trong quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu*].

Đề nghị đại diện hợp pháp của Nhà thầu tiến hành hoàn thiện và ký kết hợp đồng với Đơn vị mua sắm, Bên mời thầu theo kế hoạch như sau:

- Thời gian hoàn thiện hợp đồng: _____ [*ghi thời gian hoàn thiện hợp đồng*], tại địa điểm _____ [*ghi địa điểm hoàn thiện hợp đồng*];
- Thời gian ký kết hợp đồng: _____ [*ghi thời gian ký kết hợp đồng*]; tại địa điểm _____ [*ghi địa điểm ký kết hợp đồng*], gửi kèm theo Dự thảo hợp đồng.

Đề nghị Nhà thầu thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo Mẫu số 18 Phần 4 của HSMT với số tiền _____ và thời gian hiệu lực _____ [*ghi số tiền tương ứng và thời gian có hiệu lực theo quy định tại Mục 5.1 ĐKCT của HSMT*].

Văn bản này là một phần không thể tách rời của hồ sơ hợp đồng. Sau khi nhận được văn bản này, Nhà thầu phải có văn bản chấp thuận đến hoàn thiện, ký kết hợp đồng và thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo yêu cầu nêu trên, trong đó nhà thầu phải cam kết năng lực hiện tại của nhà thầu vẫn đáp ứng yêu cầu của HSMT. Đơn vị mua sắm sẽ từ chối hoàn thiện, ký kết hợp đồng với Nhà thầu trong trường hợp phát hiện năng lực hiện tại của nhà thầu không đáp ứng yêu cầu thực hiện gói thầu.

Nếu đến ngày ____ tháng ____ năm ____⁽¹⁾ mà Nhà thầu không tiến hành hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc từ chối hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo các yêu cầu nêu trên thì Nhà thầu sẽ bị loại và không được nhận lại bảo đảm dự thầu.

Đại diện hợp pháp của Bên mời thầu
[*ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu*]

Ghi chú:

(1) Ghi thời gian phù hợp với thời gian quy định trong Mẫu bảo lãnh dự thầu.

HỢP ĐỒNG⁽¹⁾

_____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Hợp đồng số: _____

Gói thầu: _____ [ghi tên gói thầu]

Thuộc dự án: _____ [ghi tên dự án]

- Căn cứ⁽²⁾ ____ (Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015);

- Căn cứ⁽²⁾ Quy định Lựa chọn Nhà thầu cung cấp hàng hóa, dịch vụ tư vấn, dịch vụ phi tư vấn để bảo đảm tính liên tục cho hoạt động sản xuất, kinh doanh và mua sắm nhằm duy trì hoạt động thường xuyên sử dụng nguồn vốn sản xuất kinh doanh năm 2025 của Công ty cổ phần 397;

- Căn cứ Quyết định số ____ ngày ____ tháng ____ năm ____ của ____ về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu ____ [ghi tên gói thầu] và Thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng số ____ ngày ____ tháng ____ năm ____ của Bên mời thầu;

- Căn cứ biên bản hoàn thiện hợp đồng đã được Bên mời thầu và nhà thầu trúng thầu ký ngày ____ tháng ____ năm ____;

Chúng tôi, đại diện cho các bên ký hợp đồng, gồm có:

Chủ đầu tư (sau đây gọi là Bên A)

Tên Đơn vị mua sắm: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

Fax: _____

E-mail: _____

Tài khoản: _____

Mã số thuế: _____

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Giấy ủy quyền ký hợp đồng số ____ ngày ____ tháng ____ năm ____ (trường hợp được ủy quyền).

Nhà thầu (sau đây gọi là Bên B)

Tên nhà thầu: _____

⁽¹⁾ Căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu, nội dung hợp đồng theo mẫu này có thể sửa đổi, bổ sung cho phù hợp, đặc biệt là đối với các nội dung khi hoàn thiện hợp đồng có sự khác biệt so với ĐKCT.

⁽²⁾ Cập nhật các văn bản quy phạm pháp luật theo quy định hiện hành.

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

Fax: _____

E-mail: _____

Tài khoản: _____

Mã số thuế: _____

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Giấy ủy quyền ký hợp đồng số ____ ngày ____ tháng ____ năm ____ (trường hợp được ủy quyền).

Hai bên thỏa thuận ký kết hợp đồng cung cấp hàng hóa với các nội dung sau:

Điều 1. Đối tượng hợp đồng

Đối tượng của hợp đồng là các hàng hóa được nêu chi tiết tại Phụ lục kèm theo.

Điều 2. Thành phần hợp đồng

Thành phần hợp đồng và thứ tự ưu tiên pháp lý như sau:

1. Văn bản hợp đồng (kèm theo Phạm vi cung cấp và bảng giá cùng các Phụ lục khác);
2. Biên bản hoàn thiện hợp đồng;
3. Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu;
4. ĐKCT của hợp đồng;
5. ĐKC của hợp đồng;
6. HSDT và các văn bản làm HSDT của nhà thầu trúng thầu (nếu có);
7. HSMT và các tài liệu sửa đổi HSMT (nếu có);
8. Các tài liệu kèm theo khác (nếu có).

Điều 3. Trách nhiệm của Bên A

Bên A cam kết thanh toán cho Bên B theo giá hợp đồng quy định tại Điều 5 của hợp đồng này theo phương thức được quy định tại điều kiện cụ thể của hợp đồng cũng như thực hiện đầy đủ nghĩa vụ và trách nhiệm khác được quy định tại điều kiện chung và điều kiện cụ thể của hợp đồng.

Điều 4. Trách nhiệm của Bên B

Bên B cam kết cung cấp cho Bên A đầy đủ các loại hàng hóa như quy định tại Điều 1 của hợp đồng này, đồng thời cam kết thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ và trách nhiệm được nêu trong điều kiện chung và điều kiện cụ thể của hợp đồng.

Điều 5. Giá hợp đồng và phương thức thanh toán

1. Giá hợp đồng: *[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền ký hợp đồng]*.
2. Phương thức thanh toán: Thanh toán theo phương thức quy định tại Mục 14.2 ĐKCT.

Điều 6. Loại hợp đồng

Loại hợp đồng: theo điều kiện tại ĐKCT.

Điều 7. Thời gian thực hiện hợp đồng: ____ *[ghi thời gian thực hiện hợp đồng phù hợp với quy định tại Mục 9 ĐKC, HSĐT và kết quả hoàn thiện hợp đồng giữa hai bên]*.

Điều 8. Hiệu lực hợp đồng

1. Hợp đồng có hiệu lực kể từ ____ *[ghi cụ thể ngày có hiệu lực của hợp đồng]*.
 2. Hợp đồng hết hiệu lực sau khi hai bên tiến hành thanh lý hợp đồng theo luật định.
- Hợp đồng được lập thành __ bộ, Đơn vị mua sắm giữ __ bộ, nhà thầu giữ __ bộ, các bộ hợp đồng có giá trị pháp lý như nhau.

**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NHÀ
THẦU**

*[ghi tên, chức danh, ký tên và
đóng dấu]*

**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA CHỦ
ĐẦU TƯ**

*[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng
dấu]*

PHỤ LỤC BẢNG GIÁ HỢP ĐỒNG

(Kèm theo hợp đồng số _____, ngày ____ tháng ____ năm ____)

Phụ lục này được lập trên cơ sở bảng chào giá dự thầu của Nhà thầu theo các Mẫu bảng giá dự thầu tương ứng nêu tại HSMT và các thỏa thuận đã đạt được trong quá trình hoàn thiện hợp đồng, trong đó bao gồm đơn giá, thành tiền cho từng hạng mục, nội dung công việc.

BẢO LÃNH THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG

____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Kính gửi: ____ [ghi tên Đơn vị mua sắm]

Theo đề nghị của ____ [ghi tên Nhà thầu] (sau đây gọi là “Nhà thầu”) là nhà thầu đã trúng thầu gói thầu ____ [ghi tên gói thầu] và cam kết sẽ ký kết hợp đồng cung cấp hàng hoá cho gói thầu trên (sau đây gọi là “Hợp đồng”);⁽¹⁾

Theo quy định trong HSMT (hoặc hợp đồng), Nhà thầu phải nộp cho ____ [ghi tên Đơn vị mua sắm] bảo lãnh của một ngân hàng với một khoản tiền xác định để bảo đảm nghĩa vụ và trách nhiệm của mình trong việc thực hiện hợp đồng;

Chúng tôi, ____ [ghi tên của ngân hàng] có trụ sở đăng ký tại ____ [ghi địa chỉ của ngân hàng⁽²⁾] (sau đây gọi là “Ngân hàng”), xin cam kết bảo lãnh cho việc thực hiện hợp đồng của Nhà thầu với số tiền là ____ [ghi rõ giá trị tương ứng bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng theo quy định tại Mục 5.1 ĐKCT của HSMT]. Chúng tôi cam kết thanh toán vô điều kiện, không hủy ngang cho ____ [ghi tên Đơn vị mua sắm] bất cứ khoản tiền nào trong giới hạn ____ [ghi số tiền bảo lãnh] như đã nêu trên, khi có văn bản của ____ [ghi tên Đơn vị mua sắm] thông báo Nhà thầu vi phạm hợp đồng trong thời hạn hiệu lực của bảo lãnh thực hiện hợp đồng.

Bảo lãnh này có hiệu lực kể từ ngày phát hành cho đến hết ngày ____ tháng ____ năm ____⁽³⁾.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Nếu ngân hàng bảo lãnh yêu cầu phải có hợp đồng đã ký mới cấp giấy bảo lãnh thì Bên mời thầu sẽ báo cáo Đơn vị mua sắm xem xét, quyết định. Trong trường hợp này, đoạn trên có thể sửa lại như sau:

“Theo đề nghị của ____ [ghi tên Nhà thầu] (sau đây gọi là “Nhà thầu”) là nhà thầu trúng thầu gói thầu ____ [ghi tên gói thầu] đã ký hợp đồng số ____ [ghi số hợp đồng] ngày ____ tháng ____ năm ____ (sau đây gọi là “Hợp đồng”).”

(2) Địa chỉ ngân hàng: ghi rõ địa chỉ, số điện thoại, số fax, e-mail để liên hệ.

(3) Ghi thời hạn phù hợp với yêu cầu quy định tại Mục 5.1 ĐKCT.

MỘT SỐ CAM KẾT KHÁC KÈM THEO (NẾU CÓ)

Mục này yêu cầu các nhà thầu tham gia cam kết để đáp ứng với nhu cầu của gói thầu mà trong các bảng biểu, biểu mẫu không thể hiện hết các nội dung: Cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật, uy tín của nhà thầu, trình trạng hàng hoá, tiến độ thực hiện, chế độ bảo hành bảo trì sau bán hàng...